

Tự Học TOEIC Để Tiết Kiệm Tiền Cho Bố Mẹ Các Bạn

Quyển 2 – Reading



TOEICsv Club

Introduction

Dear my fellows,

I write these words for you at 1 a.m., February 10, 2016, when I am sitting alone in my room. I have been spending 14 days preparing this book for you. Hope you will find it useful and interesting to your study. Being a student, I understand clearly the importance of studying English in general and TOEIC in particular. TOEIC is not a subject to learn by rote just because of scores or certificates. Significantly, it is the subject of reality and application. I guess you now have the same situation as I did in the past that you hate TOEIC since it is really difficult and boring. However, it is undeniable that TOEIC plays an important role in our study and career. If a student wants to graduate from university, he or she has to overcome the TOEIC test. As I know, the common score for most students in Vietnam is 450. However, this is just a very low and negligible level at university. In order to compete in working environment, especially in foreign groups, you need more than that. To be honest, I have to tell you that my starting point of learning English was extremely bad. Even I was almost attacked by a foreigner when I was trying to help him in a restaurant. However, I think that thanks to my effort and assiduity, I can overcome any challenges.

This book is organized to equip you with all strategies as well as tips I have known. Besides, I try to show you every skill which is necessary and important in any TOEIC tests. I don't hide anything about my knowledge. Whatever I have learnt, I will go into details in these pages.

As my advice, view the TOEIC test as a challenge on your career path. In order to pass this challenge, you do not need to be smart or do not have to invest so much. The test only assesses how well you take TOEIC itself. Try to learn and do exercise as much as possible, adopt a strategic approach, practice seriously and you can achieve your TOEIC goals. I believe that if you follow instructions in this book, you will get the score of 450 or even 650 easily.

Finally, I just want to say that I love you much. Although perhaps we haven't met each other before, I really hope that we can become good friends forever.

These words are from the bottom of my heart.

Quoc Anh

Bac Ninh 10/2/2016

Lời mở đầu

Gửi những chiến hữu của tôi,

Tôi viết những dòng này cho bạn vào lúc 1 giờ sáng ngày mùng 10 tháng 2 năm 2016, khi tôi đang ngồi một mình ở trong phòng của tôi. Tôi đã dành 14 ngày để chuẩn bị quyển sách này cho bạn. Mong rằng bạn sẽ thấy nó hữu ích và thú vị với công việc học tập của bạn. Là một sinh viên, tôi hiểu một cách rõ ràng về tầm quan trọng của học Tiếng Anh nói chung và TOEIC nói riêng. TOEIC không chỉ đơn thuần là một môn học vẹt vì điểm số trên lớp hay vì một chứng chỉ nào đó. Quan trọng hơn cả, nó là một môn học dành cho thực tiễn và ứng dụng. Có lẽ bạn cũng như tôi trong quá khứ, rất ghét TOEIC vì bạn thấy nó khó và nhàm chán. Tuy nhiên, không thể phủ nhận được rằng TOEIC có tầm quan trọng rất lớn trong học tập và sự nghiệp của chúng ta. Nếu một sinh viên muốn tốt nghiệp đại học thì sinh viên đó phải vượt qua kỳ thi TOEIC. Theo như tôi được biết, mức điểm phổ biến cho hầu hết các sinh viên tại Việt Nam là 450. Tuy nhiên, đây mới chỉ là mức điểm thấp không đáng kể ở trường đại học. Để cạnh tranh trong môi trường công việc, nhất là ở các tập đoàn nước ngoài, bạn cần nhiều hơn thế. Tôi phải thú thật rằng khởi điểm học tiếng anh của tôi rất tệ, thậm chí tôi đã từng suýt bị đâm vào mặt khi cố gắng giúp đỡ một người nước ngoài trong quán ăn. Tuy nhiên, tôi quan niệm rằng, bằng sự nỗ lực và chăm chỉ thì tôi có thể vượt qua bất kỳ thử thách nào.

Quyển sách này được tổ chức ra nhằm trang bị cho bạn toàn bộ những chiến lược cũng như các mẹo mà tôi biết. Bên cạnh đó, tôi cũng cố gắng chỉ cho bạn toàn bộ những kỹ năng cần thiết và quan trọng trong bất kỳ bài thi TOEIC nào. Tôi không giấu giếm bất kỳ điều gì về kiến thức của tôi cả. Những gì tôi đã học được, tôi sẽ đi sâu vào chi tiết thông qua mỗi trang sách.

Lời khuyên của tôi dành cho các bạn là: Hãy xem TOEIC là một thử thách chẵn ngang trên con đường sự nghiệp của bạn. Để vượt qua thử thách này, bạn không cần phải thông minh và cũng không cần phải đầu tư quá nhiều. Bài thi chỉ phản ánh khả năng và kỹ năng làm bài của bạn thôi. Hãy cố gắng học và làm bài tập càng nhiều càng tốt, sử dụng một chiến lược rõ ràng cho kỳ thi và thực hành một cách nghiêm túc là bạn có thể đạt kết quả tốt trong kỳ thi TOEIC. Tôi tin rằng nếu bạn làm theo những chỉ dẫn trong cuốn sách này, bạn sẽ đạt được mức điểm 450 hay thậm chí là 650 một cách dễ dàng.

Cuối cùng, tôi chỉ muốn nói rằng tôi yêu bạn nhiều lắm. Mặc dù có thể chúng ta chưa từng gặp nhau từ trước, nhưng tôi thực sự hy vọng rằng chúng ta có thể trở thành những người bạn tốt mãi mãi.

Những lời trên đều xuất phát từ trong sâu thẳm trái tim tôi.

Quoc Anh

Bac Ninh 10/2/2016

Chỉ dẫn: Hãy làm theo các bước sau đây thì chắc chắn trong bài thi TOEIC sắp tới bạn sẽ đạt kết quả tốt. Nên nhớ mục tiêu của quyển sách là đầu ra 650.

- Bước 1: Quyển sách được bố trí theo đề quốc tế, đầu tiên các bạn làm cả đề trong vòng 75 phút một cách nghiêm túc nhất. Nếu không tự mình làm xong đề quốc tế thì TUYỆT ĐỐI không đọc phần tiếp theo.
- Bước 2: Sau khi giải xong đề, hãy dịch đề theo từng Part. Đây là quyển đọc, có Part 5, Part 6, Part 7. Hãy dịch Part 5 trước. Dịch bằng tất cả khả năng của các bạn. Các bạn có thể dùng từ điển giấy, phần mềm từ điển hoặc tra trực tuyến. TUYỆT ĐỐI không được sử dụng Google Dịch.
- Bước 3: Sau khi dịch xong mỗi Part, hãy đọc + dịch sạch mẹo của Part đó, hãy cố gắng ghi nhớ những mẹo này vì chúng rất quan trọng. Sau khi nghiên cứu thật các kỹ mẹo, hãy so sánh phần bạn tự dịch bài và kết quả đã đưa. Đối chiếu so sánh + phân tích mẹo (nếu có) + chú ý tới những từ mới đã trình bày tại đó.
- Bước 4: lặp lại bước 3 với các Part tiếp theo (ở trong quyển sách này mẹo part 6,7 tổng hợp cùng nhau. Do đó bạn có thể làm và kiểm tra từng Part riêng lẻ hoặc làm part 5 sau đó làm luôn tổ hợp Part 6 + part 7)
- Bước 5: Trước hôm thi 7 ngày, hãy cố gắng làm ít nhất 3 đề mới. Cố gắng làm xong + so đáp án và DỊCH bài để phân tích đúng sai. Chú ý tới hệ thống mẹo trong sách này tới những đề mới đó.
- Bước 6: Buổi tối trước hôm thi, TUYỆT ĐỐI không học. Hãy thư giãn bằng cách nghe nhạc tiếng Anh hoặc xem phim hài tiếng Anh.

PS: Hãy ghi mục tiêu điểm TOEIC mà bạn cần trong kỳ thi này vào một tờ giấy nhỏ rồi dán lên laptop của bạn. Hãy sử dụng thời gian rảnh của bạn để nghe nhạc tiếng Anh hoặc xem phim phụ đề tiếng Anh. Hãy làm những điều này NGAY TỪ BÂY GIỜ !!

READING TEST

In the Reading test, you will be required to answer several types of reading comprehension questions based on a variety of texts. The Reading section of the test will last approximately 75 minutes. There are three parts, and directions are given for each part. You are encouraged to answer as many questions as possible within the time allowed.

You must mark your answers on the separate answer sheet. Do not write your answers in the test book.

Part 5

Directions: In each question, you will find a word or phrase missing. Four answer choices are given below each sentence. You must choose the best answer to complete the sentence. Then mark the letter (A), (B), (C), or (D) on your answer sheet.

101. Some customers have been _____ that the music in the dining area is too loud.

- A. praising
- B. satisfied
- C. complaining
- D. annoying

102. The boss was so angry at me that I was sure I _____ be fired.

- A. will
- B. would
- C. may
- D. might

103. Please do not assign Mrs. Beedle to a small office. She suffers from severe _____.

- A. hemophilia
- B. diabetes
- C. claustrophobia

D. appendicitis

104. Intent on demonstrating its willingness to do what it takes to become a major force in the industry, Vietcom has taken very public measures to _____ top research and development experts away from other companies.

A. deter

B. beckon

C. lure

D. juggle

105. _____ I am concerned, you may handle the situation in any way you deem fit.

A. Inasmuch

B. As to

C. So much

D. As far as

106. Women's groups continue to express outrage at what they perceive as _____ hiring practices in the industry.

A. salutary

B. inefficient

C. contractual

D. discriminatory

107. She said she _____ rather not meet with you face to face.

A. had

B. could

C. did

D. would

108. Labor leaders complain that even though the cost of living has nearly doubled in the past decade, workers' _____ have only increased by 14%.

A. wages

B. investments

C. employees

D. positions

109. At the upcoming board meeting, the chairwoman is expected to express _____ at the company's inability to improve its market share.

A. offensiveness

B. approbation

C. assertiveness

D. frustration

110. German trade representatives continue to pressure East Asian governments to reduce _____ on auto imports.

A. tariffs

B. finances

C. cartels

D. rebates

111. Richards was fired for abusing her _____ account privileges while on her last three business trip abroad.

A. deposit

B. expense

C. debt

D. savings

112. Employee benefits include paid holidays, medical and dental coverage, and a generous _____ plan.

A. pension

B. taxation

C. expansion

D. resignation

113. The store clerk notified security after _____ the shoplifter putting several pieces of merchandise into her purse.

- A. revealing
- B. observing
- C. alerting
- D. appealing

114. I will not be able to make the meeting, so my attorney will be negotiating on my _____.

- A. behalf
- B. beside
- C. objective
- D. objection

115. On your way out, please go to the front desk and ask the _____ to schedule your next appointment.

- A. janitor
- B. custodian
- C. defendant
- D. receptionist

116. You will be in my office with the finished report by five o'clock today, _____ I'll fire you! Got it?

- A. nor then
- B. in fact
- C. or else
- D. of course

117. When I asked her whether the company had any plans for new investments, her _____ was simply a knowing smile.

- A. repond

- B. response
- C. responding
- D. responsive

118. Government tax officials regularly _____ the books of even medium-sized businesses to make sure they are paying their fair share to the national treasury.

- A. audit
- B. reflect
- C. measure
- D. maintain

119. Gretchen Curtis was _____ from assistant manager to manager because she has what it takes to lead this department.

- A. referred
- B. transferred
- C. promoted
- D. demoted

120. If only I _____ have to work tonight, I could ask her to the movie opening.

- A. did not
- B. might not
- C. shall not
- D. could not

121. I am not sure if this office is big enough for our needs; perhaps we need something a little more _____.

- A. cavernous
- B. enormous
- C. spacious
- D. precious

122. There is a saying, “The customer is always right,” which simply means that a business should make customer _____ a top priority.

- A. satisfaction
- B. decisions
- C. loyalty
- D. comparison

123. Of course, I _____ if you sit down.

- A. mind
- B. don't mind
- C. care
- D. keep in mind

124. There are many factors to _____ before we make a final decision.

- A. contribute
- B. contract
- C. confess
- D. consider

125. I don't mind staying late every now and again, _____ don't expect me to be here every evening.

- A. and
- B. so
- C. therefore
- D. but

126. The board of directors voted _____ a 25% pay increase in their salaries.

- A. itself
- B. yourselves
- C. themselves

D. herself

127. _____ was always one of my strong points during my M.B.A course.

A. To advertise

B. Advertising

C. Advertisement

D. To advertising

128. My arm hurts. A bunch of us _____ blood today at work.

A. give

B. to give

C. gaved

D. gave

129. She _____ always on time.

A. is

B. does be

C. are

D. be

130. She _____ spoken to me about your proposal.

A. did

B. have

C. is

D. has

131. There _____ no “I” in “Team.”

A. be

B. isn’t

C. ain’t

D. is

132. You will find all the information you need _____ this computer disk.

A. on

B. in

C. at

D. by

133. The _____ is the first door on the right at the end of the hall.

A. label

B. labrador

C. labyrinth

D. lavatory

134. He tries hard, but I _____ don't think he is doing a good job.

A. very

B. really

C. almost

D. exceptionally

135. Please _____ when you are done with the computer.

A. lock off

B. lock on

C. log in

D. log out

136. We receive our _____ on the last Friday of every month.

A. paydays

B. paychecks

C. payment

D. parchment

137. I like this office _____ than my old one; it is much brighter.

A. better

B. more better

C. the better

D. the best

138. Tomorrow, I _____ going on a week-long business trip to the Maldives.

A. will

B. to

C. is

D. am

139. The receptionist keeps a(an) _____ in his ear to free both hands for typing.

A. telephone

B. receiver

C. earpiece

D. hairpiece

140. Honestly, I think my _____ is too low for all the work that I do.

A. celery

B. salary

C. solid

D. salve

Part 6

Directions: Read the texts on the following pages. You will find a word or phrase missing in some of the sentences. Below each of the sentences, four answer choices are given. Select the most appropriate answer to complete the text. Then mark the letter (A), (B), (C), or (D) on your answer sheet.

Questions 141 through 144 refer to the following letter.

Dear Mrs. Whitman,

I regret to inform that your application for a government subsidized housing _____ has been

141. (A) permission
(B) loan
(C) affirmation
(D) agree

rejected. While we understand that you recently became unemployed, as a home owner who has more than \$10,000 dollars currently _____ in a bank account, you simply do not fit of the basic

142. (A) withdrawn
(B) transfer
(C) deposited
(D) mortgage

criteria for a subsidized housing loan. However, as a single parent, if you are receiving no financial support from the father of your children, you may qualify for child care assistance fund. I suggest that you contact our office to make an appointment to discuss this further. The number to call for _____

143. (A) denomination
(B) consultation
(C) remittance
(D) talking

appointments is 023-445-4460. The phone line is operational between the hours of 9:00 a.m. and 6 p.m. Please have your social security number on hand when you call. This _____ speed up the process.

144. (A) is helping
(B) helped
(C) will help
(D) used to help

Sincerely,
Clarence Dewitt

Questions 145 through 148 refer to the following notice.

Please note that the serving of alcoholic beverages to minors will not be _____.

145. (A) exclaimed
(B) tolerated
(C) treated
(D) checked

The owner of any licensed _____ caught allowing the sale of alcohol anyone under the age

146. (A) premises
(B) location
(C) driver
(D) reception

of 21 will be fined a minimum of \$500. In _____ to prevent the accidental sale of alcohol to

147. (A) order
(B) request
(C) cancellation
(D) figure

minors, it is essential that all bartenders and servers check the ID of customers who appear to be in their twenties or younger. While this may be time-consuming, please explain to customers that it is necessary. Customers who refuse to comply should not be allowed to order alcoholic beverages. We understand that you may feel uncomfortable enforcing this system, but it is a legal requirement. Thank you for your _____.

148. (A) cooperate
(B) cooperated
(C) cooperation
(D) cooperating

Questions 149 through 152 refer to the following message.

To: Fiona Kim
From: Baljit Singh
Subject: Urgent Business

Ms. Kim:

I wish you to present yourself at my office at 9:00 a.m. tomorrow. It has been _____ to my

149. (A) made
(B) presented
(C) brought
(D) held

attention by the information that you haven't supervised your employees closely, and I feel we need to meet to discuss the _____. I was very surprised to hear this, and

150. (A) document
(B) situation
(C) development
(D) event

although I have been ignoring it, hoping that this was a temporary matter, it has been going on long enough that I think we need to talk.

I will not go into _____ in this memo, but needless to say we will be discussing three major

151. (A) details
(B) information
(C) carefully
(D) in detail

incidents which have caused us to lose important contracts. I have not yet decided what will happen to your position at this company; it depends rather on the outcome of our meeting tomorrow and the outcome of a second meeting that I will have with both of your _____ tomorrow afternoon.

152. (A) watchers
(B) foreman
(C) leaders
(D) supervisors

Part 7

Directions: In this part of the test, you will read a selection of texts, such as magazine and newspaper articles, letters, and advertisements. Each text is followed by several questions. Choose the correct answer to each question and mark the letter (A), (B), (C), or (D) on your answer sheet.

Questions 153 through 155 refer to the following fax.

FAX

To: John Andersen, Andersen Components
From: Max Green, Herbert Rails
Re: Cancellation of order
Date: March 23rd

Dear John,

I have bad news, I'm afraid. We are going to have to cancel the order for the 5000 m of electric cables, 5000 nuts and bolts, and the 50 bolt cutters which was placed yesterday morning. We had expected to be awarded a contract to lay rails for a new private railway, but at the last minute, they gave the contract for someone else. Sorry for the inconvenience.

Sincerely,
Max

153. What is the purpose of this fax?

- (A) To place an order
- (B) To cancel an order
- (C) To confirm an order
- (D) To ask for advice

154. What had Herbert Rails expected to receive?

- (A) A contract to work for a private railway
- (B) 5000 m of electric cables
- (C) Some bad news
- (D) A reward

155. Which of the following can be inferred from the fax?

- (A) Max Green has never contacted John Andersen before.
- (B) Max Green is interested in computers.
- (C) Max sent the fax too late.
- (D) Max Green and John Andersen already know each other.

Questions 156 to 158 refer to the following notice.

NOTICE: To all patrons of the Blue Wave Fitness Center

The management would like members to note that the Blue Wave Fitness Center is not liable for any items left in the coin lockers. Should you lose anything from the locker, we regret that we will be unable to assist you in any way. Therefore, it is important that you can make certain that your locker is kept locked while you are using our facilities. Also, for security reasons, we do not keep a record of members' locker combination codes, so it is vital that you remember the combination you choose.

156. Where would this notice be posted?

- (A) In a changing room
- (B) At a railway station
- (C) In a restroom
- (D) In an office

157. What do members need to open their lockers?

- (A) A key
- (B) Coins
- (C) A series of numbers
- (D) Nothing

158. Why do you think this notice was posted?

- (A) The Blue Wave has suffered thefts recently.
- (B) The Blue Wave changed its management.
- (C) The Blue Wave has bought new lockers.
- (D) The Blue Wave is looking for new members.

Questions 159 through 161 refer to the following message.

Justin,

Vera called to let you know that she has finished the files and has sent them by courier. You should be getting them this afternoon. She wants to discuss some of the details about the plans before tomorrow's meeting. She said she is sorry for keeping them so long, but it has been really busy over at her branch, and she had to wait for Sam to get back from his business trip.

Susan

159. What was Justin doing when Vera called?

- (A) Attending a meeting
- (B) Talking on another line
- (C) Having lunch
- (D) Resting at home

160. What is Vera sending to Justin?

- (A) A document
- (B) Some files
- (C) Lunch
- (D) A phone call

161. Why didn't Vera send files earlier?

- (A) She forgot about them.
- (B) She was away on a business trip.
- (C) She didn't want to.
- (D) She has been busy.

Questions 162 through 164 refer to the following email.

To: satty98@hotmail.net
From : bcyo99@lions.co.sp
Subject : Recordings

Hi Samantha,

This is just a quick email to let you know that we have found enough voice actors to make the recording for the radio advertisement. The Heartful Acting Agency is providing us with three children who will work with the man and the woman you had already found. They are charging \$50 an hour per child, so let's try to get it done as quickly as we can to keep costs down. I have given the agency the scripts.

See you at the studio.
Brian

162. Why did Brian send this email?

- (A) To ask Samantha to find more actors
- (B) To let Samantha know they have enough actors
- (C) To tell Samantha about a meeting
- (D) To complain to Samantha

163. How many voices will be used in the advertisement?

- (A) Two
- (B) Three
- (C) Four
- (D) Five

164. Why does Brian want to finish the recording quickly?

- (A) He hates recording.
- (B) He wants to save money.
- (C) He has another appointment afterwards.
- (D) He is impatient.

Questions 165 to 168 refer to the following article.

Saving Time When Computing

Here is the second installment in our monthly “Computer for Business Users” guides.

A common complaint among computer users is the amount of time they spend waiting for their laptop to start up and perform its tasks. Here are some handy tips on how to eliminate some of that waiting time.

- Don’t shut your laptop all the way off between meetings; just put it in the low-battery consumption “Standby” mode. Shutting it down and waiting for it to reboot at the next meeting wastes valuable time. This way you are ready to start as soon as you arrive.
- Having too many programs in your computer’s Start Up folder really slows things down. The solution? Eliminate all unnecessary programs.
- Stop too many programs from running at the same time when you start up the computer. Don’t know how? It’s easy if you follow these instructions: click the Start menu, choose Run, then type “msconfig” to launch the System Configuration Utility. Next, on the “General” tab, click “Selective Startup.” Then go to the “Startup” tab and uncheck any startup items that aren’t necessary.

These are small but simple changes that you can make for yourself to save precious time. Next issue we’ll be looking at extending your battery life.

165. Who is this article intended for?

- (A) Computer programmers
- (B) Business people
- (C) Program designers
- (D) Professional computer game players

166. What does the article explain?

- (A) How to start up your computer
- (B) How to improve the speed of a computer
- (C) How to change a battery
- (D) Where to buy the best computer

167. How often are these computer articles published?

- (A) Every day
- (B) Every week
- (C) Once a month
- (D) Twice a year

168. What is the topic of the next article?

- (A) Buying a new computer
- (B) Making your battery last longer
- (C) Computer accessories
- (D) Security

Questions 169 through 172 refer to the following advertisement.

Wanted: Graduate Manufacturing Engineer

The candidate should be a recently qualified engineering graduate with experience working both as a member of a team, and alone unsupervised. The ideal candidate will have background studies in the field of manufacturing engineering. The candidate should be open-minded and capable of dealing with a challenging, high pressure environment with a view to continuous improvement and development of manufacturing techniques.

This is full-time position. The candidate will be required to work 40 hours a week, Monday to Friday, but thanks to our flex-time system, the successful candidate will be able to choose his or her working hours, within reason. The position pays a starting salary of £20,000, with the possibility of quarterly bonuses, dependent upon performance. A pay raise will be offered after 6 months, again depending upon performance. Good prospects for promotion. 15 days paid vacation in the first year, rising in subsequent years. Sponsorship for part-time study is also a possibility after one year's employment. Benefits include subsidized health insurance, company pension, subsidized use of company sports center, and use of child day care center.

Send résumé and cover letter to:

Lionel Blair
Personnel manager

Grant Manufacturing,
Springhurst Industrial Estate,
Springhurst
NNO 223

Application deadline: December 15th. Only short-listed candidates will be contacted. No phone inquiries, please. Candidates who were unsuccessful in our previous recruitment campaign are kindly asked NOT to reapply.

169. What is the purpose of this advertisement?

- (A) To recruit a new engineer
- (B) To advertise something else
- (C) To introduce manufacturing engineering
- (D) To promote Grant Manufacturing

170. How often could an employee expect to receive a bonus?

- (A) Once a year
- (B) Twice a year
- (C) Four times a year
- (D) Never

171. Which of the following benefits is NOT mentioned?

- (A) Health insurance
- (B) Pension
- (C) Child care
- (D) Subsidized transportation

172. Who should NOT apply for this job?

- (A) Engineering graduates
- (B) People who like a challenging environment
- (C) People who previously applied for a job at Grant Manufacturing
- (D) People interested in promotion in their job

Questions 173 through 176 refer to the following letter.

Patel Pottery
16 Whitford Drive
Scranton, OH 40985
January 5, 2006

Mrs. Ivy Richards
209 Singlewell Road
Rochester, MD 10337

Dear Mrs. Richards,

Thank you for your recent inquiry about the range of goods produced by Patel Pottery. It is my great pleasure to send you a copy of our latest catalog.

We are a small family-run business, and as such, do not produce large quantities of any of our items. Each item that appears in our catalog is limited to a production run of 10. This means that only ten of each item is ever produced.

On occasion, if a particular item produces a great demand, then we may recreate it, but we prefer to keep the individuality of our products and steer clear of mass production. This is because of our philosophy of craftsmanship. We feel that once our potters are asked to make things in large numbers, they risk losing the sense of craftsmanship and begin to feel like a mass production conveyor belt. Of course, this does mean that our prices are somewhat higher than in the average store, but I am not sure you will agree that it is worth the cost to be able to own a more unique piece of pottery.

If you see anything in our catalog that catches your eye, or if you have a design of your own that you would like made, the best way to place an order is to call me at 088-799-8000. You can also check out our website at www.patelpot.co.uk.

I hope to hear from you soon.

Sincerely,

Ranjiv Patel,
Orders and Deliveries Manager

173. Why did Mrs. Richards write a letter?
- (A) To get information about Patel Pottery's products
 - (B) To place an order
 - (C) To make a complaint
 - (D) To ask a favor
174. What does Ranjiv Patel say about the price of their goods?
- (A) They are cheap
 - (B) They are rather expensive
 - (C) He doesn't mention prices
 - (D) They are cheapest in town
175. What is Ranjiv Patel's responsibility?
- (A) Design
 - (B) Answering complaints
 - (C) Taking and dispatching orders
 - (D) Advertising
176. How should Mrs. Richards place an order?
- (A) By email
 - (B) By visiting the pottery
 - (C) By letter
 - (D) By phone

Questions 177 through 180 refer to the following memo.

To: All kitchen staff
From: Food & Beverage Services
Re: Food hygiene
Date: September 12th

A few days ago, I was disturbed to learn that the front desk has been receiving complaints about the quality of food served by our kitchens. Last week, there were four complaints about hair being found in food. This week, there have been several complaints about soil and insects in the salad from lettuce which has been insufficiently washed. And the last straw, this morning one of our customers found a false nail in her scrambled eggs at breakfast.

I am not going to point fingers, but I would like to say that all of these complaints were made on Thursdays and Fridays. While this is not necessarily conclusive, it does rather suggest to me that the source of these problems is likely to be someone who works on these two days. This narrows it down to a smaller percentage of the kitchen staff.

However, as I said, I am not going to assign blame, but I do want to remind everyone that all kitchen staff must have their hair tied back and covered by a hat or hair net at all time. Fingernails must be kept short and free of any nail polish or nail extensions. As for the incident of insufficiently washed lettuce, there will be no excuse for this, and I expect all staff to be most assiduous in checking that all food is prepared perfectly before it is allowed to leave the kitchen.

177. Why was this memo sent?

- (A) Because there have been several complaints from customers
- (B) Because customers have been praising the food
- (C) Because the kitchen will soon be closed for renovations
- (D) Because Food & Beverage Services sends a memo every month

178. Who might be at fault in this situation?

- (A) All the kitchen staff
- (B) Someone who works on Thursdays and Fridays
- (C) The chef
- (D) A waiter

179. Which of the following items was NOT found?

- (A) A false fingernail
- (B) A tooth
- (C) Dirt and insects
- (D) Hair

180. How will the guilty person be punished?

- (A) He or she will have to wear a hair net.
- (B) There is no mention of punishment in the memo.
- (C) He or she will be fired.
- (D) He or she will pay a fine.

Questions 181 through 185 refer to the following agenda and minutes.

Agenda for the INSCAN 5th Annual Board Meeting.

Meeting date and time: June 22, 2005 2:25 p.m.

Location: Room 43

- Presentation of minutes from the last meeting

Reports

- Report from the President and CEO
- Report from the Chair of the System Advisory Committee
- Finance Committee's report

New Business

- Budget Changes
- Election of new Chair of Finance Committee

Announcements

Adjournment of the meeting

John,

Here is a copy of the minutes from the meeting on June 22nd. Take a look and let me know what you think before I make more copies to send to everyone. I lost the notes which I made at the meeting, so tell me if you remember things being the way that I have described below.

Minutes,

The meeting opened with a reading of the minutes of the last meeting by secretary Jenny Schmidt. These were approved by Anthony Woodward, meeting chair, and seconded by Francisco Alton, CEO.

The President and CEO read a report of the company's developments over the past year. This was followed by a report from the System Advisory Committee. The committee was pleased to report that all new systems were implemented since the previous meeting have been successfully adopted in all company's branches nationwide. Chair of the committee, Tina Alvarez, noted that the Chain of Command system has been particularly effective in improving interdepartmental communications. This has led to a reduction in errors in data-inputting and a reduction in the number of employees complaining that they have not been informed of changes.

This report was followed by the Finance Committee report which was also read by Tina Alvarez. According to the report, profits are up 3% from last year.

Budget changes for the coming fiscal year were explained. Elections for a new Finance Committee chair were held, with Max Hampstead winning.

Finally, CEO Francisco Alton announced plans to move the company headquarters to a new location in 2007, and the meeting was adjourned.

Thanks for taking a look. Talk to you later.
Jenny

181. How often does INSCAN hold board meetings?

- (A) Five times
- (B) Once a year
- (C) Every month
- (D) Twice a year

182. Who is Tina Alvarez?

- (A) The CEO of INSCAN
- (B) The meeting chair
- (C) Chair of the System Advisory Committee
- (D) Chair of the Finance Committee

183. What has been the result of the Chain of Command system?

- (A) Better communications and fewer errors
- (B) Nothing of great value
- (C) Less employees being fired
- (D) A new chair being elected for the Finance Committee

184. What can be inferred from the letter?

- (A) Neither John nor Jenny attended the meeting.
- (B) Jenny, but not John, attended the meeting.
- (C) John, but not Jenny, attended the meeting.
- (D) Both John and Jenny attended the meeting.

185. Why did Jenny send a copy of the minutes to John?

- (A) She sends a copy to everyone.
- (B) She wants him to check the accuracy of the minutes.
- (C) He asked her to.
- (D) It is John's duty to file the minutes of every meeting.

Questions 186 through 190 refer to the following advertisement and memo.

To: Marie Hampstead, Joan Green, and Mark Southford
From: Helen Sorrell
Re: Advertisement
Date: March 1st

I am sending you all the first draft of the new advertisement for the summer cruises promotion campaign that we will be running in major newspapers and magazines throughout April and May. Please check through the copy and give me your feedback, which I will send to the advertising team responsible for this particular campaign. When you read through the advertisement, there are several things that I would like you to consider. It would be most helpful if you could refer to all of these in your feedback comments:

- Use of images: How do you think our target clients will respond to these? Will they appeal to the 20-30 age group that we hope to attract?
- Proportion of text to images: Is the advert too text-heavy, or have we achieved a good balance of words to pictures?
- Text content: Is it easy for people to extract the information they need quickly? Is the vocabulary we have chosen appealing to this age group? Will they identify with the message, or do we need to use more colloquial expressions and slang? Or have we used too much slang, and will it seem that we are in fact aiming at a younger teenaged audience?

Let me have your thoughts by March 4th. I'll arrange a meeting as soon as I have read everyone's feedback. Many thanks

Think a cruise is just for grandpa and grandma? Think again!
Cruizin Cruises now has cruises just for people like you.

No one is over 30, and there is no chess or bingo. You'll be parasailing, swimming with dolphins, and partying all night. We welcome both couples and single passengers – Singles can sign up for our on-board speed dating service.

No boring museums and walking tours: enjoy all night beach raves in the party capital of the world, Ibiza, and dance with top international DJs.

Call 091-993-4453 for more information or check out our website at www.cruiznfun.com.

186. What is the purpose of this memo?
- (A) To advertise a cruise company
 - (B) To elicit feedback on an advertisement
 - (C) To give feedback on an advertisement
 - (D) To advertise a job on a cruise ship
187. Who do Cruizin Cruises hope to attract?
- (A) Elderly people
 - (B) Teenagers
 - (C) People in their twenties
 - (D) Young families
188. When will the campaign be run?
- (A) Next year
 - (B) In the summer
 - (C) In April and May
 - (D) March 4th
189. What may happen if the company uses too much slang in the advertisement?
- (A) People might feel the company wants to attract only very young customers.
 - (B) People will think the company has poor writing skills.
 - (C) The text will be difficult to read.
 - (D) No one will be interested in the advertisement.
190. Who among the following would be interested in this cruise?
- (A) Someone interested in museums and art galleries
 - (B) Someone who enjoys nightclubs and parties
 - (C) Someone who enjoys sightseeing tours
 - (D) Someone who wants a quiet getaway

Questions 191 through 195 refer to the following complaint and response.

2009 Bear Circle,
Daviston, KS 23334
May 5th

Dear Sirs,

I recently purchased a new car battery at the Daviston branch of Advance Autoparts. The mechanics installed this battery for me, and I drove home. Once I arrived home, I read the receipt which I had been given. I noticed that there seemed to be some additional charges. I was charged for the following:

- | | |
|--------------------------|----------------------------|
| 1. 1 car battery | 5. Reconnection of cables |
| 2. Battery installation | 6. Disposal of old battery |
| 3. Cable corrosion check | 7. Mechanic's service fee |
| 4. Cable cleaning | 8. Tax |

I feel that it is rather excessive to charge a separate fee for items 2 and 5.

Connecting the cables is merely part of the installation process. I also feel that it is inappropriate to have charged an additional mechanic's fee-surely I am already paying the mechanic in item 2 for the installation.

Finally, I would have appreciated knowing in advance that I would be charged for disposal of the old battery. Had I known, I would have liked to have taken it for disposal myself, since the public garbage disposal site does NOT charge a fee.

Perhaps Advance Autoparts would like to consider giving customers a breakdown of costs before carrying out repairs. I would probably not have used your services had I known exactly what I would be charged for.

Yours faithfully,
Ted Varani

Advance Autoparts
Byron Way
Daviston
May 10th

Mr. Varani
2009 Bear Circle
Daviston, KS 23334

Dear Mr. Varani,

I am writing in response to your letter of May 5th. I am sorry to hear that you feel our mechanics overcharged you. In fact, these are standard charges at all branches of Advance Autoparts. I think that you will also find that other car parts merchants and mechanics have similar charges.

I am sorry not to be able to offer any assistance in this matter, but I trust that you have been satisfied with the quality of the battery you purchased, and I am confident you will be happy with the quality of our mechanic's work.

Sincerely,
Kevin Heath,
Public Relation Office, Advance Autoparts

191. Why did Mr. Varani write to Advance Autoparts?

- (A) He wanted to thank them.
- (B) He believed they had charged too much.
- (C) He wanted to order a new battery.
- (D) He wanted to find out their store location.

192. What does Mr. Varani think Advance Autoparts should give customers?

- (A) A list of costs before doing repairs
- (B) A free battery
- (C) An itemized bill
- (D) Free car wash and waxing

193. What would Mr. Varani have liked to have done for himself?

- (A) Dispose of the old battery
- (B) Install the new battery
- (C) Reconnect the cables
- (D) Check the cables

194. What will Kevin Heath do in response to Mr. Varani's letter?

- (A) Send a refund
- (B) Offer a free oil change

(C) Nothing

(D) Ask the mechanic to apologize

195. How does Kevin Heath feel about the quality of his company's service?

(A) It could be better.

(B) It is very good.

(C) He expresses no opinion.

(D) He is reluctant to say.

Questions 196 through 200 refer to the following online advertisement and email.

Full-time Job

Position offered: Cook

Employer: The riverside Bar

We are riverside attraction located on the south bank of the river Thames in London. Our bar carries a small lunch and dinner menu. We also provide buffets. We have a small, basic kitchen equipped with new appliances (all less than 6 months old). We are looking for one person who will work alone to carry out the duties described below:

Cooking

Receiving deliveries

Making orders when required

Cleaning the kitchen area

Serving in the bar if necessary

The ideal candidate will have at least 2 years' experience working in the catering industry. We need a self-starter able to work without supervision, but also willing to help out at busy times. As a small business it is essential that all our employees are able to work as a team.

This is a permanent position paying £9 an hour.

Applications must be received by June 3rd.

[Click here to apply:](#)

[Apply now](#)

From: ivynewn@lyan.net

Subject: Job Application

Date: May 30th

It is with great interest that I read the advertisement for a cook placed on the Jobs at All Website. I am attaching my résumé for your consideration. I have over 7 years' experience in the catering industry. I started out as a bartender in the pub run by my family, then attended the local community college in order to qualify as a cook. I have been working as a cook at the Wayside Inn for the last 2 years. I am enjoying my current position, but would like to move to a job which allows me to have a little more responsibility. I am able to provide references from all my previous employers, should you need them.

I look forward to hearing from you.

Sincerely,

Ivor Newnham

196. What is the purpose of the advertisement?
- (A) To recruit a cook
 - (B) To promote a new bar
 - (C) To promote sightseeing in London
 - (D) To give directions how to find a bar
197. Which is true of the Riverside Bar?
- (A) It does not served food, only drinks.
 - (B) It is a restaurant inside a large London hotel.
 - (C) It has relatively new equipment in the kitchen.
 - (D) It is not really located near a river; it is in downtown London.
198. Why does Ivor Newnham want to change jobs?
- (A) He hates his current job.
 - (B) He wants more money.
 - (C) He wants more responsibility.
 - (D) He wants to move to London.
199. What kind of person is the Riverside Bar looking for?
- (A) A young person looking for their first catering job
 - (B) An independent, cooperative person with a few years' experience
 - (C) Someone who wants to work around a lot of other people
 - (D) Anyone who can cook
200. Which of the following duties is NOT mentioned in the advertisement?
- (A) Cooking
 - (B) Making deliveries
 - (C) Cleaning
 - (D) Making orders

CHỮA BÀI

Part 5

Hệ thống mẹo trong Part 5 bài thi TOEIC

I. Mẹo về danh từ

- Giới từ + **N/ Ving**
- The + **N**
- A/an + **N(đếm được số ít)**
- There are, few, a few, a number of, the number of, many, several, several of, a variety of + **N(đếm được số nhiều)**
- Much, little, a little, a great deal of, a large amount of + **N(không đếm được)**
- Some, some of, a lot of, lots of, all + **N(không đếm được)/ N(đếm được số nhiều)**
- Tính từ sở hữu/ sở hữu cách + **N**
- Ngoại động từ + **N/ Tân ngữ** (ở dạng chủ động)
- Each + **N(đếm được số ít)**

Lưu ý: Đã là danh từ đếm được số ít thì bắt buộc phải có 1 trong 3 mạo từ “a/an/the” đứng đằng trước.

❖ Mẹo về danh từ ghép

Các danh từ ghép hay gặp trong bài thi TOEIC:

- Noun – Noun
 - Customer satisfaction: sự hài lòng khách hàng (= client satisfaction)
 - Advertising company: công ty quảng cáo
 - Application form: đơn xin việc
 - Performance evaluation: bản đánh giá hiệu suất làm việc
 - Assembly line: dây chuyền lắp ráp
 - Company policy: chính sách công ty
 - Information desk: bàn thông tin, bàn tiếp tân
 - Membership fee: phí hội viên
 - Staff productivity: năng suất nhân viên
 - Delivery company: công ty vận chuyển
 - Attendance record: phiếu điểm danh, tờ điểm danh
 - Work schedule: lịch làm việc
 - Registration instruction: bản hướng dẫn đăng ký
 - Service desk: bàn phục vụ
- Nouns – Noun
 - Sales department: phòng kinh doanh
 - Sales force: lực lượng bán hàng, bộ phận bán hàng
 - Sales manager: giám đốc bán hàng, giám đốc kinh doanh
 - Sales target: mục tiêu bán hàng

- Savings account: tài khoản tiết kiệm
- Sports complex: khu phức hợp thể thao
- Overseas trip: chuyến công tác nước ngoài

II. Mẹo về tính từ

- Đứng giữa mạo từ và danh từ: A/ an/ the + **adj** + N
- Đứng giữ các từ chỉ số lượng và danh từ:
A number of, the number of, few, a few, several, several of, some, some of, a lot of, lots of, many, much, little, a little, a variety of, a great deal of, a large amount of + **adj** + N
- Tính từ sở hữu/ sở hữu cách + **adj** + N
- Tính từ sở hữu/ sở hữu cách + most + **adj(dài)** + N
- The most + **adj(dài)** + N
- No + **adj** + N
- This, that, these, those + **adj** + N
- Become + **adj**/ N
- ❖ Lưu ý: Có 3 dạng tính từ
- Tính từ thường: useful, beautiful, special, handsome ...
- Ved/ V_{II}: mang hàm nghĩa bị động, chịu sự tác động từ bên ngoài
Example: interested, inspired
- Ving: chỉ bản chất
Example: interesting

III. Mẹo về trạng từ

- Cấu tạo trạng từ: adj + ly
Example: usefully, extremely ...
 - Chú ý: Nếu trong 1 câu hỏi về từ loại mà ta thấy có đáp án dạng “A+ly” và đáp án khác có dạng “A” thì A chính là tính từ và “A + ly” là trạng từ.
 - Các cặp trạng từ hay bày trong bài thi TOEIC
Hard – hardly (chăm chỉ - hiếm khi)

Late – lately (muộn – gần đây)
 - Mẹo chung về trạng từ
- Be + **adv** + Ving
 - Be + **adv** + Ved/ V_{II}
 - Trợ động từ khuyết thiếu (can, could, may, might, shall, should, will, would, must) + **adv** + V
 - Trợ động từ khuyết + **adv** + be + Ved/ V_{II}
 - Trợ động từ khuyết + be + **adv** + Ved/ V_{II}
 - Be + **adv** + adj
 - Have, has, had + **adv** + Ved/ V_{II}

- Đứng đầu câu, trước dấu phẩy để bổ sung nghĩa cho cả câu
Adv, S + V
- A/ an/ the/ a number of, the number of, few, a few, several, several of, some, some of, a lot of, lots of, many, much, little, a little, a variety of, a great deal of, a large amount of + **adv** + adj + N

IV. Mẹo về sự đồng thuận giữa chủ ngữ và động từ

- Chia động từ số ít (**is/ was/ has/ Vs,es**) khi chủ ngữ là:
 - Danh từ đếm được số ít
 - Danh từ không đếm được
 - One of the + N(đếm được số nhiều)
 - Danh động từ (Ving)
 - Đại từ bất định
 - Each, every + N(đếm được số ít)
 - The number of + N(đếm được số nhiều)
 - Much, little, a little, a great deal of, a large amount of + N(không đếm được)
 - Ngôi thứ 3 số ít: he/ she/ it
- Chia động từ số nhiều (**are/ were/ have/ V**) khi chủ ngữ là:
 - Danh từ đếm được số nhiều
 - The + adj (đại diện cho nhóm người, tầng lớp người)
 - A number of + N(đếm được số nhiều)
 - A and B
 - Both A and B
 - few, a few, many, several, several of, a variety of + N(đếm được số nhiều)
 - Ngôi thứ hai: you/ we/ they
- Dạng đặc biệt
 - Some, some of, a lot of, lots of, all + N(không đếm được) => chia động từ dạng số ít.
 - Some, some of, a lot of, lots of, all + N(đếm được số nhiều) => chia động từ dạng số nhiều.
 - A + giới từ + B => chia động từ theo A.
 - Either A or B, Neither A nor B => chia động từ theo B.

V. Mẹo về mệnh đề quan hệ

- N(người) + **who** + V
- N(người) + **whose** + N(sở hữu của danh từ chỉ người)
- N(vật) + **which** + V/ clause
- S + V, **which** + V(số ít)

VI. Mẹo về rút gọn mệnh đề chung chủ ngữ

Đây là dạng rất hay xuất hiện trong bài thi TOEIC. Đối với dạng này bạn sẽ thấy Ving hoặc Ved/ V_{II} đứng ở đầu câu, và ở giữa câu sẽ có dấu phẩy (,). Mục đích của dạng này là để kết hợp 2 câu đơn chung chủ ngữ thành một câu ghép.

a. Dạng chủ động

Example: I saw my girlfriend kissing a strange guy yesterday. I felt my heart broken.

(Tôi đã thấy bạn gái mình hôn một gã lạ mặt ngày hôm qua. Tôi cảm thấy trái tim mình tan nát)

= Seeing my girlfriend kissing a strange guy yesterday, I felt my heart broken.

b. Dạng bị động

Example: That restaurant is located near Guom Lake. That restaurant is my favorite place.

(Nhà hàng đó được đặt gần hồ Guom. Nhà hàng đó là địa điểm yêu thích của tôi)

= Located near Guom Lake, that restaurant is my favorite place.

VII. Mẹo về câu điều kiện + dạng rút gọn câu điều kiện

Có 4 dạng câu điều kiện trong bài thi TOEIC

a. Câu điều kiện loại 0

– If + S1 + V1 (hiện tại đơn), S2 + V2 (hiện tại đơn)

Example: If you are able to finish this task by this afternoon, you are clever.

(nếu bạn có thể hoàn thành xong nhiệm vụ này trước buổi chiều, chứng tỏ bạn là người thông minh)

b. Câu điều kiện loại 1

– If + S1 + V1 (hiện tại đơn), S2 + will/ can + V2 (nguyên thể)

Example: If it does not rain, I will go shopping.

(nếu trời không mưa, tôi sẽ đi mua sắm)

c. Câu điều kiện loại 2

Công thức 1: If + S1 + were + ..., S2 + would/ could + V2 (nguyên thể)

Example: If I were you, I would marry her.

(nếu tôi mà là anh thì tôi sẽ cưới cô ấy)

❖ Lưu ý: Dạng rút gọn

- Were + S1 + ..., S2 + would/ could + V2 (nguyên thể)

Example: If I were you, I would marry her.

= Were I you, I would marry her.

Công thức 2: If + S1 + V1 (quá khứ đơn), S2 + would/ could + V2 (nguyên thể)

Example: If my dog knew how to speak human language, he would become famous.

(nếu con chó của tôi mà biết nói tiếng người thì nó sẽ trở nên nổi tiếng)

❖ Lưu ý: Dạng rút gọn

- Were + S1 + to V (của V1), S2 + would/ could + V2 (nguyên thể)

Example: If my dog knew how to speak human language, he would become famous.

= Were my dog to know how to speak human language, he would become famous.

d. Câu điều kiện loại 3

- If + S1 + had + Ved/ V_{II}, S2 + would/ could + have + Ved/ V_{II}

Example: If you had helped me yesterday, I could have passed the test.

(nếu bạn mà giúp tôi ngày hôm qua thì tôi đã có thể qua bài kiểm tra rồi)

❖ Lưu ý: Dạng rút gọn

- Had + S1 + Ved/ V_{II}, S2 + would/ could + have + Ved/ V_{II}

Example: If you had helped me yesterday, I could have passed the test.

= Had you helped me yesterday, I could have passed the test.

VIII. Mẹo về dạng so sánh

1. So sánh bằng

Công thức: S1 + be + as + adj(dài, ngắn) + as + S2

S1 + V + as + adv(dài, ngắn) + as + S2

Mẹo: Cặp “as ... as”

2. So sánh không bằng

Công thức: S1 + be + not as + adj(dài, ngắn) + as + S2

S1 + V + not + as + adv(dài, ngắn) + as + S2

Mẹo: Cặp “not as ... as”

3. So sánh hơn

Công thức 1:

S1 + be + adj(ngắn) + “er” + than + S2

S2 + V + adv(ngắn) + “er” + than + S2

Công thức 2:

S1 + be + more + adj(dài) + than + S2

S1 + V + more + adv(dài) + than + S2

Mẹo: **more, than, er**

❖ Lưu ý 1: Các từ “much, far, a lot, a little” thường hay xuất hiện trước dạng so sánh hơn nhằm nhấn mạnh về mức độ so sánh

Example: John is much more handsome than his brother.

(John đẹp trai hơn nhiều anh trai của anh ta)

❖ Lưu ý 2: Các dạng so sánh hơn đặc biệt

a. Dạng so sánh hơn dùng với danh từ

Công thức: S1 + V + more + N + than + S2

Example: I have more money than you.

(Tôi có nhiều tiền hơn bạn)

b. So sánh hơn có chứa “the”

Công thức 1: The + so sánh hơn, the + so sánh hơn (càng làm sao thì càng làm sao)

Example: The closer you live to a city, the more expensive your life will be.

(bạn càng sống gần một thành phố thì cuộc sống của bạn sẽ càng đắt đỏ)

Công thức 2: Of the two + N(đếm được số nhiều), S + be/ V + the + so sánh hơn

Example: Of the two candidates, John is the better person.

(Trong hai ứng viên, John là người tốt hơn)

4. So sánh nhất (trong TOEIC hay hỏi về so sánh nhất của tính từ)

Công thức 1: S + be + the + adj(ngắn) + est

Công thức 2: S + be + the most + adj(dài)

Mẹo: **the, most, est**

❖ Lưu ý chung: Dạng so sánh bất quy tắc

- Good/ well – better – the best
- Bad/ ill – worse – the worst
- Many/ much – more – the most
- Little – less – the least

IX. Mẹo về Danh Động từ và Động từ nguyên thể

Danh động từ và động từ nguyên thể là một điểm trọng yếu trong lộ trình luyện thi TOEIC của các bạn. Lưu ý rằng trong bất kỳ bài kiểm tra TOEIC nào đều tồn tại câu hỏi về danh động từ và động từ nguyên thể.

1. Danh động từ (Gerunds)

Danh động từ là những động từ (Verb) có thêm đuôi “ing”, có các đặc điểm như sau:

- Sử dụng như danh từ:

Example: + Walking is good to your health.

(đi bộ có ích cho sức khỏe của bạn)

+ Collecting old pens is one of my hobbies.

(việc sưu tập những chiếc bút cổ là một trong những sở thích của tôi)

- Xuất hiện sau các động từ:

+ Anticipate: đoán trước

+ Appreciate: hoan nghênh

+ Avoid: tránh

+ Consider: xem xét

+ Delay: trì hoãn

+ Detest: Ghê tởm, ghét cay ghét đắng

+ Dislike: không thích

+ Enjoy: Thích thú

+ Escape: trốn thoát

+ Suggest: Đề nghị

- + Finish: Hoàn tất
- + Forgive: Tha thứ
- + Involve: bao hàm
- + Keep: giữ, tiếp tục
- + Miss: bỏ lỡ
- + Postpone: trì hoãn
- + Prevent: ngăn chặn
- + Stop: dừng
- + Remember: nhớ
- + Mind: để ý, phiền
- + Like: thích
- + Go: đi

Example: + Let's go shopping (đi mua sắm thôi).

+ She really likes drawing (cô ta thích vẽ lắm).

+ Would you mind closing the door for me ?

(bạn có phiền nếu đóng cửa giúp tôi không?)

– Xuất hiện sau các cụm từ:

+ Can't help/ Can't stand/ Can't bear: không thể chịu đựng nổi

+ It's (not) worth: (không) đáng giá

+ It's no use: thật vô dụng

+ It's no good: thật vô ích

+ be busy: bận rộn

+ Look forward to: trông mong, chờ đợi

+ be/ get used to: quen với làm cái gì

+ Object to: phản đối

+ Confess to: thú nhận, nhận tội

Example: + It's no use persuading him.

(thuyết phục hắn ta cũng chẳng có ích gì)

+ I look forward to seeing you again, dear.

(anh mong chờ được gặp lại em, em yêu)

– Xuất hiện sau cấu trúc: spend/ waste (time/ money.....)

Example: + He wastes his time doing meaningless things.

(anh ấy tốn thời gian vào làm những việc vô ích)

– Xuất hiện sau giới từ

Example: + I'm interested in reading books.

(tôi thích đọc sách)

+ I'm so keen on cycling.

(tôi rất thích đạp xe)

2. Động từ nguyên thể (Infinitives)

Động từ nguyên thể (to V) thường được sử dụng:

– Diễn tả mục đích

Example: + They study in university *to become* teachers.

(họ học đại học để trở thành thầy giáo)

– Sau một số động từ:

Want: muốn

Agree: đồng ý

Decide: quyết định

Hope: hi vọng

Promise: hứa, hứa hẹn

Refuse: từ chối

Plan: lên kế hoạch

Expect: mong đợi, mong chờ

Appear: xuất hiện

Ask: yêu cầu

Example: + I promised *to vote* for him.

(tôi đã hứa là sẽ bầu cho ông ấy)

– Sau một số tính từ: happy, glad, sorry.....

Example: + I'm really sorry *to hear* that.

(tôi rất lấy làm tiếc khi nghe về điều đó)

– Sau các từ chỉ ước muốn: would like, love, prefer

Example: + I would like *to see* your boss.

(tôi muốn gặp sếp của anh)

– Sau cấu trúc “too/ enough”: quá/ đủ

Example: + She is clever enough *to finish* the task.

(cô ấy đủ thông minh để hoàn thành xong nhiệm vụ đó)

+ He is too short *to reach* the ceiling.

(anh ấy quá lùn để với tới trần nhà)

• Lưu ý:

– Make somebody do something: nhờ ai đó làm gì, khiến ai đó làm gì.

Example: + The photograph makes me look about 80.

(cái bức ảnh khiến tôi trông như 80 tuổi vậy)

– Help somebody do something: Giúp đỡ ai đó nhưng tự bản thân người được giúp đỡ cũng tham gia vào quá trình hành động (giúp đỡ một phần).

Example: + You have so much work. Let me help you finish it.

(bạn có nhiều việc quá. Hãy để tôi giúp bạn cùng hoàn thành xong nó)

– Help somebody to do something: giúp ai đó làm toàn bộ công việc, người được giúp đỡ không tham gia vào quá trình hành động.

Example: + You look tired. Let take a break. I will help you to finish your work.

(bạn trông mệt đó. Đi nghỉ đi. Tôi sẽ giúp bạn làm nốt công việc của bạn)

X. Những tổ hợp hay xuất hiện trong Part 5 của bài thi TOEIC

A. Noun + Preposition (Danh từ + giới từ)

1. **Cause of** something: Nguyên nhân, nguyên do của cái gì.

Ex: The cause of fire is carelessness.

(nguyên nhân của hỏa hoạn là do sự bất cẩn)

2. **Combination of** A and B: Sự kết hợp của A và B.

Ex: A combination of high interest rates and falling demands forced the company to close one of its biggest branches.

(một sự kết hợp của những khoản lãi suất cao và các nhu cầu giảm mạnh đã khiến cho công ty phải đóng cửa một trong những chi nhánh lớn nhất của nó)

3. **Demand for** something: Nhu cầu cho cái gì, yêu cầu cho cái gì.

Ex: The management has refused to agree to our demand for a 7% pay raise.

(ban giám đốc đã từ chối đồng ý yêu cầu của chúng tôi cho một khoản tăng lương 7%)

4. **Development in** something: phát triển trong cái gì đó.

Ex: People are happy with the development in medicine.

(mọi người vui mừng với những sự phát triển trong y học)

5. **Effect to** something: Kết quả của cái gì, sự ảnh hưởng của cái gì.

Ex: One of the effects of this illness is that you lose your hair.

(một trong những sự ảnh hưởng của căn bệnh là bạn mất đi mái tóc của bạn)

6. **Example of** something: ví dụ của cái gì.

Ex: This church is a wonderful example of medieval architecture.

(nhà thờ này là một ví dụ tuyệt vời của kiến trúc thời trung cổ)

7. **Exception to** something: điều ngoại lệ tới cái gì.

Ex: We don't usually do it this way, but we'll make an exception to your case.

(chúng tôi không thường làm theo cách này, nhưng chúng tôi sẽ thực hiện một điều ngoại lệ tới trường hợp của bạn)

8. **Idea for** something: ý tưởng, ý kiến cho cái gì.

Ex: What is your idea for the book?

(ý tưởng của bạn cho quyển sách là gì?)

9. **Improvement in** something: sự cải thiện, sự cải tiến trong cái gì.

Ex: There has been a significant improvement in the company's trading position.

(đã có một sự cải thiện đáng kể trong vị thế thương mại của công ty)

10. **Increase in** something: sự tăng lên cái gì, sự gia tăng cái gì.

Ex: The increase in crime is one of the most serious problems of that city.

(sự gia tăng tội phạm là một trong những vấn đề nghiêm trọng nhất của thành phố đó)

11. **Native of** somewhere: Có nguồn gốc, gốc gác ở đâu đó.

Ex: He is a native of California

(anh ấy là một người California gốc)

12. **Part in** something: Phần, bộ phận trong cái gì đó.

Ex: The question of cost will play an important part in our decision.

(câu hỏi về giá cả sẽ đóng một phần quan trọng trong quyết định của chúng tôi)

13. **Price of** something: Giá của cái gì.

Ex: How much is the price of this suit?

(giá của bộ quần áo này là bao nhiêu?)

14. **Probability of** something: khả năng của cái gì đó.

Ex: There's very little probability of an agreement for the new project.

(có rất ít khả năng của một sự đồng thuận cho dự án mới)

15. **Problem with** something: vấn đề với cái gì đó.

Ex: The company has no problems with the management.

(công ty không có vấn đề nào với ban giám đốc cả)

16. **Process of** something: qui trình của cái gì, quá trình của cái gì.

Ex: Coal was formed from ancient forests in a long, slow process of chemical change.

(than đá đã được hình thành từ những khu rừng cổ đại trong một qui trình dài và chậm của sự biến đổi hóa học)

17. **Reliance on** something: sự tín nhiệm, sự tin cậy vào điều gì.

Ex: I have complete reliance on his judgment.

(tôi có sự tin cậy hoàn toàn vào phán quyết của ông ta)

18. **Result of** something: kết quả từ cái gì đó, do cái gì đó.

Ex: His sickness is the result of the contaminated food.

(căn bệnh của anh ta là do thức ăn bị nhiễm bẩn)

19. **Rule for** something: qui tắc, nguyên tắc cho cái gì.

Ex: There are rules for driving.

(có những nguyên tắc cho việc lái xe)

20. **Solution to** something: Giải pháp cho cái gì, giải pháp tới cái gì.

Ex: There are no simple solutions to the unemployment problem.

(không có giải pháp đơn giản nào cho vấn đề thất nghiệp cả)

21. **Source of** something: Nguồn gì đó.

Ex: We'll have to find a new source of income.

(chúng ta sẽ phải tìm ra một nguồn thu nhập mới)

22. **A supply of** something: sự dự trữ cái gì, nguồn dự trữ cái gì.

Ex: Remember to bring a large supply of food for your journey.

(nhớ mang theo nguồn dự trữ thức ăn lớn cho chuyến hành trình của bạn)

23. **A variety of** something: nhiều cái gì.

Ex: The shirt is available in a variety of colors.

(chiếc áo sơ mi này là có sẵn với nhiều màu)

B. Adjective/ Adverb + Preposition (Tính từ/ Trạng từ + Giới từ)

1. **Afraid of** something: Sợ hãi cái gì đó.

Ex: I've always been afraid of the fucking teacher in TOEICsv.

(tôi đã luôn sợ thằng thầy bựa trong TOEICsv)

2. **Angry at** something: giận cái gì.

They were angry at the way they had been treated.

(họ đã tức giận cái cách mà họ đã được đối xử)

3. **Angry with** someone: giận ai.

Ex: I was really angry with the fucking teacher since he was so rude.

(tôi đã thực sự giận thằng thầy bựa vì nó đã quá khiếm nhã)

4. **Attached to** somebody/ something: gắn bó, gần gũi với ai/ cái gì.

Ex: The children are very attached to their grandparents.

(lũ trẻ rất gắn bó với ông bà của chúng)

5. **Based on** something: dựa trên cái gì.

Ex: He wrote a novel which was based on fact.

(ông ta đã viết một tiểu thuyết cái mà đã dựa trên sự thật)

6. **Capable of** something/ doing something: có năng lực hoặc khả năng cần thiết cho cái gì.

Ex: Don't worry. He is capable of solving that problem.

(đừng lo. Anh ta có khả năng giải quyết vấn đề đó)

7. **Close to** something: gần với cái gì, suýt.

Ex: She was very close to death for a while.

(cô ta đã rất gần với cái chết trong một thời gian)

8. **Dependent on** somebody/ something: phụ thuộc vào ai/ cái gì.

Ex: It's very easy to become dependent on sleeping pills.

(là rất dễ để trở nên phụ thuộc vào thuốc ngủ)

9. **Different from** somebody/ something: khác biệt với ai/ cái gì.

Ex: Emily is completely different from her father.

(Emily trông khác biệt hoàn toàn so với bố của cô ta)

10. **Disappointed with [by]** somebody/ something: thất vọng với ai/ cái gì.

Ex: I'm extremely disappointed by the way our team played today.

(tôi thực sự thất vọng với cái cách mà đội chúng ta chơi ngày hôm nay)

11. **Eligible for** something: đủ điều kiện, đủ thích hợp cho cái gì đó.

Ex: You have to work at least for six months to be eligible for the medical insurance.

(bạn phải làm việc ít nhất trong 6 tháng để được đủ điều kiện cho bảo hiểm y tế)

12. **Essential to [for]** something: cần thiết, thiết yếu cho cái gì.

Ex: A knowledge of English is essential for this job.

(một kiến thức về tiếng Anh là cần thiết cho công việc này)

13. **Familiar with** something: biết rõ, quen thuộc với cái gì.

Ex: I'm not familiar with your current research.

(tôi không biết rõ về nghiên cứu hiện nay của ngài)

14. **Free from** something: thoát khỏi, khỏi phải, không bị cái gì.

Ex: Because this organization is a charitable enterprise, it is free from taxing.

(bởi vì tổ chức này là một hãng từ thiện, nên nó không bị đánh thuế)

15. **Identical to** something: giống cái gì.

Ex: These tests are identical to those carried out last year.

(những bài kiểm tra này là giống với những bài kiểm tra đã được tiến hành năm ngoái)

16. **Inferior to** somebody/ something: thua kém ai/ cái gì.

Ex: They felt inferior to others until the international success gave them big pride.

(họ đã cảm thấy thua kém những người khác cho đến khi sự thành công trên trường quốc tế mang lại cho họ niềm hãnh diện lớn lao)

17. **Married to** somebody: cưới ai.

Ex: How long have you been married to John?

(bạn đã cưới John được bao lâu rồi?)

18. **Preferable to** something: thích hợp hơn cái gì.

Ex: Surely a diplomatic solution is preferable to war.

(chắc chắn rằng một giải pháp ngoại giao là thích hợp hơn chiến tranh)

19. **Related to** somebody/ something: có liên quan, có quan hệ với ai/ cái gì.

Ex: Experts believe that a large number of cancer cases in the area are directly related to the new nuclear power station.

(các chuyên gia tin rằng một số lượng lớn các trường hợp ung thư trong khu vực có liên quan trực tiếp tới nhà máy điện hạt nhân mới)

20. **Responsible for** something/ doing something: chịu trách nhiệm cho cái gì/ cho làm cái gì.

Ex: John is directly responsible for the running of his office.

(John chịu trách nhiệm trực tiếp cho việc vận hành văn phòng của anh ta)

21. **Satisfied with** something: hài lòng với cái gì.

I am not fully satisfied with your work.

(tôi không hoàn toàn hài lòng với công việc của bạn)

22. **Similar to** something: giống với, tương tự với cái gì.

Ex: I bought some new shirts which are very similar to those I lost before.

(Tôi đã mua vài chiếc áo sơ mi mới cái mà rất giống với những cái tôi đã mất trước đây)

23. **Suitable for** somebody/ something: phù hợp với ai/ cái gì.

Ex: This movie is rated R and is not suitable for children.

(bộ phim này được đánh giá hạng R và không phù hợp với trẻ em)

24. **Superior to** something: tốt hơn, khá hơn cái gì.

Ex: The products in our company is superior to those in Ford Electronics.

(những sản phẩm trong công ty của chúng tôi là tốt hơn so với những sản phẩm ở hãng Ford Electronics)

25. **Surprised at [by]** something: ngạc nhiên về cái gì.

Ex: We were very surprised at the result.

(chúng tôi đã rất ngạc nhiên về kết quả)

Đáp án	Chém gió	Từ mới & Công thức	Dịch
<p>101. Some customers have been _____ that the music in the dining area is too loud.</p> <p>A. praising</p> <p>B. satisfied</p> <p>C. complaining</p> <p>D. annoying</p>	<p>Dễ thấy câu này hỏi về từ vựng. Với dạng câu hỏi về từ vựng thì ta áp dụng 2 mẹo sau:</p> <p>(1) Nếu không dịch được 4 phương án thì đánh bom rồi chuyển sang câu khác cho lành ^^</p> <p>(2) Nếu chúng ta biết nghĩa 4 đáp án. Chúng ta không cần dịch cả câu mà chỉ dịch 1 số từ trong câu là ta có thể đoán ra văn cảnh và chọn 1 phương án phù hợp.</p> <p>Trong câu này các bạn thấy 3 từ khóa chính là “customers- khách hàng”, “the music-âm nhạc”, “too loud- quá to” là ta đoán bọn khách hàng chắc là đang phàn nàn về âm nhạc quá to rồi đúng không nào. Câu này dễ ồm. Thánh nào mà chọn đáp án B câu này thì cho em lay 1 phát nhé @@. Bởi vì “satisfy” nghĩa là “làm hài lòng, thỏa mãn” nhé. Chẳng bao giờ các khách hàng thỏa mãn khi âm nhạc quá to cả. Chắc chỉ có bọn đang phê thuốc lắc mới thấy thế thôi ^^</p>	<p>+ Dining area: khu vực ăn uống (trong câu này mình dịch là “khu vực nhà ăn” cho hay ^^)</p> <p>+ praise (v) khen ngợi, ca ngợi, tán dương</p> <p>+ satisfy (v) làm hài lòng, thỏa mãn</p> <p>+ complain (v) phàn nàn, than phiền, kêu ca</p> <p>+ annoy (v) quấy rầy, làm phiền, chọc tức</p>	<p>Một vài khách hàng đang phàn nàn rằng âm nhạc tại khu vực nhà ăn là quá to.</p>
<p>102. The boss was so angry at me that I was sure I _____ be fired.</p> <p>A. will</p> <p>B. would</p>	<p>Dễ thấy đây là một câu chia ở quá khứ bởi vấn đề đã xảy ra rồi. Trong câu này ta loại C, D vì không hợp nghĩa. Còn trong 2 đáp án A, B thì dĩ nhiên phải chọn B vì “would” là dạng quá khứ của “will”.</p>	<p>+ fire (v) sa thải</p>	<p>Sếp đã quá giận tôi đến nỗi mà tôi chắc chắn mình sẽ bị sa thải (chết chưa, ai bảo ngủ với vợ sếp làm gì ^^).</p>

C. may D. might			
103. Please do not assign Mrs. Beedle to a small office. She suffers from severe _____. A. hemophilia B. diabetes C. claustrophobia D. appendicitis	Câu này khó vãi ^^ . Câu này thuộc về chủ đề y học. Nhìn chung câu nào về y học là khó rồi vì nó hay có nhiều từ mới liên qua tới các bệnh. Các bệnh sinh viên chúng mình quen thuộc như “ghê, hắc lảo, giang mai, lậu, si đa ...” thì không nói làm gì. Đằng này nó thường hỏi về các bệnh đầu đầu mà sinh viên hầu như không bao giờ gặp luôn. Nói vậy cũng không phải không có mẹo về dạng câu hỏi y học. Nhìn chung các bệnh hay được nhắc tới là: bệnh tiểu đường (dịch là “đái đường” cũng được nhé ^^), bệnh béo phì, bệnh cao huyết áp, bệnh viêm ruột thừa ... đấy nhé ^^	+ assign (v) phân, chỉ định + suffer (v) bị, trải qua (thường là bệnh tật hay cái gì đó không hay) + severe (adj) khốc liệt, dữ dội, gay gắt... (nhưng trong câu này chúng mình dịch là “nặng” hay “nghiêm trọng” nhé ^^) + hemophilia (n) bệnh máu khó đông, bệnh ưa chảy máu, chứng huyết hủu + diabetes (n) bệnh tiểu đường + claustrophobia (n) hội chứng sợ không gian chật chội (vì ám ảnh rằng mình bị giam giữ) + appendicitis (n) bệnh viêm ruột thừa	Xin đừng phân bà Beedle tới một văn phòng nhỏ nhé. Bà ấy bị hội chứng sợ không gian chật chội nặng lắm đấy.
104. Intent on demonstrating its willingness to do what it takes to become a major force in the industry, Vietcom has taken very public measures to _____ top research and development experts away from other companies. A. deter B. beckon C. lure	Đây có lẽ là 1 trong những câu hỏi xương xẩu nhất trong đề này. Cả 4 đáp án đều là động từ và đều có tần suất ít xuất hiện trong bài thi TOEIC. Hơn nữa, phần câu hỏi cũng rất dài bao gồm nhiều từ mới phức tạp. Các bạn lưu ý ở trong câu này có 1 danh từ riêng (viết hoa) là “Vietcom”. Trong bài thi TOEIC rất hay xuất hiện các danh từ riêng, đa số các danh từ này là tên 1 người, tên 1 hãng, tên 1 công ty hay tên 1 tập đoàn các bạn nhé.	+ intent on N/ V-ing (adj) chăm chú, chú ý, tập trung vào cái gì/ việc gì + demonstrate (v) chứng minh, giải thích + willingness (n) sự bằng lòng, sự vui lòng, sự sẵn lòng + major (adj) chính, lớn, chủ yếu + force (n) lực, nguồn lực + measure (n) phương pháp, biện pháp, cách xử lý + top (adj) hàng đầu, đứng đầu + research and development expert: chuyên gia nghiên cứu và phát triển	Tập trung vào việc chứng minh sự sẵn lòng của nó để trở thành một nguồn lực chính trong nền công nghiệp, hãng Vietcom đã tiến hành nhiều biện pháp cộng đồng để thu hút các chuyên gia nghiên cứu và phát triển hàng đầu từ các công ty khác.

D. juggle		<ul style="list-style-type: none"> + deter (v) ngăn cản, ngăn chặn, cản trở + beckon (v) vẫy tay ra hiệu, gật đầu ra hiệu + lure (v) quyến rũ, lôi cuốn + juggle (v) tung hứng, sắp đặt lại 	
<p>105. _____ I am concerned, you may handle the situation in any way you deem fit.</p> <p>A. Inasmuch</p> <p>B. As to</p> <p>C. So much</p> <p>D. As far as</p>	<p>Câu này thuộc về một cấu trúc ngữ pháp rất nổi tiếng ở trong bài thi TOEIC. Đó là “As far as I am concerned”. Cả cụm này có nghĩa là “về phần tôi, đối với tôi”. Tuy nhiên nếu như bạn nào mới lần đầu gặp câu này thì tôi là cái chắc cho mà xem ^^</p>	<ul style="list-style-type: none"> + handle (v) giải quyết, xử lý + situation (n) tình hình, tình huống + deem (v) cho rằng, thấy rằng + fit (adj) phù hợp, thích hợp 	<p>Về phần tôi thì bạn có thể giải quyết tình huống theo bất kỳ cách nào mà bạn cho rằng là phù hợp.</p>
<p>106. Women’s groups continue to express outrage at what they perceive as _____ hiring practices in the industry.</p> <p>A. salutary</p> <p>B. inefficient</p> <p>C. contractual</p> <p>D. discriminatory</p>	<p>Đây lại là một câu về từ vựng nữa. Trong trường hợp này thì vị trí cần điền là tính từ. Câu này sẽ rất đơn giản nếu các bạn có thể dịch được từ “outrage” có nghĩa là “sự giận dữ”. Sau khi dịch được từ này thì ta mừng tượng rằng “giận dữ ... do cái gì có tính phân biệt đối xử” rồi đúng không nào? ^^</p>	<ul style="list-style-type: none"> + express (v) bày tỏ, thể hiện + outrage (n) sự giận dữ, sự oán hận + perceive (v) thấy, thấy rằng, nhận biết, quan sát + hiring practice: hoạt động tuyển dụng + salutary (adj) bổ ích, có lợi, tốt lành + inefficient (adj) không có hiệu quả, thiếu hiệu quả + discriminatory (adj) có sự phân biệt đối xử 	<p>Các nhóm phụ nữ tiếp tục bày tỏ sự giận dữ tại điều mà họ thấy rằng là có những hoạt động tuyển dụng mang tính phân biệt đối xử ở trong nền công nghiệp.</p>
<p>107. She said she _____ rather not meet with you face to face.</p>	<p>Câu này siêu dễ vì nó thuộc 1 công thức cực kỳ hay xuất hiện trong bài thi TOEIC đó là “would rather + V”. Các bạn lưu ý chúng ta sẽ dịch cụm này là “muốn làm gì” nhé.</p>	<ul style="list-style-type: none"> + face to face: mặt đối mặt, gặp trực tiếp 	<p>Cô ấy đã nói rằng cô ấy không muốn gặp mặt bạn.</p>

<p>A. had</p> <p>B. could</p> <p>C. did</p> <p>D. would</p>			
<p>108. Labor leaders complain that even though the cost of living has nearly doubled in the past decade, workers' _____ have only increased by 14%.</p> <p>A. wages</p> <p>B. investments</p> <p>C. employees</p> <p>D. positions</p>	<p>Đây là một câu không khó về từ vựng khi ta chú ý được những dấu hiệu sau: Đầu tiên ta thấy từ “worker” là “công nhân”, sau đó ta thấy cụm “increased by 14%” có nghĩa là “tăng lên 14%” thì ta đoán ngay ra đáp án phù hợp nhất trong 4 lựa chọn là “wage – tiền lương” rồi có đúng không nào? ^^</p>	<p>+ labor leader: nhà lãnh đạo lao động</p> <p>+ complain (v) phàn nàn, than phiền</p> <p>+ double (v) gấp đôi, tăng gấp đôi</p> <p>+ decade (n) thập kỷ</p> <p>+ increase (v) tăng lên</p> <p>+ wage (n) tiền lương, tiền công</p> <p>+ investment (n) sự đầu tư, vốn đầu tư</p> <p>+ employee (n) nhân viên</p> <p>+ position (n) vị trí</p>	<p>Các nhà lãnh đạo lao động phàn nàn rằng dù chi phí sống đã tăng gần gấp đôi trong thập kỷ qua nhưng các khoản tiền lương của công nhân chỉ tăng 14%.</p>
<p>109. At the upcoming board meeting, the chairwoman is expected to express _____ at the company's inability to improve its market share.</p> <p>A. offensiveness</p> <p>B. approbation</p> <p>C. assertiveness</p> <p>D. frustration</p>	<p>Đối với câu hỏi từ vựng này thì ta cần chú ý tới các điểm khóa sau: “chairwoman – bà nữ chủ tịch”, “inability – sự bất lực”, “improve market share – cải thiện thị phần”. Rõ ràng ta đoán đáp án là “frustration – sự thất vọng, tâm trạng thất vọng” rồi đúng không nào? ^^ (lý thuyết vậy thôi chứ thực tế thì câu này được liệt vào câu khá xương nhé ^^)</p>	<p>+ upcoming (adj) sắp tới, đang tới</p> <p>+ board meeting: cuộc họp hội đồng quản trị</p> <p>+ chairwoman (n) bà nữ chủ tịch</p> <p>+ expect (v) mong đợi, trông đợi</p> <p>+ inability (n) sự bất lực, sự bất tài, sự không có khả năng</p> <p>+ improve (v) cải thiện</p> <p>+ market share: thị phần</p> <p>+ offensiveness (n) sự xúc phạm, sự sỉ nhục, sự làm nhục</p>	<p>Tại cuộc họp hội đồng quản trị sắp tới, bà nữ chủ tịch được mong đợi để bày tỏ tâm trạng thất vọng tại sự bất lực của công ty để cải thiện thị phần của nó.</p>

		<ul style="list-style-type: none"> + approbation (n) sự tán thành, sự chấp thuận + assertiveness (n) sự khẳng định, sự quả quyết, sự quyết đoán + frustration (n) sự thất vọng, tâm trạng thất vọng 	
<p>110. German trade representatives continue to pressure East Asian governments to reduce _____ on auto imports.</p> <p>A. tariffs</p> <p>B. finances</p> <p>C. cartels</p> <p>D. rebates</p>	<p>Đây tiếp tục là một câu hỏi về từ vựng hỏi về danh từ. Tuy vậy câu này khá khó vì các danh từ đáp án đều khá xuong ^^</p>	<ul style="list-style-type: none"> + trade representative: đại diện thương mại, đại lý thương mại + pressure (v) gây áp lực + government (n) chính phủ + reduce (v) giảm + import (n) sự nhập khẩu + imports (số nhiều) hàng nhập khẩu + tariff (n) thuế quan + finance (n) tài chính + cartel (n) liên hiệp xí nghiệp, liên minh các đảng phái chính trị + rebate (n) sự giảm giá 	<p>Các đại diện thương mại của Đức tiếp tục gây áp lực lên những chính phủ Đông Á để giảm các khoản thuế quan lên hàng ô tô nhập khẩu.</p>
<p>111. Richards was fired for abusing her _____ account privileges while on her last three business trip abroad.</p> <p>A. deposit</p> <p>B. expense</p> <p>C. debt</p> <p>D. savings</p>	<p>Đối với các bạn nào đã học tại CLB thì đây là một mẹo siêu dễ mà chúng ta sẽ học trong chủ đề “Banking and finance”. Ở đây ta cần chú ý các cụm danh từ ghép: “deposit account – tài khoản gửi tiền”, “expense account – tiền công tác phí, bản công tác phí”, “debt account – tài khoản nợ ngân hàng”, “savings account – tài khoản tiết kiệm”. Các bạn ngoài CLB chú ý: Ở bên dưới phần Part 6 mình đã trình bày mẹo về những từ vựng Cục Kỳ Quan Trọng trong bài thi TOEIC. Các bạn nhớ tự dịch và học thuộc những từ đó nhé. Chắc chắn các bạn sẽ phải sử dụng chúng đấy.</p>	<ul style="list-style-type: none"> + fire (v) sa thải + abuse (v) lạm dụng, sử dụng sai bậy + expense account privilege: khoản công tác phí có thể sử dụng, quyền sử dụng về công tác phí + business trip abroad: chuyến công tác nước ngoài 	<p>Richards đã bị sa thải cho việc sử dụng sai các khoản công tác phí trong chuyến du lịch nước ngoài kéo dài 3 tuần của cô ấy.</p>
<p>112. Employee benefits include _____</p>	<p>Tuy đây là một câu về từ vựng nhưng nó khá dễ để chọn đáp án đúng. Trong câu</p>	<ul style="list-style-type: none"> + employee benefit: phúc lợi 	<p>Các phúc lợi dành cho nhân</p>

<p>paid holidays, medical and dental coverage, and a generous _____ plan.</p> <p>A. pension</p> <p>B. taxation</p> <p>C. expansion</p> <p>D. resignation</p>	<p>này ta cần chú ý tới từ khóa nói về “employee benefit – phúc lợi dành cho nhân viên” thì rõ ràng ta phải chọn đáp án là “pension plan – kế hoạch hưu trí” rồi phải không? Thánh nào chọn đáp án “resignation plan – kế hoạch từ chức” thì xin nhận của em một lạy nhé ^^</p>	<p>dành cho nhân viên</p> <p>+ include (v) bao gồm, bao hàm</p> <p>+ paid holiday: kỳ nghỉ có trả lương</p> <p>+ medical and dental coverage: bảo hiểm y tế và răng miệng</p> <p>+ generous (adj) lớn, tốt bụng, phong phú</p> <p>+ pension (n) lương hưu, sự nghỉ hưu</p> <p>+ taxation (n) hệ thống thuế</p> <p>+ expansion (n) sự mở rộng, sự giãn nở</p> <p>+ resignation (n) sự từ chức, sự thôi việc</p>	<p>viên bao gồm những kỳ nghỉ có trả lương, bảo hiểm y tế và răng miệng, và một kế hoạch hưu trí lớn.</p>
<p>113. The store clerk notified security after _____ the shoplifter putting several pieces of merchandise into her purse.</p> <p>A. revealing</p> <p>B. observing</p> <p>C. alerting</p> <p>D. appealing</p>	<p>Ta tìm ra các từ khóa để làm câu về từ vựng này: “store clerk – nhân viên cửa hàng”, “notify – báo, thông báo”, “security – bộ phận an ninh”, “shoplifter – kẻ cắp trong cửa hàng, kẻ cắp giả làm khách mua hàng”.</p>	<p>+ store clerk: nhân viên cửa hàng, nhân viên bán hàng</p> <p>+ notify (v) báo, thông báo</p> <p>+ security (n) sự an ninh, bộ phận an ninh</p> <p>+ shoplifter (n) kẻ cắp trong cửa hàng, kẻ cắp giả làm khách mua hàng</p> <p>+ merchandise (n) hàng hóa</p> <p>+ purse (n) ví</p> <p>+ reveal (v) tiết lộ, làm lộ</p> <p>+ observe (v) quan sát, theo dõi</p> <p>+ appeal (v) khẩn khoản yêu cầu, hấp dẫn, lôi cuốn</p>	<p>Nhân viên cửa hàng đã thông báo tới bộ phận an ninh sau khi quan sát thấy kẻ cắp để vài món hàng vào trong ví của cô ta.</p>
<p>114. I will not be able to make the meeting, so my attorney will be _____</p>	<p>Đây là 1 câu trúc siêu kinh điển cực kỳ hay xuất hiện trong bài thi TOEIC. Các bạn cần đặc biệt lưu ý: “in/ on somebody’s behalf” có nghĩa là “nhân</p>	<p>+ be able to V: có thể làm gì</p> <p>+ make (v) đến, tới</p>	<p>Tôi sẽ không thể tới cuộc họp được, do đó người ủy quyền</p>

<p>negotiating on my _____.</p> <p>A. behalf</p> <p>B. beside</p> <p>C. objective</p> <p>D. objection</p>	<p>đanh ai, thay mặt cho ai, đại diện cho ai” nhé. Mình nhắc lại: đây là công thức đặc biệt hay xuất hiện ở trong bài thi TOEIC nhé.</p>	<p>+ attorney (n) người ủy quyền, người thị ủy, luật sư</p> <p>+ negotiate (v) đàm phán, thương lượng, dàn xếp</p>	<p>của tôi sẽ thay mặt tôi đàm phán.</p>
<p>115. On your way out, please go to the front desk and ask the _____ to schedule your next appointment.</p> <p>A. janitor</p> <p>B. custodian</p> <p>C. defendant</p> <p>D. receptionist</p>	<p>Câu này áp dụng mẹo siêu dễ trong chủ đề “Hotel” của CLB mình như sau: các bạn nhìn thấy “front desk – bàn tiếp tân” thì các bạn cần đặc biệt lưu ý tới phương án “receptionist – nhân viên tiếp tân” vì nó thường là lựa chọn đúng nhé. Tuy nhiên các bạn nào chưa học qua bài này tại CLB thì cũng đừng lo nhé. 6 tháng học là 6 tháng hành xác tại TOEICsv với muôn vàn dạng câu về từ vựng, do vậy chẳng có gì phải lo lắng cả.</p>	<p>+ front desk: bàn tiếp tân</p> <p>+ ask (v) yêu cầu</p> <p>+ schedule (v) lên lịch</p> <p>+ appointment (n) cuộc hẹn, cái hẹn</p> <p>+ janitor (n) người gác cửa</p> <p>+ custodian (n) người trông coi, người chăm sóc, người canh giữ</p> <p>+ defendant (n) bị đơn, bị cáo, người bị kiện</p>	<p>Trên đường ra của bạn, xin hãy đi tới bàn tiếp tân và yêu cầu nhân viên tiếp tân lên lịch cho cuộc hẹn tiếp theo của bạn.</p>
<p>116. You will be in my office with the finished report by five o’clock today, _____ I’ll fire you! Got it?</p> <p>A. nor then</p> <p>B. in fact</p> <p>C. or else</p> <p>D. of course</p>	<p>Đây là 1 câu khá dễ liên quan tới nghĩa của cụm từ. Trong câu này các bạn cần lưu ý tới 3 cụm cực kỳ hay xuất hiện trong bài thi TOEIC là “in fact – trong thực tế”, “or else – hoặc là” và “of course – dĩ nhiên rồi” nhé ^^</p>	<p>+ office (n) văn phòng</p> <p>+ finished report: bản báo cáo đã được hoàn thành</p> <p>+ fire (v) sa thải</p>	<p>Bạn sẽ có mặt tại văn phòng của tôi với bản báo cáo đã được hoàn thành trước 5 giờ ngày hôm nay, nếu không tôi sẽ sa thải bạn. Rõ chưa?</p> <p>(hihi. Dịch trên lý thuyết là nhẹ nhàng như vậy thôi, chứ trong thực tế người ta thường dịch là: Mày sẽ có mặt tại văn phòng của tao với bản báo cáo đã được hoàn thành trước 5 giờ ngày hôm nay)</p>

			nay, nếu không tao sẽ sa thải mày! RỒ CHƯA ^^
117. When I asked her whether the company had any plans for new investments, her _____ was simply a knowing smile. A. repond B. response C. responding D. responsive	Phù. May quá. Mãi mới gặp một câu mẹo trong hệ thống mẹo của clb mình. Các bạn lưu ý mẹo về danh từ như sau: “Tính từ sở hữu + Noun” nhé ^^	+ ask (v) hỏi + investment (n) khoản đầu tư + simply (adv) chỉ là + knowing smile: nụ cười láu cá, nụ cười tinh ranh + respond (v) trả lời, đáp lại, phản ứng lại + response (n) câu trả lời, sự đáp lại + responsive (adj) đáp ứng nhiệt tình, thông cảm, dễ bị điều khiển, dễ bị sai khiến	Khi tôi hỏi cô ấy liệu rằng công ty có bất kỳ kế hoạch nào cho các khoản đầu tư mới hay không, thì câu trả lời của cô ấy đơn giản chỉ là một nụ cười tinh ranh.
118. Government tax officials regularly _____ the books of even medium-sized businesses to make sure they are paying their fair share to the national treasury. A. audit B. reflect C. measure D. maintain	Vừa tự sướng một lúc với câu hỏi ngữ pháp liên quan tới mẹo bên trên thì lại ăn ngay câu hỏi từ vựng củ chuối này. Trong câu này hỏi về các động từ. Các bạn lưu ý rằng đây là 4 động từ cực kỳ hay xuất hiện trong bài thi TOEIC nhé. Có gì các bạn cố gắng học thuộc chúng nhé ^^	+ government tax official: viên chức thuế của chính phủ + regularly (adv) đều đặn, thường xuyên + book (n) sổ sách + medium – sized business: hãng kinh doanh qui mô trung bình + share: phần + national treasury: kho bạc quốc gia, ngân sách quốc gia + audit (v) kiểm toán, kiểm tra sổ sách + reflect (v) phản ánh, phản chiếu, bức xạ + measure (v) đo, đo lường + maintain (v) duy trì	Các viên chức thuế của chính phủ thường xuyên kiểm toán các sổ sách của thậm chí các doanh nghiệp có qui mô trung bình để chắc chắn rằng họ đang trả phần hợp lý của họ tới ngân sách quốc gia.
119. Gretchen Curtis was _____	Câu này tuy hỏi về từ vựng nhưng khá dễ để lựa chọn. Các bạn chỉ cần chú ý 2 danh	+ assistant manager: trợ lý giám đốc	Gretchen Curtis đã được thăng

<p>from assistant manager to manager because she has what it takes to lead this department.</p> <p>A. referred</p> <p>B. transferred</p> <p>C. promoted</p> <p>D. demoted</p>	<p>từ “assistant manager – trợ lý giám đốc” và “manager – giám đốc” là ta có thể đoán ngay ra từ “promote – thăng chức” rồi. Chỉ có thăng chức thì mới từ Trợ lý giám đốc lên Giám đốc thôi. Bố mẹ nào mà chọn “demote – giáng chức, giáng cấp” thì cho con lạy một lạy nhé ^^</p>	<p>+ manager (n) giám đốc, người quản lý</p> <p>+ lead (v) lãnh đạo</p> <p>+ department (n) phòng ban</p> <p>+ refer (v) quy cho, quy vào</p> <p>+ transfer (v) chuyển</p> <p>+ promote (v) thăng chức, thăng cấp</p> <p>+ demote (v) hạ chức, giáng chức</p>	<p>cấp từ chức trợ lý giám đốc lên chức giám đốc bởi vì bà ấy có thứ để lãnh đạo phòng ban này.</p>
<p>120. If only I _____ have to work tonight, I could ask her to the movie opening.</p> <p>A. did not</p> <p>B. might not</p> <p>C. shall not</p> <p>D. could not</p>	<p>Đây là 1 câu siêu dễ sử dụng mẹo về câu điều kiện loại II. Bạn nào làm sai xin hãy đập đầu vào gối tự tử đi nhé ^^</p>	<p>+ if only: giá mà, ước gì (dạng biến thể của câu điều kiện)</p> <p>+ opening (n) phần đầu, phần mở đầu</p>	<p>Giá mà tôi không phải làm việc tối nay thì tôi có thể mời cô ấy tới xem phần mở đầu của bộ phim rồi.</p>
<p>121. I am not sure if this office is big enough for our needs; perhaps we need something a little more _____.</p> <p>A. cavernous</p> <p>B. enormous</p> <p>C. spacious</p> <p>D. precious</p>	<p>Câu này cả 4 phương án là tính từ thì chắc chắn phải là câu hỏi từ vựng rồi. Các bạn lưu ý một mẹo nhỏ này nhé: nếu các bạn thấy từ nào có tận cùng là “ous” thì chắc chắn đó là tính từ nhé. Để làm được câu này thì chúng ta phải biết rõ nghĩa của các phương án trả lời và văn cảnh của câu hỏi ra thôi ^^</p>	<p>+ need (n) nhu cầu</p> <p>+ cavernous (adj) thuộc về hang động, có nhiều hang động</p> <p>+ enormous (adj) to lớn, khổng lồ</p> <p>+ spacious (adj) rộng rãi</p> <p>+ precious (adj) quý báu, quý giá</p>	<p>Tôi không chắc liệu rằng cái văn phòng này có đủ lớn cho các nhu cầu của chúng ta hay không; có lẽ chúng ta cần một cái (văn phòng) nào đó rộng rãi hơn một chút.</p>
<p>122. There is a saying, “The</p>	<p>Nếu bạn làm sai câu này thì bạn phải chép lại mẹo về “Danh từ Ghép” 10 lần, à</p>	<p>+ saying (n) tục ngữ, châm ngôn</p>	<p>Có 1 câu châm ngôn: “Khách</p>

customer is always right,” which simply means that a business should make customer _____ a top priority. A. satisfaction B. decisions C. loyalty D. comparison	không, 1000 lần ra giấy cho mình nhé. Câu này nếu dịch ra thì “vỡ mồm” bởi vì nó có chứa khá nhiều từ mới. Tuy nhiên nếu các bạn sử dụng mẹo thì các bạn có thể làm ra câu này trong 3 giây mà không phải suy nghĩ bất cứ điều gì. Các tình yêu TOEICsv, hãy luôn nhớ rằng cụm danh từ ghép “customer satisfaction – sự hài lòng của khách hàng” rất hay được nhắc tới trong bài thi TOEIC nhé.	+ mean (v) có ý, có nghĩa là + priority (n) sự ưu tiên, ưu tiên + satisfaction (n) sự hài lòng, sự thỏa mãn + decision (n) quyết định + loyalty (n) lòng trung thành, lòng trung kiên + comparison (n) sự so sánh, nét tương đồng	hàng luôn đúng”, điều này đơn giản có nghĩa là một hãng kinh doanh nên đặt sự hài lòng của khách hàng là một ưu tiên hàng đầu.
123. Of course, I _____ if you sit down. A. mind B. don’t mind C. care D. keep in mind	Câu này điều vãi. Rõ ràng 3 phương án A, B, D xoay quanh từ “mind” mà tự nhiên phương án C lại lòi ra từ “care”. Vậy nên chưa dịch ta cũng đoán đáp án thường là 1 trong 3 phương án kia rồi đúng không nào? Trêu thôi. Gặp trường hợp kiểu như câu này thì ta cứ dịch ra cho chắc cú nhé ^^ . Từ “mind” vừa là động từ vừa là danh từ các bạn nhé. Nếu là động từ thì nó có nghĩa: “phiền, bận tâm”. Còn nếu là danh từ thì nó có nghĩa: “tâm trí, trí tuệ, trí óc”. Cụm “keep in mind” có nghĩa là “ghi nhớ, luôn nhớ” các bạn nhé. Còn từ “care” nếu dịch là động từ có nghĩa là “quan tâm” (ai quên từ này thì Đắm phát chết luôn đấy). Câu này hiển nhiên phải chọn B rồi. Một chú ý nữa cho các bạn khi quây đê TOEIC nhé. Từ “mind” là 1 động từ khá đặc biệt. Khi sử dụng động từ này, người ta luôn chia động từ theo sau ở dạng V-ing nhé ^^	+ of course: dĩ nhiên rồi, tất nhiên (cụm này hay gặp lắm nhé các tình yêu ^^)	Dĩ nhiên là tôi không phiền nếu như bạn ngồi xuống.
124. There are many factors to _____ before we make a final decision. A. contribute B. contract	Đây là 1 câu về từ vựng mất rồi (Câu này cả 4 phương án đều là động từ mà). Các bạn lưu ý hộ mình phát: 4 động từ của các đáp án đều là các động từ cực kỳ hay xuất hiện trong bài thi TOEIC đấy nhé. Các bạn đừng bao giờ quên những động từ này nhé.	+ factor (n) nhân tố + decision (n) quyết định, sự quyết định + contribute (v) đóng góp, góp phần + contract (v) ký hợp đồng,訂 ước, kết giao	Có nhiều nhân tố để xem xét trước khi chúng ta đưa ra quyết định cuối cùng.

C. confess D. consider		+ confess (v) thú nhận, thừa nhận + consider (v) cân nhắc, xem xét	
125. I don't mind staying late every now and again, _____ don't expect me to be here every evening. A. and B. so C. therefore D. but	Câu này là loại từ vửng thôi. Nhưng có điều nó có chứa thành ngữ nên hơi khó dịch để lấy nghĩa 1 tý. Các bạn lưu ý ở đây có cụm “every now and again” có nghĩa là “thỉnh thoảng” nhé. Trong câu này chúng ta thấy động từ “mind”. Động từ này rất hay xuất hiện trong bài thi TOEIC đấy nhé. Các bạn cũng lưu ý luôn sau “mind” mà muốn chia động từ thì chắc chắn động từ đó phải để ở dạng Ving (mẹo về Danh động từ và động từ nguyên mẫu). Câu này chọn “but” là chính xác về nghĩa rồi. Nhưng nếu bạn không biết gì về câu này thì bạn cũng có thể loại C (therefore) đi nhé. Vì “therefore” đứng ở giữa câu thì nó phải đứng trong 2 dấu chấm phẩy (;) và dấu phẩy (,) nhé.	+ mind (v) bận tâm, phiền + every now and again: thỉnh thoảng + expect (v) mong đợi, mong chờ	Tôi không bận tâm việc thỉnh thoảng ở lại đây muộn, nhưng đừng mong đợi tôi sẽ ở đây vào tất cả các buổi tối nhé.
126. The board of directors voted _____ a 25% pay increase in their salaries. A. itself B. yourselves C. themselves D. herself	Câu này là bẫy khá điển hình hay xuất hiện trong bài thi TOEIC. Để thấy trong trường hợp này chúng ta cần phải lựa chọn đáp án về Đại từ phản thân liên quan tới chủ ngữ “The board of directors”. Do vậy ta phải loại 2 đáp án là B và D. Nhưng có 1 câu hỏi đặt ra là chúng ta phải chọn “itself” hay “themselves”? Nhiều bạn chọn ngay đáp án A vì cho rằng chủ ngữ “The board of directors” là số ít. Tuy vậy các bạn cần lưu ý rằng “the board of directors” vừa có thể đóng vai trò là danh từ số ít, vừa có thể là danh từ số nhiều. Nếu nó có nghĩa “hội đồng quản trị” thì nó là danh từ số ít, còn nếu nó có nghĩa “các thành viên trong hội đồng quản trị” thì nó lại là danh từ số nhiều. Một mẹo khác để chúng ta không chọn A đó là từ “their” ở cuối câu nhé. Chỉ có đáp án C thì sự xuất hiện của từ “their” mới là hợp lý đúng không nào?	+ vote (v) bỏ phiếu, bầu cử + pay increase: khoản tăng lương + salary (n) tiền lương	Các thành viên của hội đồng quản trị đã tự bỏ phiếu một khoản tăng 25% trong tiền lương của họ.
127. _____ was always one of my strong points	Đây là 1 trong những câu chúng ta có thể sử dụng mẹo của clb TOEICsv để chọn đáp án ngay lập tức chứ không phải dịch	+ Advertise (v) quảng cáo + Advertising (n) việc quảng cáo	Kỹ năng quảng cáo đã luôn là một trong những

<p>during my M.B.A course.</p> <p>A. To advertise</p> <p>B. Advertising</p> <p>C. Advertisement</p> <p>D. To advertising</p>	<p>bất cứ từ nào cả ^^.</p> <p>Đầu tiên các bạn loại D vì cụm “to advertising” là sai lỗi khi đối chiếu mẹo “danh động từ và động từ nguyên mẫu”. Các bạn chỉ cần nhớ đơn giản như thế này: Sau các cụm “look forward to, be/get used to, object to, confess to, due to, thanks to” thì động từ mới chia V-ing, còn nếu không thì cứ sau “to” là V không chia. Tiếp theo các bạn loại C vì danh từ “Advertisement – bài quảng cáo, tờ quảng cáo” là danh từ đếm được (nó khác với Advertising không đếm được); mà đã là danh từ đếm được thì nó không bao giờ đứng độc lập ở dạng số ít như phương án C cả. 1 danh từ đếm được số ít bắt buộc phải có “a/an/the” đứng đằng trước (mẹo về danh từ). Cuối cùng chúng ta cần loại phương án A (To advertise). Các bạn cần lưu ý: “To V” hoàn toàn có thể đứng ở đầu câu. Nhưng trong bài thi TOEIC, nếu “To V” đứng ở đầu câu thì nó thường diễn tả mục đích và giữa câu luôn có dấu phẩy (,) nhé. Các bạn xem ví dụ sau: “To become a good student, I need to study harder – Để trở thành 1 sinh viên tốt thì tôi cần học hành chăm chỉ hơn”.</p>	<p>(nhưng trong câu này thì chúng ta nên dịch là “kỹ năng quảng cáo” cho phù hợp với văn cảnh nhé ^^.</p> <p>Lưu ý “Advertising” ở đây có hình thể là Danh động từ các bạn nhé</p> <p>+ Advertisement (n) bài quảng cáo, tờ quảng cáo</p> <p>+ course (n) khóa học</p>	<p>điểm mạnh trong suốt khóa học MBA của tôi (các tỉnh yêu lưu ý: MBA – Master of Business Administration – Bằng thạc sỹ quản trị kinh doanh).</p>
<p>128. My arm hurts.</p> <p>A bunch of us _____ blood today at work.</p> <p>A. give</p> <p>B. to give</p> <p>C. gaved</p> <p>D. gave</p>	<p>Câu này cũng tương đối dễ. Câu này các bạn chỉ cần tỉnh ý thì các bạn có thể loại đi cả 3 phương án sai ngay lập tức. Đầu tiên ta loại luôn C (gaved) vì ta có động từ bất quy tắc “Give-gave-given” chứ không có động từ nào tồn tại dạng “gaved” cả. Tiếp theo ta cần lưu ý: phần cần điền yêu cầu chia động từ chính của câu. “to V” không bao giờ đóng vai trò là động từ chính cả. Do vậy ta loại B. Câu này ta sẽ chọn đáp án chia động từ ở dạng quá khứ đơn vì nó diễn tả hành động đã xảy ra nhé.</p>	<p>+ hurt (v) đau, bị đau</p> <p>+ bunch (n) chùm, lũ, bọn, đám</p> <p>+ A bunch of us: mình dịch là “đám bọn tôi” nhé</p> <p>+ give blood: hiến máu</p>	<p>Cánh tay của tôi bị đau. Đám bọn tôi đã hiến máu ngày hôm nay tại nơi làm việc đấy.</p>
<p>129. She _____ always on time.</p> <p>A. is</p> <p>B. does be</p>	<p>Hihi. Bạn nào mà làm sai câu này thì các bạn nên làm theo các bước sau đây nhé: các bạn rửa mặt thật sạch, lấy cái gương soi cái mặt cute của các bạn vào, vênh 1 bên má và giơ 1 tay lên, cuối cùng bạn lấy hết sức tự vả vào mặt 1 cái thật mạnh. Minh trêu các bạn thôi, đừng làm theo</p>	<p>Câu này thì chả có từ nào cần phải dịch cả. Em vái thánh nào sau khi xem xong cột “Chém gió” mà vẫn phải mò sang xem cột này với hy vọng để tìm từ mới nhé</p>	<p>Cô ấy luôn luôn đúng giờ ^^.</p>

C. are D. be	nhé. Huhu. Bố mẹ nào làm sai câu này thì phải nghiêm khắc kiểm điểm xem ăn ở ra sao nhé. Câu này quá dễ luôn: loại C (mẹo về sự đồng thuận giữa chủ ngữ và động từ), loại D (“be” không bao giờ đóng vai trò là động từ chính trong câu). Câu này chia ở hiện tại đơn, cần động từ “be” chia dạng số ít thì chắc chắn đáp án phải là A rồi ^^		
130. She _____ spoken to me about your proposal. A. did B. have C. is D. has	Đây là 1 trong những câu siêu dễ của đề này, do vậy bạn nào làm sai câu này thì tự si và mình cho chừa nhé. Đầu tiên các bạn loại phương án A bởi vì sau “did” không bao giờ là V _{II} . Tiếp theo các bạn sử dụng mẹo sự đồng thuận giữa chủ ngữ và động từ để loại B. Chỉ có bị điền mới chia “have” theo sau chủ ngữ “she”. Các bạn lưu ý: Cả C và D hoàn toàn có thể điền vào khoảng trống nếu xét về mặt ngữ pháp. Nhưng cần lưu ý: nếu điền C thì câu sẽ ở dạng bị động (ở hiện tại đơn), nếu điền D thì câu sẽ ở dạng chủ động thì hiện tại hoàn thành. Để chọn câu này rất đơn giản. Bạn không cần dịch cả câu mà chỉ dịch cho mình chủ ngữ và động từ chính của câu. Rõ ràng chủ ngữ là “she - cô ấy” và động từ “speak – spoke - spoken – nói” thì phải chia câu này ở dạng chủ động rồi đúng không nào: “Cô ấy đã nói với tôi”. Thánh nào tới bây giờ vẫn ngoan cố chọn C để dịch theo kiểu bị động: “cô ấy bị nói với tôi” là em cho ăn dế đầy nhé ^^	+ proposal (n) sự đề xuất, kế hoạch + speak to sb: nói với ai	Cô ấy đã nói với tôi về sự đề xuất của bạn.
131. There _____ no “I” in “Team.” A. be B. isn’t C. ain’t D. is	Thánh nào làm sai câu nào thì tự đâm đầu vào cột điện luôn đi nhé. Đất nước Việt Nam, Đảng Cộng Sản Việt Nam thật hổ thẹn cho sự sai lầm ngớ ngẩn của thánh đây. Câu này quá dễ luôn. Các bạn để ý nhé: Đầu tiên ta loại A đi bởi vì “be” không bao giờ đóng vai trò là động từ chính trong câu nếu nó đứng độc lập. Tiếp ta phải loại C (mẹo về sự đồng thuận giữa chủ ngữ và động từ). Chỉ còn lại B và D biết chọn cái nào đây? Hehe. Đối với 2 phương án này thì bạn nào tinh ý sẽ nhận ra ngay từ “no” ở đằng sau khoảng trống rồi đúng không? “no” mang nghĩa	Em lạy thánh. Trong câu này chẳng có từ nào mới cả. Thánh định tìm từ mới nào ở đây thế?	Không có cái Tôi nào ở trong đội cả (tất nhiên rồi, 1 đội là 1 khối đoàn kết, tất cả mọi người như một. Thằng nào tí toè là đám phát vỡ mồm ngay ^^).

	tương đương với “not”. Do vậy chúng ta loại phương án B đi nhé.		
132. You will find all the information you need _____ this computer disk. A. on B. in C. at D. by	Câu này tương đối dễ: từ “computer disk” sẽ đi sau giới từ “on” nhé. Các bạn cũng cần lưu ý thêm là cụm “on the computer disk” khá hay xuất hiện trong bài thi TOEIC nhé ^^	+ find (v) tìm thấy, tìm ra + information (n) thông tin + computer disk: đĩa máy tính	Bạn có thể tìm thấy mọi thông tin mà bạn cần trên chiếc đĩa máy tính này.
133. The _____ is the first door on the right at the end of the hall. A. label B. labrador C. labyrinth D. lavatory	Câu này là một câu khá dễ về từ vựng. Chỉ cần nhìn thấy từ “first door – cánh cửa đầu tiên” là ta có thể suy ra đáp án “lavatory – phòng rửa mặt, phòng vệ sinh” rồi ^^.	+ hall (n) hành lang + label (n) nhãn, nhãn hiệu + labrador (n) tên của một loài chó tha mỗi ^^ + labyrinth (n) mê cung, mê hồn trận + lavatory (n) phòng rửa mặt, phòng vệ sinh	Phòng rửa mặt là cánh cửa đầu tiên bên tay phải ở cuối của hành lang.
134. He tries hard, but I _____ don’t think he is doing a good job A. very B. really C. almost D. exceptionally	Câu này là câu rất dễ về từ vựng rồi. Bạn nào mà không làm được thì tự vả vào mồm đi nhé ^^	Con lạy thánh. Thánh nhìn sang cột bên này làm gì? Trong câu này làm gì có từ mới nào đâu	Anh ấy cố gắng hết sức, nhưng tôi thực sự không nghĩ rằng anh ấy đang làm một việc tốt.
135. Please _____ when you are done with the computer.	Hìhi. Câu này thuộc về lĩnh vực máy tính khá dễ. Chắc các game thủ thì nhìn phát câu này là làm ra luôn nhì ^^?	+ lock on: phát hiện và theo dõi mục tiêu tự động + log in: đăng nhập hệ thống	Làm ơn hãy đăng xuất khỏi hệ thống khi bạn làm xong việc

<p>A. lock off</p> <p>B. lock on</p> <p>C. log in</p> <p>D. log out</p>		<p>+ log out: đăng xuất khỏi hệ thống</p>	<p>với máy tính.</p>
<p>136. We receive our _____ on the last Friday of every month.</p> <p>A. paydays</p> <p>B. paychecks</p> <p>C. payment</p> <p>D. parchment</p>	<p>Câu này khá mất dạy vì nó là dạng câu hỏi về từ vựng. Tuy nhiên các phương án lại trông na ná nhau nên rất dễ khiến các học viên nhầm lẫn. Tương tự như các câu hỏi từ vựng khác, chúng ta phải biết nghĩa các phương án trả lời thì mới chọn được. Đối với các câu hỏi từ vựng mà các bạn không biết nghĩa các phương án thì ở phần nội dung có đề dịch như thế nào đi chăng nữa thì điều đó là vô nghĩa. Còn nếu biết được nghĩa của các phương án trong câu này thì chúng ta dễ dàng suy luận ra phương án đúng. Chúng ta để ý thấy động từ “receive - nhận” và cụm “on the last Friday of every month”. Rõ ràng chúng ta thường nhận tiền công vào cuối tháng rồi có đúng không nào? Chỉ có thằng điên mới nhận “ngày lĩnh lương, tiền phạt” hay “giấy da” vào mỗi cuối tháng thôi ^^</p>	<p>+ receive (v) nhận</p> <p>+ payday (n) ngày lĩnh lương</p> <p>+ paycheck (n) tiền lương, séc lương, tiền công</p> <p>+ parchment (n) giấy da (dê, bò....)</p>	<p>Chúng tôi nhận được các khoản tiền công của mình vào ngày thứ sáu cuối cùng hàng tháng.</p>
<p>137. I like this office _____ than my old one; it is much brighter.</p> <p>A. better</p> <p>B. more better</p> <p>C. the better</p> <p>D. the best</p>	<p>Câu này dễ ợt vì sử dụng mẹo về so sánh hơn (có từ “than”), do vậy ta loại phương án D. Các bạn cần lưu ý: “the” là dấu hiệu của so sánh nhất, do đó ta cần loại C. Bản thân “better” đã là so sánh hơn rồi nên tuyệt đối không có “more” ở đằng trước nữa nhé. Bạn nào mà làm sai câu này thì tự trừng phạt bản thân bằng cách nhịn đi tiểu trong 2 ngày liền cho nhớ nhé ^^.</p> <p>Trêu thôi, không biết các bạn như thế nào nhưng mình khá nghiêm khắc với bản thân mình. Khi mình làm sai điều gì thì mình thường tự trừng phạt mình bằng cách tát mạnh vào miệng mình 1 cái. Theo mình thì đó là 1 cách để rèn luyện bản thân và khiến bản thân tự tiến bộ. Mình khá tâm đắc với 1 câu châm ngôn: Kẻ cần tàn nhẫn nhất là chính bản thân</p>	<p>+ bright (adj) sáng, sáng sủa, rực rỡ</p>	<p>Tôi thích văn phòng này hơn văn phòng cũ của tôi; nó (văn phòng này) sáng hơn nhiều văn phòng cũ.</p>

	mình.		
138. Tomorrow, I _____ going on a week-long business trip to the Maldives. A. will B. to C. is D. am	Con lạy thánh nào làm sai câu này nhé. Bố/ mẹ nào mà chọn C thì con chắc phải tức phọt máu ra mắt. Các bạn lưu ý: câu này siêu dễ, dễ đến nỗi ta sử dụng mẹo loại hay mẹo chọn đều được nhé. Mẹo loại: loại C vì ngôi thứ nhất (I) thì chỉ đi với “be” là “am” thôi nhé (nói đến đây thì mình chọn luôn đáp án rồi còn đâu ^^). Loại B vì “to + going” => bị điên (mẹo về Danh động từ và động từ nguyên mẫu). Loại A vì “will” là trợ động từ khuyết thiếu. Mà đã là trợ động từ khuyết thiếu thì CHẮC CHẮN sau nó phải là động từ nguyên thể (V) nhé. Do vậy “will + going” => cũng bị điên	+ Business trip: chuyến công tác	Ngày mai tôi sẽ có chuyến công tác kéo dài trong một tuần tới Maldives.
139. The receptionist keeps a(an) _____ in his ear to free both hands for typing. A. telephone B. receiver C. earpiece D. hairpiece	Đây lại là 1 câu nữa có sử dụng mẹo về từ vựng trong chủ đề “Telephone” tại CLB mình. Khi các bạn học tới bài này thì cả 4 đáp án sẽ chẳng có gì lạ lắm cả bởi chúng ta bắt buộc phải quẩy và học thuộc chúng ^^	+ receptionist (n) nhân viên tiếp tân + ear (n) tai + type (v) gõ máy tính, đánh máy + telephone (n) điện thoại bàn + receiver (n) máy thu + earpiece (n) tai nghe + hairpiece (n) miếng độn tóc giả	Người nhân viên tiếp tân giữ một tai nghe lên tai của anh ấy để rảnh 2 tay dành cho việc đánh máy.
140. Honestly, I think my _____ is too low for all the work that I do. A. celery B. salary C. solid D. salve	Đề này kết thúc bằng 1 câu từ vựng. Các bạn lưu ý: khi học TOEIC thì Bắt Buộc các bạn phải có vốn từ vựng thật tốt vì đại đa số các câu hỏi trong bài thi TOEIC phải có từ vựng thì mới có thể làm tốt được. Kinh nghiệm của mình khi học từ vựng là: đối với bất kỳ các tài liệu TOEIC nào thì các bạn cũng nên dịch sạch ra sau khi các bạn hoàn thành xong nó. Việc dịch nhiều sẽ giúp các bạn nhận ra rằng có rất nhiều từ cứ lặp đi lặp lại trong các bài thi. Và khi đó, chúng ta sẽ tự động nhớ được các từ đó mà chúng ta không phải cố học thuộc lòng một cách nhàm chán và khổ sở như hồi phổ thông trẻ trâu. Quay trở lại câu này. Chúng ta cần	+ celery (n) cây cần tây, gia vị + salary (n) tiền lương + solid (n) chất rắn + salve (n) thuốc mỡ, sáp, dầu hắc ín	Thành thực mà nói thì tôi nghĩ rằng tiền lương của tôi là quá thấp cho tất cả công việc mà tôi đã làm (ý thẳng này đòi tăng lương đây mà ^^).

	<p>phải biết được nghĩa của các phương án trả lời. Khi biết được nghĩa của nó rồi thì chọn được đáp án chính xác là rất đơn giản. Các bạn có thể để ý các từ khóa “the work - công việc”, “low - thấp” thì mình đoán ngay đáp án là “salary - tiền lương” rồi đúng không nào. Các bạn áng thử các đáp án còn lại vào thì thể nào cũng thấy nghĩa của câu “chuối” cả nải cho mà xem ^^</p>		
--	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--	--

Hệ thống mẹo trong Part 6 và Part 7 bài thi TOEIC

I. Các từ vựng trọng điểm trong Part 6 và Part 7

Chủ đề 1 : Banking and Finance

<i>accounting</i>	<i>debit card</i>	<i>interest rate</i>	<i>standing order</i>
<i>balance</i>	<i>denomination</i>	<i>loan</i>	<i>statement</i>
<i>bureau de change</i>	<i>deposit</i>	<i>mortgage</i>	<i>tax</i>
<i>cash</i>	<i>deposit ceiling</i>	<i>overdraft</i>	<i>transfer</i>
<i>checking account</i>	<i>direct debit</i>	<i>payee</i>	<i>traveler's check</i>
<i>clerk</i>	<i>exchange rate</i>	<i>remittance</i>	<i>withdraw</i>
<i>currency</i>	<i>interest</i>	<i>savings account</i>	<i>withdrawal</i>

Chủ đề 2: MARKETING

<i>advertising</i>	<i>demand</i>	<i>product</i>	<i>sales force</i>
<i>advertisement</i>	<i>distribution</i>	<i>profit</i>	<i>strategy</i>
<i>brand</i>	<i>innovation</i>	<i>promotion</i>	<i>supplier</i>
<i>competition</i>	<i>management</i>	<i>purchase</i>	<i>supply</i>
<i>competitor</i>	<i>marketer</i>	<i>resource</i>	<i>target market</i>
<i>customer satisfaction</i>	<i>objective</i>	<i>revenue</i>	

Chủ đề 3: HOSPITALITY

<i>bartender</i>	<i>customer service</i>	<i>landlord</i>	<i>reservation</i>
<i>beverage</i>	<i>entertainment</i>	<i>(hotel) lobby</i>	<i>seasonal work</i>
<i>catering</i>	<i>food hygiene</i>	<i>porter</i>	<i>serve</i>
<i>cocktail lounge</i>	<i>front desk</i>	<i>premises</i>	<i>snack</i>
<i>complimentary</i>	<i>head chef</i>	<i>reception</i>	<i>take an order</i>
<i>conference</i>	<i>housekeeper</i>	<i>receptionist</i>	<i>welcoming</i>

Chủ đề 4: OFFICE

<i>account</i>	<i>director</i>	<i>personnel officer</i>	<i>seminar</i>
<i>accountant</i>	<i>document</i>	<i>photocopier</i>	<i>stationery</i>
<i>administration</i>	<i>executive</i>	<i>profession</i>	<i>supervisor</i>
<i>agenda</i>	<i>flex-time</i>	<i>promotion</i>	<i>take maternity leave</i>
<i>conference</i>	<i>intern</i>	<i>résumé</i>	<i>take sick leave</i>
<i>department</i>	<i>job application</i>	<i>secretary</i>	<i>work nine to five</i>

Chủ đề 5: SHOPPING

<i>aisle</i>	<i>counter</i>	<i>loyalty card</i>	<i>shopping mall</i>
<i>barcode</i>	<i>customer relation</i>	<i>opening hour</i>	<i>stock</i>
<i>bargain</i>	<i>customer service</i>	<i>refund</i>	<i>store credit</i>
<i>cash register</i>	<i>damage</i>	<i>reputation</i>	<i>try on</i>
<i>changing room</i>	<i>discount</i>	<i>shelf</i>	<i>undersell</i>
<i>clerk</i>	<i>display</i>		

Chủ đề 6: TRANSPORTATION

<i>access</i>	<i>ferry</i>	<i>passenger</i>	<i>subway</i>
<i>arrival</i>	<i>freight</i>	<i>rail pass</i>	<i>to fly</i>
<i>cancellation</i>	<i>highway</i>	<i>runway</i>	<i>to land</i>
<i>congestion</i>	<i>interchange</i>	<i>schedule</i>	<i>to take off</i>
<i>delay</i>	<i>intersection</i>	<i>seat reservation</i>	<i>transit</i>
<i>departure</i>	<i>long-distance bus</i>	<i>station</i>	

Chủ đề 7: HEALTH

<i>ache</i>	<i>diabetes</i>	<i>nutritional supplements</i>
<i>bench press</i>	<i>diet</i>	<i>personal trainer</i>
<i>blood pressure cuff</i>	<i>eye chart</i>	<i>Pilates</i>
<i>caffeine</i>	<i>free weight</i>	<i>positive visualization</i>
<i>calorie</i>	<i>gym/health club</i>	<i>protein</i>
<i>carbohydrate</i>	<i>high/low blood pressure</i>	<i>running machine</i>
<i>cardiovascular</i>	<i>low/high blood sugar</i>	<i>sore</i>
<i>check-up</i>	<i>muscle</i>	<i>stethoscope</i>
<i>cross training</i>	<i>nutrition</i>	<i>yoga</i>

Chủ đề 8: TELEPHONE

<i>analog</i>	<i>dial tone</i>	<i>operator</i>	<i>speed dial</i>
<i>answering machine</i>	<i>digital</i>	<i>phone cord</i>	<i>telephone booth</i>
<i>busy signal</i>	<i>domestic</i>	<i>receiver</i>	<i>trace (a call)</i>
<i>call back service</i>	<i>earpiece</i>	<i>redial</i>	<i>voice message</i>
<i>calling card</i>	<i>hang up</i>	<i>redirect a call</i>	<i>wrong number</i>
<i>cassette</i>	<i>international</i>	<i>rolodex</i>	
<i>crank call</i>	<i>memo</i>	<i>rotary phone</i>	

Chủ đề 9: TRAVEL

<i>board (a ship)</i>	<i>credit voucher</i>	<i>information kiosk</i>	<i>red-eye (flight)</i>
<i>book (a ticket)</i>	<i>economy</i>	<i>layover</i>	<i>reservation</i>
<i>cancellation fee</i>	<i>expense account</i>	<i>lobby</i>	<i>shut - eye</i>
<i>car pool</i>	<i>fare zone</i>	<i>overhead compartment</i>	<i>suitcase/trunk</i>
<i>carriage/ berth</i>	<i>first class</i>	<i>package tour</i>	<i>surcharge</i>
<i>commuter train</i>	<i>hail (a taxi)</i>	<i>peak season</i>	<i>window/aisle seat</i>
<i>concierge</i>	<i>hostel</i>	<i>purser</i>	

Chủ đề 10: MAIL

<i>airmail</i>	<i>parcel</i>	<i>registered mail</i>
<i>cash on delivery (COD)</i>	<i>post office</i>	<i>return to sender</i>
<i>dead letter office</i>	<i>postal insurance</i>	<i>scale</i>
<i>envelope</i>	<i>postage meter</i>	<i>snail mail</i>
<i>first class</i>	<i>Post Office (PO) Box</i>	<i>(to) sort</i>
<i>fragile</i>	<i>postcard</i>	<i>stamp</i>
<i>metered mail</i>	<i>postmark</i>	<i>weigh</i>
<i>mailing restrictions</i>	<i>postmaster</i>	<i>zip code</i>
<i>money order</i>	<i>private courier</i>	<i>zone fare</i>

Chủ đề 11: INSURANCE

<i>borrow</i>	<i>deed</i>	<i>lend</i>	<i>survivor's benefit</i>
<i>cash out</i>	<i>dependents</i>	<i>lien</i>	<i>term</i>
<i>compensation</i>	<i>full coverage</i>	<i>mortgage</i>	<i>terminate</i>
<i>contract</i>	<i>homeowner</i>	<i>partial coverage</i>	<i>underwriter</i>
<i>co-payment</i>	<i>indemnity</i>	<i>policy</i>	<i>widow</i>
<i>consigner</i>	<i>lapse</i>	<i>premium</i>	<i>widower</i>
<i>deductible</i>	<i>lease</i>	<i>renter</i>	

Chủ đề 12: MEETING

<i>annually</i>	<i>gavel</i>	<i>pro/con</i>
<i>attend</i>	<i>guest speaker</i>	<i>profit/loss</i>
<i>bi-monthly</i>	<i>itinerary</i>	<i>quarterly</i>
<i>budget</i>	<i>marketing</i>	<i>Research and Development (R&D)</i>
<i>closed-door</i>	<i>merger</i>	<i>seniority</i>
<i>conference</i>	<i>negotiation</i>	<i>sequester</i>
<i>constructive criticism</i>	<i>open-door</i>	<i>team leader</i>
<i>consult</i>	<i>podium/dais</i>	<i>teleconference</i>
<i>evaluation report</i>	<i>presentation</i>	<i>yearly/monthly planner</i>

II. Các công thức trọng điểm của Part 6

- Until further notice: Cho đến khi có thông báo mới
- Pay attention to: chú ý tới
- Draw/ call attention to: thu hút sự chú ý đến
- Be brought to sb's attention: thu hút sự chú ý của ai
- Catch sb's attention: khiến ai phải chú ý, thu hút sự chú ý của ai
- Be able to do st = can do st: có thể làm gì
- Make certain = make sure: chắc chắn
- Look for: tìm kiếm
- Look forward to + Ving: Mong chờ, mong đợi làm gì
- Regret to do st: lấy làm tiếc phải làm gì
- Be entitled to st: có quyền, được hưởng
- Be aware of: biết rõ, biết
- Explain/ describe something in detail: giải thích/ mô tả cái gì đó một cách tường tận
- Go (enter) into details: đi sâu vào chi tiết
- Be pleased to do st: vui mừng được làm gì
- Would like to do st = want to do st = wish to do st: muốn làm gì
- In order to do st: để làm gì
- Take advantage of st: Tận dụng cái gì, sử dụng tiện ích cái gì
- On/ in sb's behalf: nhân danh ai, đại diện ai, thay mặt ai
- According to st: theo như cái gì
- Within + khoảng thời gian: trong vòng bao lâu
- Under discussion: đang được thảo luận
- Under insurance: đang được bảo hiểm, còn trong thời hạn bảo hiểm
- Under warranty: đang được bảo hành, còn trong thời hạn bảo hành
- In/ with regard to: liên quan đến

III. Kỹ năng thiết yếu làm part 7

Part 7: Reading Comprehension (Đọc hiểu)

A. Tìm hiểu chung

1. Tổng thể

Để đạt được điểm số cao trong Part 7 của bài thi TOEIC bạn hãy cố gắng cải thiện cho mình những điều sau:

a. Kiến thức nền tảng.

Khả năng đọc hiểu các đoạn văn trong Part 7 phụ thuộc lớn vào kiến thức nền tảng của bạn. Bạn sẽ thấy bài đọc trong Part 7 dễ dàng hơn nếu nó có liên quan đến lĩnh vực học tập hoặc làm việc của bạn. Ngược lại, sẽ là một bất lợi nếu các chủ đề trong Part 7 xa lạ với bạn. Một cách hữu ích để cải thiện kiến thức nền tảng của bạn là bạn hãy đọc thật nhiều về các chủ đề liên quan đến cuộc sống hiện đại như là kinh doanh (business), du lịch (tourism), mua sắm (shopping).....

b. Kiến thức từ vựng.

Sẽ không phóng đại khi nói rằng điều quan trọng nhất khi học một ngoại ngữ là có một vốn từ vựng vững chắc. Điều này đặc biệt đúng trong phần đọc hiểu của Part 7.

Một trong những cách hữu ích để cải thiện kiến thức từ vựng là đọc nhiều và dịch nhiều. Hãy cố gắng đọc thật nhiều chủ đề liên quan tới Part 7 và dịch chúng ra tiếng mẹ đẻ của bạn để hiểu rõ về chúng.

2. Những kĩ năng cần thiết trong Part 7.

Bởi vì thời gian làm bài có hạn, bạn hãy rèn luyện thành thạo cho mình 2 kỹ năng: đọc lướt lấy thông tin chi tiết (Scanning) và đọc lướt lấy thông tin tổng thể (Skimming).

a. Scanning.

Sử dụng kỹ năng scanning khi bạn muốn tìm kiếm những thông tin cần thiết để tìm dựa vào các từ khóa (key words). Trong một số trường hợp, bạn nên tập trung vào các đầu mỗi đoạn đưa ra trong câu hỏi và cố gắng tìm ra chúng trong đoạn văn. Câu trả lời thường dựa vào những từ “nhảy cảm”. Ví dụ, nếu bạn muốn tìm thông tin về sự phát triển của một công ty trong một bản báo cáo nào đó, bạn hãy tìm đến những con số mô tả doanh số bán hàng, số lượng chi nhánh, số lượng nhân viên..... của công ty đó. Lưu ý rằng sau khi bạn thực hiện xong kỹ năng scanning, bạn phải quay lại thực hiện kỹ năng skimming (đọc lướt để lấy thông tin tổng thể).

b. Skimming.

Sử dụng kỹ năng skimming để xác định ý chính của đoạn văn. Bạn nên thực hiện kỹ năng skimming với tốc độ nhanh gấp 3-4 lần tốc độ đọc bình thường của bạn. Mục đích của bạn khi sử dụng kỹ năng này là để tìm ra thông tin tổng thể của đoạn văn.

3. Các dạng câu hỏi trong Part 7.

a. Câu hỏi chi tiết.

Câu hỏi chi tiết tập trung vào những thông tin cụ thể có trong đoạn văn. Những câu hỏi loại này kiểm tra sự hiểu biết của bạn về vốn từ vựng trong tiếng Anh và độ nhanh nhạy trong việc giải quyết các câu hỏi của bạn. Dưới đây là các dạng câu hỏi trong Part 7:

- Wh – questions

Example:

- Who invented this kitchen appliance ?
- Who was offered the sales manager position ?
- When will the new shift schedule be introduced ?
- When will the new procedures take effect ?
- Where is the consulting company presently located ?
- Where are the new products to be delivered ?
- What could participants receive ?
- What problem is described in the letter ?
- How does the company expect to increase the level of production ?
- How should an applicant apply for the job ?
- Why was this letter written ?
- Why should customers return this form ?

- NOT/ TRUE questions.

Những câu hỏi loại này yêu cầu bạn phải quyết định xem trong những đáp án đã cho sẵn đáp án nào là đúng đáp án nào là sai. Đây là dạng câu hỏi “ngốn” nhiều thời gian của các bạn nhất vì bạn phải đọc toàn bộ đáp án và tìm ra đáp án khác biệt.

Example:

- What is NOT a feature of the item ?
- What is NOT stated in this advertisement ?
- What is stated in this letter ?

b. Câu hỏi bao quát.

Các câu hỏi bao quát chiếm khoảng 30% của tổng câu hỏi trong Part 7 và tập trung vào chủ đề của đoạn văn. Trong hầu hết trường hợp, đáp án trả lời có thể tìm thấy trong phần đầu của đoạn văn. Tuy nhiên thỉnh thoảng chúng cũng xuất hiện ở phần cuối của các đoạn văn. Do vậy bạn phải đảm bảo rằng bạn cần đọc toàn bộ đoạn văn trước khi đưa ra câu trả lời của mình.

- Câu hỏi về chủ đề của đoạn văn.

Example:

- What is the purpose of this letter/ notice ?
- What is the main idea of this article ?

- Câu hỏi suy luận.

Các câu hỏi suy luận (Inference questions) hỏi về những hàm ý xuất hiện trong đoạn văn, do đó bạn cần phải đọc cả đoạn văn một cách kỹ lưỡng trước khi đưa ra câu trả lời.

Example:

- Who probably wrote this letter ?
- Which of the following is implied by the advertisement ?
- Where will this text most likely appear ?

Part 6

Questions 141 through 144 refer to the following letter.

Đáp án	Từ mới	Dịch
<p>Dear Mrs. Whitman, I regret to inform that your application for a government subsidized housing _____ has been</p> <p>141. (A) permission</p> <p>(B) loan</p> <p>(C) affirmation</p> <p>(D) agree</p> <p>rejected. While we understand that you recently became unemployed, as a home owner who has more than \$10,000 dollars currently _____ in a bank account, you simply do not fit of the basic</p> <p>142. (A) withdrawn</p> <p>(B) transfer</p> <p>(C) deposited</p> <p>(D) mortgage</p> <p>criteria for a subsidized housing loan. However, as a single parent, if you are receiving no financial support from the father of your children, you may qualify for child care assistance fund. I suggest that you contact our office to make an appointment to discuss this further. The number to call for _____</p> <p>143. (A) denomination</p> <p>(B) consultation</p> <p>(C) remittance</p> <p>(D) talking</p> <p>appointments is 023-445-4460. The phone line is operational between the hours of 9:00 a.m. and 6 p.m. Please have your social security number on hand when you call. This _____ speed up the process.</p> <p>144. (A) is helping</p> <p>(B) helped</p> <p>(C) will help</p> <p>(D) used to help</p> <p>Sincerely, Clarence Dewitt</p>	<p>+ regret (v) lấy làm tiếc</p> <p>+ application (n) đơn xin, đơn ứng tuyển</p> <p>+ government (n) chính phủ</p> <p>+ subsidized (adj) được trợ cấp, được bao cấp</p> <p>+ government subsidized housing loan: khoản vay nhà ở được trợ cấp của chính phủ</p> <p>+ permission (n) sự cho phép, giấy phép</p> <p>+ affirmation (n) sự xác nhận, sự khẳng định</p> <p>+ reject (v) từ chối, bác bỏ, loại bỏ</p> <p>+ recently (adv) gần đây</p> <p>+ home owner: chủ nhà</p> <p>+ deposit (v) gửi tiền (vào tài khoản tiết kiệm để lấy lãi)</p> <p>+ mortgage (n) sự thế chấp, tiền thế chấp</p> <p>+ fit (v) thích hợp, đáp ứng được</p> <p>+ criteria (n) tiêu chuẩn</p> <p>+ financial support: sự hỗ trợ tài chính</p> <p>+ qualify (v) có đủ điều kiện, có đủ tiêu chuẩn</p> <p>+ child care assistance fund: quỹ hỗ trợ chăm sóc trẻ em</p> <p>+ suggest (v) đề nghị, gợi ý</p> <p>+ appointment (n) lịch hẹn</p> <p>+ denomination (n) mệnh giá, loại đơn vị (tiền tệ, khối lượng...)</p> <p>+ consultation (n) sự tư vấn, sự cố vấn</p> <p>+ remittance (n) sự gửi tiền, sự gửi hàng</p> <p>+ operational (adj) hoạt động</p> <p>+ social security number: mã số bảo hiểm xã hội</p> <p>+ speed up: làm nhanh, đẩy nhanh</p>	<p>Gửi bà Whitman,</p> <p>Tôi lấy làm tiếc phải thông báo với bà rằng đơn xin của bà dành cho khoản vay nhà được trợ cấp của chính phủ đã bị từ chối. Trong khi chúng tôi hiểu rằng gần đây bà đã thất nghiệp, với tư cách là một chủ hộ người có hơn 10 nghìn đô la hiện nay được gửi trong tài khoản ngân hàng, bà vẫn không đáp ứng được tiêu chuẩn cơ bản dành cho khoản vay nhà được trợ cấp. Tuy nhiên, do là mẹ đơn thân, nếu bà không nhận được hỗ trợ tài chính từ cha các con của bà thì bà có thể đủ điều kiện dành cho quỹ hỗ trợ chăm sóc trẻ em. Tôi đề nghị bà liên lạc với văn phòng của chúng tôi nhằm thu xếp một cuộc hẹn để thảo luận vấn đề này nhiều hơn. Số điện thoại để gọi cho lịch tư vấn là 023-445-4460. Đường dây điện thoại hoạt động giữa 9 giờ sáng và 6 giờ tối. Xin hãy chuẩn bị mã số bảo hiểm xã hội khi bạn gọi. Điều này sẽ đẩy nhanh qui trình lên.</p> <p>Thân ái, Clarence Dewitt</p>

Questions 145 through 148 refer to the following notice.

Đáp án	Từ mới	Dịch
<p>Please note that the serving of alcoholic beverages to minors will not be _____. The owner of any</p> <p>145. (A) exclaimed (B) tolerated (C) treated (D) checked</p> <p>licensed _____ caught allowing the sale of</p> <p>146. (A) premises (B) location (C) driver (D) reception</p> <p>alcohol anyone under the age of 21 will be fined a minimum of \$500. In _____ to prevent the</p> <p>147. (A) order (B) request (C) cancellation (D) figure</p> <p>accidental sale of alcohol to minors, it is essential that all bartenders and servers check the ID of customers who appear to be in their twenties or younger. While this may be time-consuming, please explain to customers that it is necessary. Customers who refuse to comply should not be allowed to order alcoholic beverages. We understand that you may feel uncomfortable enforcing this system, but it is a legal requirement. Thank you for your _____.</p> <p>148. (A) cooperate (B) cooperated (C) cooperation (D) cooperating</p>	<p>+ note (v) chú ý + alcoholic beverage: đồ uống có cồn + minor (n) người vị thành niên + owner (n) người chủ, chủ nhân + exclaim (v) kêu lên, la lên + tolerate (v) tha thứ, bỏ qua + tolerated (adj) được bỏ qua + treat (v) đối xử, đối đãi + premises (n) quán rượu, dinh cơ + location (n) địa điểm + reception (n) sự tiếp nhận + fine (v) phạt + request (n) yêu cầu + cancellation (n) sự hủy bỏ + fugure (n) hình, hình ảnh + prevent (v) ngăn chặn, tránh + accidental sale: sự bán vô tình + essential (adj) thiết yếu, quan trọng, cần thiết + appear (v) xuất hiện + time-consuming (adj) lãng phí thời gian, tốn thời gian + refuse (v) từ chối + allow (v) cho phép + uncomfortable (adj) không thoải mái + enforce (v) làm theo, tuân theo + legal (adj) hợp pháp, thuộc về pháp lý + requirement (n) yêu cầu + cooperation (n) sự hợp tác</p>	<p>Xin hãy chú ý rằng việc phục vụ của các đồ uống có cồn tới những người vị thành niên sẽ không được bỏ qua. Người chủ của bất kỳ quán rượu được cấp phép nào mà bị bắt việc cho phép bán rượu tới những ai dưới 21 tuổi sẽ bị phạt một khoản tiền tối thiểu là 500 đô la. Để tránh sự bán rượu vô tình tới những người vị thành niên, là quan trọng rằng toàn bộ các nhân viên pha chế rượu và người phục vụ phải kiểm tra chứng minh thư của những khách hàng những người có vẻ bề ngoài khoảng 20 tuổi hoặc trẻ hơn. Trong khi điều này hẳn là một sự lãng phí thời gian, xin hãy giải thích tới các khách hàng rằng nó là cần thiết. Những khách hàng mà từ chối tuân theo sẽ không được cho phép để gọi các đồ uống có cồn. Chúng tôi hiểu rằng bạn có thể cảm thấy không thoải mái khi phải làm theo hệ thống này, nhưng nó là một yêu cầu pháp lý. Cảm ơn sự hợp tác của bạn.</p>

Questions 149 through 152 refer to the following message.

Đáp án	Từ mới	Dịch
<p>To: Fiona Kim From: Baljit Singh Subject: Urgent Business</p> <p>Ms. Kim: I wish you to present yourself at my office at 9:00 a.m. tomorrow. It has been _____ to my</p> <p>149. (A) made (B) presented (C) brought (D) held</p> <p>attention by the information that you haven't supervised your employees closely, and I feel we need to meet to discuss the _____. I</p> <p>50. (A) document (B) situation (C) development (D) event</p> <p>was very surprised to hear this, and although I have been ignoring it, hoping that this was a temporary matter, it has been going on long enough that I think we need to talk.</p> <p>I will not go into _____ in this memo, but</p> <p>151. (A) details (B) information (C) carefully (D) in detail</p> <p>needless to say we will be discussing three major incidents which have caused us to lose important contracts. I have not yet decided what will happen to your position at this company; it depends rather on the outcome of our meeting tomorrow and the outcome of a second meeting that I will have with both of your _____ tomorrow afternoon.</p> <p>152. (A) watchers (B) foreman (C) leaders (D) supervisors</p>	<p>+ urgent business: vấn đề khẩn cấp + present (v) thuyết trình, trình bày + be brought to sb's attention: gây ra sự chú ý của ai (mẹo bên trên phần lý thuyết đó, đi thi không xit được mấy cái mẹo đó đâu ^^) + situation (n) tình huống, tình hình + development (n) sự phát triển + event (n) sự kiện + ignore (v) cố tình không để ý, lơ đi + temporary matter: vấn đề tạm thời, vấn đề nhất thời + go into details: đi sâu vào chi tiết (mẹo tiếp nhé ^^) + memo (n) thư báo + needless to say: không cần phải nói + incident (n) tình tiết, vấn đề, việc xảy ra + contract (n) hợp đồng + happen (v) xảy ra, diễn ra + position (n) vị trí + outcome (n) kết quả + watcher (n) người quan sát, người canh + foreman (n) quản đốc + leader (n) người chỉ huy, người lãnh đạo</p>	<p>Tới: Fiona Kim Từ: Baljit Singh Chủ đề: Vấn đề khẩn cấp</p> <p>Gửi bà Kim: Tôi muốn bà đích thân có mặt tại văn phòng tôi vào lúc 9 giờ sáng mai. Tôi chú ý có thông tin rằng bà đã không giám sát các nhân viên của bà một cách chặt chẽ, và tôi cảm thấy chúng ta cần thảo luận tình hình này. Tôi đã rất ngạc nhiên khi biết điều này, và mặc dù tôi có cố tình lơ đi, hy vọng rằng đây chỉ là vấn đề tạm thời, nhưng nó đã diễn ra đủ lâu để tôi nghĩ rằng chúng ta cần nói chuyện. Tôi sẽ không đi sâu vào chi tiết trong thư báo này, nhưng không cần phải nói, chúng ta sẽ thảo luận về ba vấn đề chính mà đã khiến chúng ta mất những bản hợp đồng quan trọng. Tôi vẫn chưa quyết định điều gì sẽ xảy ra tới vị trí của bà tại công ty này mà nó còn phụ thuộc phần nào vào kết quả của cuộc họp sáng mai và kết quả của cuộc họp thứ hai mà tôi sẽ có với cả bà và người giám sát của bà vào chiều ngày mai.</p>

Part 7

Questions 153 through 155 refer to the following fax.

Đáp án	Từ mới, chêm gió	Dịch
<p>FAX</p> <p>To: John Andersen, Andersen Components From: Max Green, Herbert Rails Re: Cancellation of order Date: March 23rd</p> <p>Dear John, I have bad news, I'm afraid. <u>We are going to have to cancel the order</u>⁽¹⁵³⁾ for the 5000 m of electric cables, 5000 nuts and bolts, and the 50 bolt cutters which was placed yesterday morning. <u>We had expected to be awarded a contract to lay rails for a new private railway</u>⁽¹⁵⁴⁾, but at the last minute, they gave the contract for someone else. Sorry for the inconvenience.</p> <p>Sincerely, Max</p>	<p>+ cancellation (n) sự hủy bỏ + order (n) đơn hàng + cancel (v) hủy bỏ + electric cable: dây điện + nut (n) đai ốc + bolt (n) bu lông + bolt cutter: kim (để cắt dây cáp) + expect (v) mong đợi, trông đợi + award (v) trao, thưởng + rail (n) đường ray + private railway: hãng đường sắt tư nhân + inconvenience (n) sự bất tiện</p> <p>PS: bài Fax bên trên nhìn có vẻ nguy hiểm vì nó có chứa một số từ mới chuyên ngành về cơ khí (nut, bolt, bolt cutter) nhưng thực ra mấy từ này lại chẳng liên quan què gì tới việc lựa chọn đáp án. Khi các bạn làm Part 7, chắc chắn các bạn sẽ không thể biết nghĩa tất cả các từ được (thằng nào biết hết mình gọi bằng bố ^^). Điều quan trọng ở đây là các bạn không hoảng sợ khi làm bài, cố gắng tập trung tối đa và tuyệt đối đừng bỏ cuộc. Hãy mạnh mẽ lên để tự tin khoe cá tính nhé ^^</p>	<p>Bản FAX</p> <p>Tới: : John Andersen, Andersen Components Từ: Max Green, Herbert Rails Về việc: Sự hủy đơn hàng Ngày: 22 tháng 3</p> <p>Gửi John, Tôi e rằng tôi có tin xấu. Chúng tôi sẽ phải hủy đơn hàng 5000 mét dây cáp điện, 5000 đai ốc và bu lông, và 50 chiếc kim mà đã được đặt hàng vào sáng ngày hôm qua. Chúng tôi đã mong đợi được trao một bản hợp đồng để lắp đặt các đường ray cho một hãng đường sắt tư nhân mới, nhưng vào phút cuối cùng, họ lại trao bản hợp đồng đó cho người khác. Chúng tôi xin lỗi vì sự bất tiện.</p> <p>Thân ái, Max</p>
<p>153. What is the purpose of this fax? (A) To place an order (B) To cancel an order (C) To confirm an order (D) To ask for advice</p> <p>154. What had Herbert Rails expected to receive? (A) A contract to work for a private railway (B) 5000 m of electric cables (C) Some bad news (D) A reward</p> <p>155. Which of the following can be inferred from the fax? (A) Max Green has never contacted John Andersen before.</p>	<p>153. + purpose (n) mục đích + place (v) đặt + confirm (v) xác nhận PS: Câu này là câu rất phổ biến trong Part 7 của bài thi TOEIC khi nó hỏi về mục đích của một đoạn văn (trong trường hợp này là bản Fax). Cần lưu ý rằng đối với những câu hỏi dạng này thì 96,69% phương án trả lời chúng ta có thể dễ dàng tìm thấy ở phần đầu của đoạn văn. Tại sao á? Vì các đoạn văn trong Part 7 thường viết theo kiểu diễn dịch (tức là chủ đề, mục đích của đoạn thường được phang ở đầu đoạn, các ý đằng sau sẽ triển khai ý chính ở đầu đoạn đó. Hihi ^^)</p> <p>154. + receive (v) nhận được + reward (n) phần thưởng PS: Đây là một câu hỏi chi tiết điển hình trong Part 7 của bài thi TOEIC. Đối với dạng câu hỏi về thông tin chi tiết, chúng ta chỉ cần áp dụng kỹ năng Scanning là ra (đọc phần lý thuyết để biết kỹ năng Scanning là cái gì nhé ^^). Tuy nhiên khi vận dụng kỹ năng này cần phải</p>	<p>153. Mục đích của bản fax này là gì? (A) Để đặt một đơn hàng (B) Để hủy một đơn hàng (C) Để xác nhận một đơn hàng (D) Để hỏi một lời khuyên</p> <p>154. Herbert Rails đã mong đợi để nhận được gì? (A) Một bản hợp đồng để làm việc cho một hãng đường sắt tư nhân (B) 5000 mét dây điện (C) Một vài tin xấu (D) Một phần thưởng</p> <p>155. Điều gì sau đây có thể được suy ra từ bản fax? (A) Max Green chưa bao giờ liên lạc với John Andersen</p>

<p>(B) Max Green is interested in computers.</p> <p>(C) Max sent the fax too late.</p> <p>(D) Max Green and John Andersen already know each other.</p>	<p>đọc thật kỹ câu có chứa từ khóa để chọn được đáp án nhé.</p> <p>155.</p> <p>+ infer (v) suy ra, luận ra</p> <p>+ contact (v) liên lạc, liên hệ</p> <p>+ be interested in st: thích, quan tâm cái gì</p> <p>PS: Mĩa, nếu như câu 154 là câu hỏi chi tiết điển hình thì câu 155 lại là câu hỏi bao quát điển hình (cụ thể hơn đây là dạng câu hỏi suy luận – một dạng nhỏ hơn của câu hỏi bao quát). Đối với những câu hỏi loại này thì dù các bạn có tìm lách mắt cũng không thể thấy đáp án xuất hiện trong riêng 1 câu nào cả. Chúng ta cần phải sử dụng kỹ năng Skimming để suy ra phương án trả lời đúng. Câu hỏi dạng này rất bựa vì nó là dạng câu hỏi khó nhất trong Part 7. Mẹo đối với dạng này như sau: Nếu các bạn đọc câu hỏi mà thấy các từ như “infer – suy ra, luận ra”, “probably – có vẻ là, chắc là”, “likely- có khả năng”, “imply- ngụ ý, hàm ý” thì hãy cầu nguyện đi vì nhiều khả năng bạn đang gặp phải câu hỏi suy luận đấy. Trêu thôi, đừng hoảng loạn, hãy vận dụng kỹ năng Skimming để đọc lướt lấy thông tin tổng quát để làm nhé. Trường hợp bạn đọc cả bài mà chẳng hiểu mô tê gì về ý chính của bài thì lời khuyên chân thành của mình là: Bạn nên trau dồi vốn từ vựng của bạn càng sớm càng tốt bằng cách dịch bài càng nhiều càng ít nhé ^^</p>	<p>trước đây</p> <p>(B) Max Green thích máy tính</p> <p>(C) Max đã gửi fax quá muộn</p> <p>(D) Max Green và John Andersen đã biết nhau từ trước</p>
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Questions 156 to 158 refer to the following notice.

Đáp án	Từ mới, chém gió	Dịch
<p>NOTICE: To all patrons of the Blue Wave Fitness Center</p> <p>The management would like members to note that the Blue Wave Fitness Center is not liable for any items left in the coin lockers. Should you lose anything from the locker, we regret that we will be unable to assist you in any way. Therefore, it is important that you can make certain that your locker is kept locked while you are using our facilities. <u>Also, for security reasons, we do not keep a record of members' locker combination</u></p>	<p>+ patron (n) khách quen (của một cửa hàng), thành viên thân thiết</p> <p>+ fitness center: trung tâm thể dục thể thao</p> <p>+ management (n) ban quản lý, ban giám đốc</p> <p>+ note (v) chú ý</p> <p>+ liable for: chịu trách nhiệm, có trách nhiệm pháp lý</p> <p>+ item (n) món đồ</p> <p>+ coin locker: tủ đồ (có nhiều ô, thường ở phòng tập)</p> <p>+ lose (v) mất</p> <p>+ regret (v) lấy làm tiếc</p> <p>+ assist (v) trợ giúp</p> <p>+ facility (n) trang thiết bị, thiết bị chức năng</p> <p>+ security reason: lý do an ninh</p> <p>+ record (n) sổ sách, hồ sơ</p> <p>+ code (n) mật khẩu</p>	<p>Thông báo: Tới toàn thể các thành viên thân thiết của trung tâm thể dục thể thao Blue Wave Fitness Center</p> <p>Ban quản lý muốn các thành viên chú ý rằng trung tâm thể dục thể thao Blue Wave Fitness Center không chịu trách nhiệm cho bất kỳ món đồ nào được để trong những tủ đồ cả. Nếu bạn bị mất bất kỳ thứ gì ở trong tủ đồ, chúng tôi lấy làm tiếc rằng chúng tôi sẽ không thể trợ giúp bạn bằng bất cứ cách nào. Do vậy, là quan trọng để bạn có thể chắc chắn rằng tủ đồ của bạn</p>

<p><u>codes, so it is vital that you remember the combination you choose</u>⁽¹⁵⁷⁾.</p>	<p>+ locker combination code: mã tủ, mật khẩu tủ + vital (adj) quan trọng, sống còn, thiết yếu</p>	<p>được khóa trong khi bạn đang sử dụng các thiết bị. Bên cạnh đó, đối với những lý do an ninh, chúng tôi không giữ các mật khẩu tủ đồ, do đó là thiết yếu rằng bạn nên nhớ mật khẩu mà bạn chọn</p>
<p>156. Where would this notice be posted? (A) In a changing room (B) At a railway station (C) In a restroom (D) In an office</p> <p>157. What do members need to open their lockers? (A) A key (B) Coins (C) A series of numbers (D) Nothing</p> <p>158. Why do you think this notice was posted? (A) The Blue Wave has suffered thefts recently. (B) The Blue Wave changed its management. (C) The Blue Wave has bought new lockers. (D) The Blue Wave is looking for new members.</p>	<p>156. + notice (n) thông báo + post (v) đăng, dán + changing room: phòng thay đồ + railway station: ga xe lửa, nhà ga + restroom (n) nhà vệ sinh công cộng (ô la la, chắc lại đang tưởng phòng nghỉ ngơi đúng ko? ^^) PS: Đây cũng là một dạng câu hỏi suy luận nữa thường hay gặp trong Part 7. Đó là dạng câu hỏi về địa điểm cần suy luận. Khi làm bài thi TOEIC, bạn sẽ thấy dạng câu hỏi này không những xuất hiện trong Part 7 mà còn hay xuất hiện trong Part 3,4 nữa. Bên cạnh dạng câu hỏi về địa điểm cần suy luận thì một dạng rất phổ biến nữa đó là hỏi về nghề nghiệp cần suy luận (thường là ở Part 3,4). Đối với 2 dạng câu hỏi này thì dĩ nhiên phải dùng kỹ năng Skimming để làm. Tuy nhiên không phải không có mẹo. Trong trường hợp này khi đọc (hoặc nghe) thấy tổ hợp các từ đặc biệt, bạn chỉ cần tìm ra mối liên hệ giữa chúng là có thể quyết định phương án nào sát nhất. Trong bài đọc bạn thấy từ “member – thành viên”, “item- món đồ”, “locker – tủ khóa” thì các bạn có thể mang máng đoán ra văn cảnh là phòng thay đồ rồi đúng không? Cái gì? Vẫn không hiểu à? Vậy mình sẽ hướng dẫn các bạn 1 thông tin chốt mà khi bạn thấy thông tin này chắc chắn bạn sẽ tìm ngay được phương án đúng. Đó là từ “patron – khách quen, thành viên thân thiết” thì chắc chắn loại phương án Ga xe lửa, nhà vệ sinh công cộng và văn phòng rồi đúng ko nào? Cái gì? Vẫn không hiểu á? => Con lạy bố</p> <p>157. PS: Câu này dễ vãi, nhớ dùng kỹ năng Scanning nhé. Ai mà làm sai câu này thì tự cắt chim đi nhé ^^ (con gái mà làm sai thì tự cắt ti đi)^^</p> <p>158. + suffer (v) bị, trải qua (thường cái gì đó bất lợi) + theft (n) trộm + look for: tìm kiếm PS: Đây lại là một câu bựa nữa rồi. Một câu suy luận. Câu này nó hỏi “Tại sao bạn nghĩ thông báo này lại được đăng lên?”. Mình đọc trong bài thấy nó báo gì mà “ô khóa”, rồi thì “món đồ” cái mịa gì đó. Và còn “mật khẩu”, “lý do an ninh” các kiểu con đã điều nữa thì mình suy ngay ra có liên quan đến trộm rồi đúng không nào? Ta đã, hiểu chưa bạn hiền? Mình biết bạn hiểu rồi mà, ko hiểu mình báo thẳng bạn mình là Quốc Anh chịch chết bạn luôn ^^</p>	<p>156. Thông báo này sẽ được dán ở đâu? (A) Trong một phòng thay đồ (B) Tại một ga xe lửa (C) Trong một nhà vệ sinh công cộng (D) Trong một văn phòng</p> <p>157. Các thành viên cần thứ gì để mở được những tủ đồ của họ? (A) Một chiếc chìa khóa (B) Những đồng tiền xu (C) Một dãy số (D) Chẳng gì cả</p> <p>158. Tại sao bạn nghĩ thông báo này lại được dán lên? (A) Trung tâm Blue Wave đã bị trộm gần đây. (B) Trung tâm Blue Wave đã đổi ban quản lý của nó (C) Trung tâm Blue Wave đã mua những tủ đồ mới (D) Trung tâm Blue Wave đang tìm kiếm các thành viên mới</p>

Questions 159 through 161 refer to the following message.

Đáp án	Từ mới, chêm gió	Dịch
<p>Justin,</p> <p><u>Vera called to let you know that she has finished the files and has sent them by courier. You should be getting them this afternoon</u>^(159, 160). She wants to discuss some of the details about the plans before tomorrow's meeting. She said she is sorry for keeping them so long, but it has been really busy over at her branch⁽¹⁶¹⁾, and she had to wait for Sam to get back from his business trip.</p> <p>Susan</p>	<p>+ finish (v) hoàn thành, làm xong + file (n) hồ sơ, tệp + courier (n) người đưa thư + branch (n) chi nhánh + business trip: chuyến công tác PS: Nói chung đọc đoạn này đã có linh cảm là dễ xơi rồi đúng không nào? Các bạn lưu ý nhé: Khi làm Part 7 thì độ khó tăng dần, tức là càng về sau sẽ càng khó nuốt (không tin à? Lướt xuống mấy đoạn cuối xem ^^). Do vậy các bạn cần phải hết sức tập trung để ăn chắc mấy phần dễ nhé. Đừng chơi kiểu “khó không làm, dễ bỏ qua” nhé, vỡ mồm đấy!</p>	<p>Justin,</p> <p>Vera đã gọi để cho bạn biết rằng cô ấy đã hoàn thành xong các hồ sơ và đã gửi chúng bằng người đưa thư rồi. Bạn nên lấy chúng vào chiều nay. Cô ấy muốn thảo luận một vài chi tiết về các kế hoạch trước buổi họp ngày mai. Cô ấy nói cô ấy xin lỗi vì giữ chúng quá muộn, nhưng cô ấy đã quá bận tại chi nhánh của cô ta, và cô ấy phải chờ Sam quay trở về từ chuyến công tác của anh ấy.</p>
<p>159. What was Justin doing when Vera called?</p> <p>(A) Attending a meeting (B) Talking on another line (C) Having lunch (D) Resting at home</p> <p>160. What is Vera sending to Justin?</p> <p>(A) A document (B) Some files (C) Lunch (D) A phone call</p> <p>161. Why didn't Vera send files earlier?</p> <p>(A) She forgot about them. (B) She was away on a business trip. (C) She didn't want to. (D) She has been busy.</p>	<p>159.</p> <p>+ attend (v) tham gia, tham dự + line (n) đường dây (điện thoại) + rest (v) nghỉ ngơi PS: Lúc đọc câu này cứ tưởng ăn được đưa bở nhưng thực sự nó khó nuốt vô cùng. Các bạn có tìm cả ngày cũng chẳng thấy cụm “having lunch – ăn trưa” nó nằm ở đâu đúng ko? Vậy thì hãy chú ý tới 2 dòng đầu, mình hiểu đây là tin nhắn của Susan gửi cho Justin. Lúc đầu Vera gọi cho Justin nhưng không được (gọi được thì đã chẳng có tin nhắn này), rồi nó bảo là “You should be getting them this afternoon – bạn nên lấy chúng vào chiều nay” thì mình suy ra lúc Vera gọi cho Justin thì tầm đó Justin đang ăn trưa nên không nghe máy được, và Vera bảo Susan nhắn lại cho Justin. (Ôi bọn mình suy luận cứ như thám tử ý nhỉ? Hihi. Để thử thử suy luận xem bây giờ bạn thể nào nhé? Bạn đang đọc tài liệu này trên laptop của bạn đúng không? Và trong đầu bạn đang có câu hỏi to tướng: What the fuck? Tại sao mình lại đọc cái thứ bần bựa này thế nhỉ? Mà thằng tác giả nó cũng điên cmnr – chuẩn không?) 160 + 161. + document (n) tài liệu + phone call: cuộc gọi + business trip: chuyến công tác PS: nếu câu 159 phức tạp bao nhiêu thì 2 câu này dễ bấy nhiêu. Mình tin các bạn làm đúng. Còn nếu các bạn làm sai thì hãy thực hiện theo mẹo sau đây để không bao giờ sai nữa: + Bước 1: đi rửa mặt + Bước 2: Nghiêng một bên mặt để soi gương</p>	<p>159. Justin đang làm gì khi Vera gọi?</p> <p>(A) Tham dự một cuộc họp (B) Nói chuyện trên một đường dây khác (C) Ăn trưa (D) Nghỉ ngơi tại nhà</p> <p>160. Vera sẽ gửi cho Justin cái gì?</p> <p>(A) Một tài liệu (B) Một số hồ sơ (C) Bữa trưa (D) Một cuộc gọi</p> <p>161. Tại sao Vera đã không gửi các hồ sơ sớm hơn?</p> <p>(A) Cô ấy quên mất chúng (B) Cô ấy đã vắng mặt để đi công tác (C) Cô ấy đã không muốn làm vậy (D) Cô ấy bận</p>

	<p>+ Bước 3: Tự vả thật mạnh vào cái bên mặt nghiêng đó nhé ^^</p> <p>(đôi khi tự trừng phạt bản thân mình là cách để chúng ta dạy chúng ta tự tiến bộ, 3 bước trên mình không bịa ra để gây cười cho các bạn đâu. Trong cuộc sống, mình thường hay tự trừng phạt bản thân mình như vậy đấy ^^)</p>	
--	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

Questions 162 through 164 refer to the following email.

Đáp án	Từ mới, chêm gió	Dịch
<p>To: satty98@hatmail.net From : bcyo99@lions.co.sp Subject : Recordings</p> <p>Hi Samantha,</p> <p><u>This is just a quick email to let you know that we have found enough voice actors⁽¹⁶²⁾ to make the recording for the radio advertisement. The Heartful Acting Agency is providing us with <u>three children who will work with the man and the woman you had already found⁽¹⁶³⁾. They are charging \$50 an hour per child, so let's try to get it done as quickly as we can to keep costs down⁽¹⁶⁴⁾. I have given the agency the scripts.</u></u></p> <p>See you at the studio. Brian</p>	<p>+ recording(n) băng thu âm, sự thu âm + voice actor: diễn viên lồng tiếng + advertisement (n) mẫu quảng cáo, bài quảng cáo + provide (v) cung cấp + charge (v) tính phí, tính giá, đòi (tiền) + agency (n) hãng môi giới, đại lý, cơ quan + transcript (n) bản ghi, bản thảo + studio (n) xưởng phim, trường quay</p> <p>PS: Đây là một bức email. Mình để ý có rất nhiều bạn sinh viên không biết đọc tên Email bằng tiếng Anh. Mình chia sẻ cách đọc địa chỉ email cho các bạn ngoài clb TOEICsv nhé (vì bạn nào học tại clb thì mình đã cho quấy rồi ^^). Đơn giản thôi, bạn hãy đọc chữ @ là “at” còn dấu chấm “.” là “dot” nhé. Dễ thôi mà đúng không? Đoạn văn bên trên tuy không khó về từ vựng nhưng có chứa một bẫy khủng khiếp rất hay xuất hiện trong TOEIC. Lát nữa chúng ta sẽ cùng nhau phân tích bẫy này nhé.</p>	<p>Tới: satty98@hatmail.net Từ: bcyo99@lions.co.sp Chủ đề: Các băng thu âm</p> <p>Chào Samantha,</p> <p>Đây chỉ là bức email nhanh để cho bạn biết rằng chúng tôi đã tìm được đủ các diễn viên lồng tiếng để thu âm cho mẫu quảng cáo qua radio. Hãng môi giới Heartful Acting Agency sẽ cung cấp cho chúng ta ba đứa trẻ những người mà sẽ làm việc với một người đàn ông và một người phụ nữ mà bạn đã tìm được. Họ sẽ tính phí \$50 một giờ cho mỗi đứa trẻ, do vậy hãy cố gắng thực hiện xong càng nhanh càng tốt để chúng ta có thể giảm chi phí. Tôi đã đưa cho hãng môi giới các bản thảo rồi.</p> <p>Hẹn gặp bạn ở xưởng phim nhé. Brian</p>
<p>162. Why did Brian send this email?</p> <p>(A) To ask Samantha to find more actors</p> <p>(B) To let Samantha know they have enough actors</p> <p>(C) To tell Samantha</p>	<p>162.</p> <p>+ ask (v) yêu cầu + actor (n) nam diễn viên + complain (v) phàn nàn</p> <p>PS: Câu này có vẻ như đang hỏi về lý do của cái gì đó (có từ “why”), nhưng thực ra nó lại đang nhắm vào mục đích của bức Email. Mà đã là câu hỏi về mục đích của một đoạn thì ta sẽ thường tìm thấy đáp án ở phần</p>	<p>162. Tại sao Brian lại gửi bức email này?</p> <p>(A) Để yêu cầu Samantha tìm thêm các diễn viên</p> <p>(B) Để báo cho Samantha biết họ đã có đủ diễn viên rồi</p> <p>(C) Để nói với Samantha về cuộc họp</p>

<p>about a meeting (D) To complain to Samantha</p> <p>163. How many voices will be used in the advertisement? (A) Two (B) Three (C) Four (D) Five</p> <p>164. Why does Brian want to finish the recording quickly? (A) He hates recording. (B) He wants to save money. (C) He has another appointment afterwards. (D) He is impatient.</p>	<p>đầu đoạn như mình đã phân tích ở bên trên. Câu này dễ vãi luôn ^^</p> <p>163. + voice (n) giọng, diễn viên lồng tiếng + advertisement (n) mẫu quảng cáo, bài quảng cáo PS: Câu này có chứa một bẫy rất tởm trong bài thi TOEIC. Các bạn sẽ thấy bẫy này nhiều nhất ở Part 7, nhưng thỉnh thoảng cũng thấy ở Part 3,4. Mình gọi đây là bẫy “thông tin bổ sung” hoặc “thông tin đính chính”. Để làm được bẫy này chúng ta cần tỉnh táo vì đáp án sẽ không được nói rõ trong bài. Trong trường hợp câu này, rất nhiều bạn sẽ chọn ngay B (three) đúng không nào? Nếu không các bạn cũng rất dễ chọn A (two) mà không biết rằng các bạn đang dính vào bẫy mà thằng làm đề đang giăng ra. Đáp án đây phải là D (five). Tại sao ư? Trong bài nó bảo 3 đứa trẻ cộng với 1 người đàn ông và 1 người phụ nữ thì tổng tất cả phải là 5 người (5 giọng) chứ. Đừng bảo với mình là bạn không biết cộng đây nhé. Nhưng các bạn sẽ thấy 1 điểm: Các bạn có tìm lỗi mất thì chẳng thấy từ “five” nó xuất hiện chỗ nào trong bài đọc cả. Đối với những đứa trẻ trâu đọc không kỹ bài, chắc chắn nó sẽ loại ý D mà chọn B hoặc A. Hy vọng bạn không phải loại trẻ trâu đấy ^^</p> <p>164. + finish (v) hoàn thành, làm xong + save (v) tiết kiệm + appointment (n) lịch hẹn + afterwards (adv) sau đó, sau đây + impatient (adj) nóng vội, thiếu kiên nhẫn PS: Nếu như câu 163 có chứa bẫy kinh khủng tởm chắc chắn sẽ gặp trong bài thi TOEIC thì câu 164 lại chứa mẹo chắc chắn cũng sẽ gặp trong bài thi TOEIC. Đó là mẹo Diễn Đạt Đồng Nghĩa (Paraphrasing). Trên bài đọc chúng ta thấy cụm từ “keep costs down”, thì cụm này nó đồng nghĩa với từ “save” ở ý B đấy. Mình phân tích vậy bạn đã biết rõ mẹo Diễn đạt đồng nghĩa là thế nào chưa? Vẫn chưa biết à? Áu siết. Vẫn chưa biết thì Google nhé. Mình vẫn hay lên đó tìm kiếm thức đấy. Các bạn cố gắng tự học, đừng lãng phí quá nhiều tiền vào việc học ở các trung tâm đắt đỏ nhé. Nên nhớ: Đây là tiền của bố mẹ bạn – là mồ hôi nước mắt của bố mẹ bạn đấy. Hãy cố gắng tự học, vì đó là cách chúng ta hoàn thiện bản thân nhanh nhất đấy. Và đó cũng là lý do mình viết quyển sách này để các bạn tự học đấy (tâm sự của một thằng cựu sinh viên đã từng nhịn ăn sáng để lấy tiền đi học thêm tiếng Anh ^^)</p>	<p>(D) Để phàn nàn với Samantha</p> <p>163. Có bao nhiêu diễn viên lồng tiếng sẽ được sử dụng ở trong bài quảng cáo? (A) Hai (B) Ba (C) Bốn (D) Năm</p> <p>164. Tại sao Brian lại muốn hoàn thành băng thu âm nhanh chóng? (A) Anh ta ghét việc thu âm (B) Anh ta muốn tiết kiệm tiền (C) Anh ta có một lịch hẹn khác sau đó (D) Anh ta thiếu kiên nhẫn</p>
----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Questions 165 to 168 refer to the following article.

Đáp án	Từ mới, chêm gió	Dịch
<p>Saving Time When Computing</p> <p>Here is the second installment in our <u>monthly</u>⁽¹⁶⁷⁾ “<u>Computer for Business Users</u>”⁽¹⁶⁵⁾ guides.</p> <p>A common complaint among computer users is the amount of time they spend waiting for their laptop to start up and perform its tasks. Here are some handy tips on how to eliminate some of that <u>waiting time</u>⁽¹⁶⁶⁾.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Don’t shut your laptop all the way off between meetings; just put it in the low-battery consumption “Standby” mode. Shutting it down and waiting for it to reboot at the next meeting wastes valuable time. This way you are ready to start as soon as you arrive. • Having too many programs in your computer’s Start Up folder really slows things down. The solution? Eliminate all unnecessary programs. • Stop too many programs from running at the same time when you start up the computer. Don’t know how? It’s easy if you follow these instructions: click the Start menu, choose Run, then type “msconfig” to launch the System Configuration Utility. Next, on the “General” tab, click “Selective Startup.” Then go to the “Startup” tab and uncheck any startup items that aren’t necessary. <p>These are small but simple changes that you can make for yourself to save precious time. Next issue we’ll be looking at <u>extending your battery life</u>.⁽¹⁶⁸⁾</p>	<p>+ compute (v) dùng máy tính, sử dụng máy tính + installment (n) phần đăng (báo...) mỗi lần, bài đăng + business user: người dùng kinh doanh + guide (n) hướng dẫn, thông tin hướng dẫn + common (adj) phổ biến + complaint (n) lời phàn nàn + perform (v) thực hiện + task (n) nhiệm vụ, phép tính + handy (adj) tiện ích, hữu ích + tip (n) mẹo + eliminate (v) loại trừ, loại bớt + shut off: tắt, ngắt (điện) + low-battery consumption “Standby” mode: chế độ duy trì tiết kiệm pin + shut down: tắt máy + reboot (v) khởi động lại, chạy lại + waste (v) lãng phí + arrive (v) tới nơi, đến nơi + program (n) chương trình + slow down: làm chậm + solution (n) giải pháp + unnecessary (adj) không cần thiết + follow (v) làm theo, tuân theo + instruction (n) lời chỉ dẫn, hướng dẫn + launch (v) khởi chạy + uncheck (v) không kiểm tra + change (n) thay đổi + precious (adj) quý báu, quý, quý giá + issue (n) vấn đề + extend (v) kéo dài</p> <p>PS: Đọc đoạn này chỉ muốn xé đề, chứ thẻ rồi đi về đúng không nào. Đoạn này cực bựa vì nó có quá nhiều từ mới thuộc chuyên ngành IT (công nghệ thông tin). Nhưng có một sự thật mà các bạn sẽ biết sau đây: Để làm được các câu hỏi, chúng ta chẳng cần biết quá gì nhiều về mấy cái từ chuyên ngành chết tiệt bên trên. Quan trọng là mẹo mà các bạn có được là gì. Vì làm bài thi TOEIC, hệ thống mẹo là rất quan trọng đấy nhé. Những mẹo làm đoạn này mình sẽ chia sẻ dưới đây, các bạn tập trung để tránh bị mấy câu hỏi nó “phật xạ giao” các bạn nhé. Còn bây giờ mình đi tè đã, viết gần 3 tiếng rồi, buồn tè không chịu được.</p>	<p>Ta đã. Mình đã quay lại đây. Hôm nay lạnh dã man (hôm nay là mừng 1 Tết đấy), sun hết cả tờ - rym của mình, bối mãi mới thấy đề đi tè. Trêu vậy thôi, dịch nhè ^^:</p> <p>Tiết kiệm thời gian khi sử dụng máy vi tính</p> <p>Đây là bài đăng thứ hai trong các hướng dẫn hàng tháng tiêu đề “Máy tính dành cho các người dùng kinh doanh”.</p> <p>Một phàn nàn phổ biến của các người dùng kinh doanh là lượng thời gian họ dành cho việc chờ máy tính cá nhân của họ khởi động và thực hiện các phép tính của nó. Đây là một vài mẹo hữu ích về việc làm thế nào để loại bớt một chút thời gian đợi đó.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Đừng tắt máy tính cá nhân của bạn giữa các cuộc họp; chỉ cần đặt nó trong chế độ duy trì tiết kiệm pin. Việc tắt máy tính và chờ nó khởi động lại ở cuộc họp sau làm lãng phí thời gian quý báu. Bằng cách này bạn đã sẵn sàng để khởi động máy tính ngay khi bạn tới nơi. • Việc có quá nhiều chương trình trong thư mục Start Up của máy tính của bạn thực sự làm mọi thứ chậm đi. Giải pháp ư? Loại bớt toàn bộ các chương trình không cần thiết đi. • Đừng quá nhiều chương trình đang chạy cùng lúc lại khi bạn khởi động máy tính. Bạn không biết làm như thế nào ư? Điều đó là dễ dàng nếu bạn làm theo các chỉ dẫn sau đây: nhấn vào bảng chọn Start, chọn Run, sau đó gõ “msconfig” để khởi chạy System Configuration Utility. Tiếp đó, ở trên tab “General”,

		<p>nhấn “Selective Startup.” Sau đó tìm tới tab “Startup” và không kiểm tra bất kỳ mục khởi động nào mà không cần thiết.</p> <p>Đây là các thay đổi tuy nhỏ nhưng đơn giản mà bạn có thể tự tiết kiệm thời gian quý báu. Trong vấn đề tiếp theo, chúng ta sẽ xem xét việc kéo dài tuổi thọ pin của bạn.</p>
<p>165. Who is this article intended for?</p> <p>(A) Computer programmers (B) Business people (C) Program designers (D) Professional computer game players</p> <p>166. What does the article explain?</p> <p>(A) How to start up your computer (B) How to improve the speed of a computer (C) How to change a battery (D) Where to buy the best computer</p> <p>167. How often are these computer articles published?</p> <p>(A) Every day (B) Every week (C) Once a month (D) Twice a year</p> <p>168. What is the topic of the next article?</p> <p>(A) Buying a new computer (B) Making your battery last longer (C) Computer accessories (D) Security</p>	<p>165.</p> <p>+ intend for: dự định dành cho + computer programmer: lập trình viên máy tính + business people: doanh nhân + program designer: nhà thiết kế chương trình + professional (adj) chuyên nghiệp</p> <p>PS: Câu này không tởm như các bạn tưởng nếu các bạn sử dụng mẹo diễn đạt đồng nghĩa mà mình đã giải thích ở bên trên vào đây. Lưu ý cụm “Business Users” nhé. Cụm này đồng nghĩa với cụm “Business People” ở ý B đấy. Thấy chưa? Mình đã bảo câu này dễ mà, ai sai tự thiến chim đi nhé, không nói nhiều ^^.</p> <p>166.</p> <p>+ explain (v) giải thích + start up: khởi động, mở máy + improve (v) cải thiện, cải tiến + speed (n) tốc độ + change (v) đổi, thay đổi + battery (n) pin</p> <p>PS: Câu này không khó nhưng cũng khá dễ nhầm. Để lựa chọn đáp án thì bạn cần chú ý câu “how to eliminate some of that waiting time – làm thế nào để loại bớt một chút thời gian đợi đó”. Đối với ai sử dụng máy tính nhiều (như mình chẳng hạn, cày nát máy tính để xem JAV+ vượt trụ xuyên màn đêm liên tục) thì sẽ hiểu cụm này đồng nghĩa với việc nâng cấp tốc độ của máy tính. Nhưng cũng có một số bạn (nhiều khả năng là các bạn nữ ^^) sẽ chọn ý A (How to start up your computer) vì ý đó cũng có từ “start up” đúng không nào. Nhưng lưu ý ở đây chút nhé: Ý A nó nói là “làm thế nào để khởi động máy tính của bạn”. Còn trên bài đọc nó lại nói “start up and perform its tasks” – chúng khác nhau đấy nhé.</p> <p>167.</p> <p>+ publish (v) xuất bản</p> <p>PS: Có quá nhiều điều phải nói về câu này vì nó có chứa một kiến thức không thể thiếu trong bất kỳ đề thi TOEIC quốc tế nào. Mình phải nhấn mạnh tầm quan trọng của câu này và mẹo mà mình chia sẻ với các bạn sau đây. Hãy ghi nhớ nó nhé vì chắc chắn các bạn sẽ gặp mẹo này trong quá trình ôn thi sắp tới của các bạn đấy. Đó là trong bài thi</p>	<p>165. Bài báo này được dự định dành cho ai?</p> <p>(A) Các lập trình viên máy tính (B) Các doanh nhân (C) Các nhà thiết kế chương trình (D) Các game thủ chuyên nghiệp (kiểu như thằng Chim sẽ đi nắng đấy, fan Đế Chế sẽ biết. Mình là fan của Picachu. Hihi)</p> <p>166. Bài báo giải thích điều gì?</p> <p>(A) Làm thế nào để khởi động máy tính của bạn (B) Làm thế nào để cải thiện tốc độ của một chiếc máy tính (C) Làm thế nào để thay một cục pin (D) Mua chiếc máy tính tốt nhất ở đâu</p> <p>167. Bao lâu thì những bài báo về máy tính này được xuất bản một lần?</p> <p>(A) Hàng ngày (B) Hàng tuần (C) Mỗi lần một tháng (D) Hai lần một năm</p> <p>168. Chủ đề của bài báo tiếp theo là gì?</p> <p>(A) Mua một chiếc máy tính mới (B) Làm cho pin của bạn bền hơn (C) Những linh kiện máy tính (D) Bảo mật</p>

	<p>TOEIC, người ta rất hay hỏi chúng ta về các cụm đồng nghĩa của thời gian. Ví dụ như cái gì đó diễn ra hàng tuần, hàng tháng, hàng năm. Hãy nhớ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Weekly (hàng tuần): 1 tuần một lần = 7 ngày một lần - Monthly (hàng tháng): 1 tháng một lần = 30 ngày một lần = 4 tuần một lần - annual (hàng năm): một năm một lần = 12 tháng một lần - Quarterly (hàng quý): Một quý một lần = 3 tháng một lần = 4 lần một năm. Có một điều là trong quá trình quây với các bạn sinh viên, mình thấy rất nhiều bạn nhầm rằng một quý có 4 tháng. Đây là một sai lầm rất tai hại đấy nhé ^^ <p>168.</p> <ul style="list-style-type: none"> + topic (n) chủ đề + accessory (n) phụ tùng, linh kiện + security (n) sự bảo mật, an ninh <p>PS: Đây lại là một câu sử dụng mẹo diễn đạt đồng nghĩa nữa. Dễ ồm. Cụm “extending your battery life” nó đồng nghĩa với cụm “Making your battery last longer” đấy. Chỉ cần tinh ý một chút là bạn có thể làm ra câu này. Nếu bạn nào mà vẫn làm sai câu này thì bạn đúng là dạng “Dốt bền vững” rồi đấy^^. Cố lên và đừng bỏ cuộc nhé!</p> <p>Và sau 4 câu hỏi chúng ta đã thấy những từ chuyên ngành mà chúng ta không biết cũng không quá quan trọng đúng không nào? Do vậy các bạn khi làm một đoạn mà các bạn thấy toàn từ chuyên ngành lạ hoặc, đừng bỏ cuộc bom bura mà hãy tự tin vào bản thân của các bạn và hệ thống mẹo của chúng ta nhé. Khi làm phần đọc của bài thi TOEIC, mới đầu các bạn sẽ thấy nó rất kinh khủng vì các bạn nhìn đâu cũng là từ mới đúng không? Mình cũng rơi vào trường hợp như các bạn khi mới học TOEIC ấy (lần đầu tiên mình thi chỉ được có 210 thôi). Các bạn sẽ thấy căm thù nó vì các bạn đọc mà chẳng hiểu nó viết về cái quái gì. Lời khuyên của mình là: Hãy từ từ đừng bỏ cuộc + kiên trì dịch sạch tất cả những phần mà các bạn làm để lấy từ vựng nhé. Rồi dần dần các bạn sẽ thấy TOEIC không khó như các bạn nghĩ. Hãy coi TOEIC là kẻ thù chắn ngang con đường thành công của các bạn. Khi gặp nó, đừng quay lại mà hãy lao vào nó, chiến đấu với nó. Khi bạn chiến thắng nó rồi, bạn biết điều gì ko? Nó sẽ trở thành đũa đầy tớ hữu ích của bạn đấy. Trust me!!</p>	
--	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

Questions 169 through 172 refer to the following advertisement.

Đáp án	Từ mới, chêm gió	Dịch
<p><u>Wanted: Graduate Manufacturing Engineer</u>⁽¹⁶⁹⁾</p> <p>The candidate should be a recently qualified engineering graduate with experience working both as a member of a team, and alone unsupervised. The ideal candidate will have background studies in the field of manufacturing engineering. The candidate should be open-minded and capable of dealing with a challenging, high pressure environment with a view to continuous improvement and development of manufacturing techniques.</p> <p>This is full-time position. The candidate will be required to work 40 hours a week, Monday to Friday, but thanks to our flex-time system, the successful candidate will be able to choose his or her working hours, within reason. The position pays a starting salary of £20,000, with the possibility of <u>quarterly bonuses</u>⁽¹⁷⁰⁾, dependent upon performance. A pay raise will be offered after 6 months, again depending upon performance. Good prospects for promotion. 15 days paid vacation in the first year, rising in subsequent years. Sponsorship for part-time study is also a possibility after one year's employment. Benefits include <u>subsidized health insurance, company pension, subsidized use of company sports center, and use of child day care center</u>⁽¹⁷¹⁾.</p> <p>Send résumé and cover letter to:</p> <p>Lionel Blair Personnel manager</p> <p>Grant Manufacturing, Springhurst Industrial Estate, Springhurst NNO 223</p>	<p>+ engineer (n) kỹ sư + graduate manufacturing engineer: kỹ sư chế tạo sau đại học + candidate: ứng viên + recently (adv) gần đây + qualified (adj) có đủ trình độ chuyên môn + experience (n) kinh nghiệm + ideal (adj) lý tưởng + background (n) nền tảng + field (n) lĩnh vực + open-minded (adj) có cách nhìn cởi mở, có tư duy thoáng + capable of: có năng lực, có khả năng (làm gì) + deal (v) giải quyết, xử lý + high pressure environment: môi trường áp lực cao + view (n) nhãn quan, tầm nhìn, quan điểm + improvement (n) sự cải tiến, sự cải thiện + development (n) sự phát triển + technique (n) kỹ thuật + full-time position: vị trí chính thức + require (v) yêu cầu + thanks to: nhờ có (đừng dịch là cảm ơn nhé ^^) + flex-time system: hệ thống giờ làm việc linh hoạt + possibility (n) khả năng + bonus (n) tiền thưởng, khoản tiền thưởng + performance (n) hiệu quả công việc, hiệu suất làm việc + pay raise: sự tăng lương + offer (v) đưa ra, trao cho + prospect (n) triển vọng + promotion (n) sự thăng chức, sự thăng tiến + subsequent (adj) theo sau, sau đó, tiếp đó + sponsorship (n) sự tài trợ (kiểu cho nhân viên đi học lên cao ý ^^) + benefit (n) phúc lợi, lợi ích + subsidized (adj) được chu cấp, được bao cấp + health insurance: bảo hiểm y tế + pension (n) sự nghỉ hưu, sự hưu trí + résumé /'rezu:mei - đừng đọc là “dé su mé” nhé – mình biết nhiều bạn vẫn đang</p>	<p><u>Cần tuyển: kỹ sư chế tạo sau đại học</u></p> <p>Ứng viên nên là một kỹ sư chế tạo có đủ trình độ chuyên môn đã tốt nghiệp gần đây với kinh nghiệm làm việc như là một thành viên của một đội, cũng như làm việc độc lập mà không cần sự giám sát. Ứng viên lý tưởng sẽ có các nền tảng giáo dục trong lĩnh vực kỹ thuật chế tạo. Ứng viên nên có tư duy thoáng và có năng lực xử lý thách thức, môi trường áp lực cao với một tầm nhìn tới sự cải tiến và phát triển liên tục của các kỹ thuật chế tạo.</p> <p>Đây là vị trí chính thức. Ứng viên sẽ được yêu cầu làm việc 40 giờ một tuần, từ thứ Hai tới thứ Sáu, nhưng nhờ có hệ thống giờ làm việc linh hoạt của chúng ta nên ứng viên trúng tuyển sẽ có thể lựa chọn những giờ làm việc của anh ấy hay cô ấy, nếu có lý do. Vị trí trả mức lương khởi điểm và £20,000, với khả năng có thêm các khoản tiền thưởng hàng quý, cái mà phụ thuộc vào hiệu quả làm việc. Một sự tăng lương sẽ được đưa ra sau 6 tháng, cũng sẽ phụ thuộc vào hiệu quả làm việc. Những triển vọng tốt cho sự thăng tiến. Kỳ nghỉ 15 ngày có trả lương trong năm đầu tiên, và sẽ tăng lên trong năm tiếp đó. Sự tài trợ cho việc học bán thời gian cũng là một khả năng sau năm tuyển dụng đầu tiên. Các phúc lợi bao gồm bảo hiểm y tế được chu cấp, hưu trí công ty, sự sử dụng được chu cấp dành cho trung tâm thể thao của công ty, và sự sử dụng của trung tâm giữ trẻ ban ngày.</p> <p>Hãy gửi sơ yếu lý lịch và thư xin việc tới:</p> <p>Lionel Blair Giám đốc nhân sự</p> <p>Grant Manufacturing, Springhurst Industrial Estate, Springhurst NNO 223</p>

<p>Application deadline: December 15th. Only short-listed candidates will be contacted. No phone inquiries, please. <u>Candidates who were unsuccessful in our previous recruitment campaign are kindly asked NOT to reapply</u>⁽¹⁷²⁾.</p>	<p>đọc từ này như vậy đây / (n) lý lịch trích ngang, sơ yếu lý lịch + cover letter: thư xin việc PS: Đoạn này có nhiều từ mới vãi tè. Chúng ta có thể cảm thấy dường như độ khó của đoạn này hơn hẳn các đoạn trước rồi đúng ko nào? Chính xác đây. Nên nhớ từ giờ về sau thì chẳng có đoạn nào dễ nhai cả nên các bạn cần phải tập trung tối đa nhé. Mình nhắc lại phương châm tự ôn luyện cho các bạn nhé: Đừng bỏ cuộc, chiến thắng chỉ dành cho những ai biết trải qua khó khăn. Cố lên, hãy nghĩ về phần thưởng là Maria Ozawa sau khi các bạn hoàn thành và dịch xong bài Test nhé (mà có lẽ tới đời các bạn thì chắc các bạn chẳng biết chị ấy là ai đâu vì chị ấy đã già mất rồi. Đối với lứa 92 bọn mình thì chị ấy đồng hành xuyên suốt quãng đời sinh viên đây – Không biết thi tự google nhé) ^^</p>	<p>Hạn chót nộp đơn: 15/12. Chỉ những ứng viên lọt vào danh sách sẽ được liên hệ. Xin đừng hỏi qua điện thoại. Các ứng viên mà không thành công trong chiến dịch tuyển dụng trước được yêu cầu một cách chân thành KHÔNG ứng tuyển lại.</p>
<p>169. What is the purpose of this advertisement? (A) To recruit a new engineer (B) To advertise something else (C) To introduce manufacturing engineering (D) To promote Grant Manufacturing</p> <p>170. How often could an employee expect to receive a bonus? (A) Once a year (B) Twice a year (C) Four times a year (D) Never</p> <p>171. Which of the following benefits is NOT mentioned? (A) Health insurance (B) Pension (C) Child care (D) Subsidized transportation</p> <p>172. Who should NOT apply for this job? (A) Engineering graduates (B) People who like a challenging environment (C) People who previously applied for a job at Grant Manufacturing (D) People interested in promotion in their job</p>	<p>169. + purpose (n) mục đích + recruit (v) thuê, tuyển dụng + engineer (n) kỹ sư (bạn nào học Bách Khoa ra sẽ được làm kỹ sư đây ^^). Cố lên, lết qua công Parabol là tới đường Giải Phóng và được làm Kỹ sư rồi) + advertise (v) quảng cáo + introduce (v) giới thiệu + promote (v) quảng bá (từ này còn hay dùng là “đẩy mạnh, thăng chức” nữa nhé) PS: Ô la la, câu này lại trùng mẹo này. Hihi. Khi nào các bạn làm Part 7 của bài thi TOEIC mà thấy từ “purpose” thì tự sướng phát nhé. Vì như mình đã phân tích, đáp án rất hay được tìm ra ở phần đầu của đoạn. Trong trường hợp này cũng vậy, thấy luôn trong tiêu đề. Lưu ý một chút về cái tiêu đề. Các bạn chú ý đừng dịch từ “wanted” là “truy nã” nhé (bạn nào xem phim nhiều thì hay dịch như vậy). Trong trường hợp này từ “wanted” có nghĩa là “cần tìm” hay là “cần tuyển” (rất hay gặp ở quảng cáo tuyển dụng đấy). Phần việc còn lại để chọn đáp án thì dễ dàng hơn rất nhiều rồi đúng không nào? Lưu ý tiếp nhé: Từ “recruit” rất hay gặp trong TOEIC nhé. Và từ này có nghĩa tương tự như từ “employ” nhé. Bạn nào chưa biết từ này thì đánh dấu “*” vào bên cạnh nó để có học thuộc nhé ^^ À mà đây là câu 169 – câu đặc biệt vì có số 69 bên trong. Bạn nào làm được câu này thì chắc chắn đi thi TOEIC quốc tế sẽ qua nhé. Không phải lo đâu. Hihi.</p>	<p>169. Mục đích của bài quảng cáo là gì? (A) Để tuyển một kỹ sư mới (B) Để quảng cáo một vài thứ khác (C) Để giới thiệu kỹ thuật chế tạo (D) Để quảng bá cho hãng Grant Manufacturing</p> <p>170. Bao lâu thì một nhân viên có thể nhận được tiền thưởng một lần? (A) Một lần một năm (B) Hai lần một năm (C) Bốn lần một năm (D) Không bao giờ</p> <p>171. Phúc lợi nào sau đây là không được đề cập? (A) Bảo hiểm y tế (B) Sự hưu trí (C) Sự chăm sóc trẻ em (D) Sự đi lại được chu cấp</p> <p>172. Ai là người không nên ứng tuyển cho công việc này? (A) Các sinh viên kỹ thuật đã tốt nghiệp (B) Những ai thích một môi trường thử thách (C) Những người trước kia đã từng ứng tuyển xin việc tại hãng Grant Manufacturing rồi (D) Những người thích sự thăng tiến trong công việc của họ</p>

	<p>170.</p> <p>+ how often: câu hỏi về tần suất. Đừng nói với mình là bạn không biết nghĩa cái này nhé</p> <p>+ expect (v) mong đợi, mong chờ</p> <p>+ receive (v) nhận</p> <p>+ bonus (n) tiền thưởng, khoản tiền thưởng</p> <p>PS: Câu này lại dính mẹo tiếp và mẹo này mình đã trình bày ở trên. Các bạn lưu ý, bài thi TOEIC không khó đâu và có rất nhiều mẹo để các bạn có thể khai thác nên các bạn nhớ nắm vững hệ thống mẹo của chúng ta là 69% các bạn đã thành công rồi nhé. Ở câu này có chút lưu ý nhỏ là bạn cần sử dụng kỹ năng Scanning để tìm ra từ khóa là “bonus”. Và khi thấy từ này thì ... ôi thôi, mọi chuyện còn lại dễ đã man luôn vì cái từ chốt hạ của câu là “quarterly” nó nằm lù lù ở đằng trước. Mà “quarterly” là gì? Mình chẳng phân tích rồi còn gì. Nó nghĩa là “hàng quý” có nghĩa là “3 tháng một lần” hay “một năm 4 lần” đấy. Nhớ ra chưa đồng đội của tôi?</p> <p>171.</p> <p>+ benefit (n) phúc lợi</p> <p>+ mention (v) đề cập</p> <p>+ transportation (n) sự đi lại</p> <p>PS: Đây là dạng câu hỏi NOT/ TRUE. Đặc điểm và cách làm dạng này mình đã phân tích ở phần lý thuyết bên trên, có gì các bạn xem lại nhé. Có một lưu ý nhỏ khi làm dạng này như sau: Dạng này không khó mà cũng không dễ. Không khó vì chúng ta có thể tìm ra đáp án bằng cách loại 3 đáp án không đúng dựa vào thông tin có trong bài đọc. Còn không dễ vì đây là dạng câu hỏi ngắn nhiều thời gian của các bạn nhất đấy. Khó sở lắm, bây giờ thành thơi thì không sao, chứ vào phòng thi thời gian nguy cấp mà gặp dạng câu này thì dễ nôn nóng mất tập trung lắm. Cảm giác rất thốn luôn. Tin mình đi ^^ (Trêu thôi, cứ bình tĩnh mà làm)</p> <p>172.</p> <p>+ apply for: ứng tuyển</p> <p>+ previously (adv) trước đây, trước kia</p> <p>+ promotion (n) sự thăng chức, sự thăng cấp</p> <p>PS: Ô hô. Đây lại áp dụng mẹo diễn đạt đồng nghĩa nữa này. Các bạn thấy mẹo này thế nào? Hay vãi đúng không?</p>	
--	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

Questions 173 through 176 refer to the following letter.

Đáp án	Từ mới, chêm gió	Dịch
<p>Patel Pottery 16 Whitford Drive Scranton, OH 40985 January 5, 2006</p> <p>Mrs. Ivy Richards 209 Singlewell Road Rochester, MD 10337</p> <p>Dear Mrs. Richards,</p> <p><u>Thank you for your recent inquiry about the range of goods produced by Patel Pottery⁽¹⁷³⁾</u>. It is my great pleasure to send you a copy of our latest catalog.</p> <p>We are a small family-run business, and as such, do not produce large quantities of any of our items. Each item that appears in our catalog is limited to a production run of 10. This means that only ten of each item is ever produced.</p> <p>On occasion, if a particular item produces a great demand, then we may recreate it, but we prefer to keep the individuality of our products and steer clear of mass production. This is because of our philosophy of craftsmanship. We feel that once our potters are asked to make things in large numbers, they risk losing the sense of craftsmanship and begin to feel like a mass production conveyor belt. <u>Of course, this does mean that our prices are somewhat higher than in the average store⁽¹⁷⁴⁾</u>, but I am not sure you will agree that it is worth the cost to be able to own a more unique piece of pottery.</p> <p><u>If you see anything in our catalog that catches your eye, or if you have a design of your own that you would like made, the best way to place an order is to call me at 088-799-8000^(175, 176)</u>. You can also check out our website at www.patelpot.co.uk.</p> <p>I hope to hear from you soon.</p> <p>Sincerely,</p>	<p>+ inquiry (n) câu hỏi + range (n) loại + range of goods: các loại hàng hóa + pleasure (n) niềm vinh hạnh, niềm vinh dự + catalog (n) bảng mục lục, danh mục sản phẩm + family-run business: doanh nghiệp gia đình + item (n) món đồ, món hàng + appear (v) xuất hiện + production run: lượng sản xuất, số lượng sản xuất + on occasion: thỉnh thoảng (mỗi khi có nhu cầu) + demand (n) nhu cầu + recreate (v) chế tạo lại, chế tác lại + individuality (n) cá tính, nét riêng biệt + steer clear of: tránh, tránh xa + mass production: sự sản xuất hàng loạt + philosophy (n) triết lý + craftsmanship (n) sự lành nghề, sự thạo nghề + philosophy of craftsmanship: Triết lý nghề thủ công + potter (n) thợ gốm, thợ làm gốm + risk (v) liều, đánh liều, mạo hiểm + sense (n) giác quan + mass production conveyor belt: dây chuyền sản xuất hàng loạt + unique (adj) độc nhất, duy nhất + piece of pottery: sản phẩm gốm sứ + catch eye: bắt mắt, vừa ý + order (n) đơn hàng PS: Đoạn này có nhiều chỗ dịch ghét vãi đúng không nào? Cố lênnnnnn. Đừng bỏ cuộc nhé. Chiến đấu tiếp nào. Thành công đang lù lù trước mắt rồi. Tự đắm vào ngực trái để có thêm dũng khí nào bạn của tôi !!</p>	<p>Patel Pottery 16 Whitford Drive Scranton, OH 40985 January 5, 2006</p> <p>Mrs. Ivy Richards 209 Singlewell Road Rochester, MD 10337</p> <p>Gửi bà Ivy Richards,</p> <p>Cảm ơn bà dành cho câu hỏi gần đây của bà về các loại hàng hóa được sản xuất bởi hãng đồ gốm Patel Pottery. Đây là niềm vinh hạnh của tôi để gửi cho bà bản sao danh mục sản phẩm mới nhất của chúng tôi.</p> <p>Chúng tôi là một doanh nghiệp gia đình nhỏ, và như vậy, không sản xuất ra số lượng lớn bất kỳ món hàng nào của chúng tôi. Mỗi món hàng mà xuất hiện trong danh mục sản phẩm của chúng tôi được giới hạn tới số lượng sản xuất là 10. Điều này có nghĩa rằng chỉ có 10 sản phẩm trong mỗi món hàng là từng được sản xuất ra.</p> <p>Thỉnh thoảng, nếu có một món hàng tạo ra nhu cầu lớn, thì chúng tôi có thể chế tác lại nó, nhưng chúng tôi vẫn thích giữ nét riêng biệt các sản phẩm của chúng tôi và tránh sự sản xuất hàng loạt. Đây là do triết lý nghề thủ công của chúng tôi. Chúng tôi cảm thấy rằng khi mà các thợ làm gốm được yêu cầu để tạo ra những thứ có số lượng lớn thì họ sẽ mạo hiểm về việc mất đi giác quan nghề thủ công và bắt đầu cảm tưởng như là dây chuyền sản xuất hàng loạt. Dĩ nhiên, điều này có nghĩa rằng những giá cả của chúng tôi có phần cao hơn so với cửa hàng bình thường, nhưng tôi chắc chắn bà sẽ đồng ý rằng là đáng giá với giá tiền bỏ ra để có thể sở hữu một sản phẩm gốm sứ độc nhất.</p> <p>Nếu bà thấy bất cứ thứ gì trong danh mục sản phẩm của chúng tôi vừa ý bà, hay là bà có riêng một thiết kế của bà mà bà muốn chế tạo, thì cách tốt nhất</p>

<p>Ranjiv Patel, Orders and Deliveries Manager</p>		<p>để đặt một đơn hàng là gọi cho tôi vào số 088-799-8000. Bà cũng có thể ghé thăm trang web của chúng tôi tại địa chỉ www.patelpot.co.uk.</p> <p>Tôi mong sẽ nhận được hồi âm của bà sớm.</p> <p>Thân ái, Ranjiv Patel, Quản lý đơn đặt hàng và giao hàng</p>
<p>173. Why did Mrs. Richards write a letter? (A) To get information about Patel Pottery's products (B) To place an order (C) To make a complaint (D) To ask a favor</p> <p>174. What does Ranjiv Patel say about the price of their goods? (A) They are cheap (B) They are rather expensive (C) He doesn't mention prices (D) They are cheapest in town</p> <p>175. What is Ranjiv Patel's responsibility? (A) Design (B) Answering complaints (C) Taking and dispatching orders (D) Advertising</p> <p>176. How should Mrs. Richards place an order? (A) By email (B) By visiting the pottery (C) By letter (D) By phone</p>	<p>173. + get information: lấy thông tin + complaint (n) lời phàn nàn + favor (n) ân huệ PS: Bây giờ là gần 1h sáng và mình đang buồn ngủ díп cả mắt vào rồi. Viết sách khô vãi, không sướng như mình tưởng. Thế mới biết những ai mà làm ra được cuốn tiểu thuyết thì bá đạo như thế nào. Ôi lại chém gió rồi. E hèm, với câu này thì chỉ cần sử dụng mẹo diễn đạt đồng nghĩa và suy luận xúi là ra. Tại sao phải suy luận? Cần thận với câu hỏi nhé: "Why did Mrs. Richards write a letter – tại sao bà Richards đã viết 1 bức thư?". Tuy nhiên trong bài đọc thì rõ ràng người viết là Ranjiv Patel (bởi tên nó xuất hiện cuối bức thư) và người nhận là bà Richards dờ hơi kia. Rõ ràng "bức thư" ở đây không phải là bức thư này mà là bức thư trước đó Richards gửi cho Ranjiv Patel. Các bạn hiểu chứ? Hihi. (thế nào cũng làm sai câu này cho mà xem ^^)</p> <p>174. + đéч có từ mới đâu, xem cái gì mà xem? PS: Ôi cái mẹo Diễn đạt đồng nghĩa thật là thần thánh vì câu này lại áp dụng mẹo đó thêm một lần nữa. Nếu bạn nào biết mẹo Diễn đạt đồng nghĩa mà vẫn làm sai câu này thì chắc chắn vốn từ vựng của các bạn đang có vấn đề nghiêm trọng. Xách mông lên và dịch bài càng nhiều càng tốt để lấy từ vựng đi – Lời khuyên chân thành của mình đây!</p> <p>175, 176. + respnsibility (n) bổn phận, trách nhiệm + dispatch (v) xử lý, giải quyết (đôi khi cũng dịch từ này là "gửi đi" hay</p>	<p>173. Tại sao bà Richards lại viết một lá thư? (A) Để có thông tin về các sản phẩm của hãng đồ gốm Patel Pottery (B) Để đặt một đơn hàng (C) Để đưa ra một lời phàn nàn (D) Để yêu cầu một ân huệ</p> <p>174. Ranjiv Patel nói gì về giá cả các hàng hóa của họ? (A) Chúng có giá rẻ (B) Chúng có phần hơi đắt (C) Anh ta đã không đề cập tới các giá cả (D) Chúng có giá rẻ nhất trong thị trấn</p> <p>175. Trách nhiệm của Ranjiv Patel là gì? (A) Thiết kế (B) Trả lời những phàn nàn (C) Nhận và xử lý các đơn hàng (D) Quảng cáo</p> <p>176. Bà Richards nên đặt một đơn hàng như thế nào? (A) Bằng email (B) Bằng việc tới xưởng gốm (C) Bằng thư tay (D) Bằng điện thoại</p>

	<p>“phải đi” nữa) + pottery (n) xường gốm PS: 2 câu này cùng nằm trong đoạn cuối của bài và sử dụng mẹo điển đạt đồng nghĩa, bạn nào làm sai thì tự vả vào mồm rồi đọc kỹ lại đoạn đó một lần nữa nhé ^^</p>	
--	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

Questions 177 through 180 refer to the following memo.

Đáp án	Từ mới, chêm gió	Dịch
<p>To: All kitchen staff From: Food & Beverage Services Re: Food hygiene Date: September 12th</p> <p><u>A few days ago, I was disturbed to learn that the front desk has been receiving complaints about the quality of food served by our kitchens⁽¹⁷⁷⁾. Last week, there were four complaints about hair being found in food. This week, there have been several complaints about soil and insects in the salad from lettuce which has been insufficiently washed. And the last straw, this morning one of our customers found a false nail in her scrambled eggs at breakfast⁽¹⁷⁹⁾.</u></p> <p>I am not going to point fingers, <u>but I would like to say that all of these complaints were made on Thursdays and Fridays⁽¹⁷⁸⁾</u>. While this is not necessarily conclusive, it does rather suggest to me that the source of these problems is likely to be someone who works on these two days. This narrows it down to a smaller percentage of the kitchen staff.</p> <p>However, as I said, I am not going to assign blame, but I do want to remind</p>	<p>+ beverage (n) đồ uống + food hygiene: vệ sinh thực phẩm + september: vả vỡ mồm đấy, từ này mà còn không biết à? Thất vọng về bạn quá đấy + disturbed (adj) lo lắng, không yên + complaint (n) lời phàn nàn + soil (n) chất bẩn, đất + insect (n) côn trùng, sâu bọ + lettuce (n) rau diếp + insufficiently (adv) không đủ (nhưng trong bài này chọn nghĩa “chưa sạch” sẽ phù hợp hơn đấy ^^) + the last straw: giọt nước tràn ly + false nail: móng tay giả + scrambled eggs: món trứng đánh nhuyễn, món trứng bác + point (v) chỉ + point fingers: chỉ đích danh ai, vạch mặt ai + necessarily (adv) tất yếu, tất nhiên, nhất thiết + conclusive (adj) kết thúc + source (n) nguồn, cội nguồn, gốc rễ + narrow (v) thu hẹp, làm hẹp + assign blame: trách mắng + remind (v) nhắc nhở + tie (v) buộc, cột + nail polish: sơn móng tay + nail extension: miếng nối móng tay + incident (n) vụ rắc rối, việc rắc rối + excuse (n) biện hộ, lời biện hộ, lời bào chữa + assiduous (adj) siêng năng, chuyên cần + allow (v) cho phép + leave (v) rời khỏi</p>	<p>Tới: Toàn bộ các nhân viên nhà bếp Từ: Bộ phận dịch vụ thức ăn và đồ uống Về việc: Vệ sinh thực phẩm Ngày: 12/ 9</p> <p>Vài ngày trước, tôi đã không yên khi biết rằng quầy lễ tân đã nhận được những lời phàn nàn về chất lượng thức ăn được phục vụ bởi nhà bếp của chúng ta. Tuần trước, đã có bốn lời phàn nàn về việc tìm thấy tóc trong đồ ăn. Tuần này, cũng đã có một vài lời phàn nàn về việc có đất bẩn và côn trùng trong món Salad rau diếp cái mà đã được rửa không đủ sạch. Và như giọt nước tràn ly, sáng nay một trong những khách hàng của chúng ta đã thấy một móng tay giả ở trong món trứng đánh nhuyễn vào bữa sáng.</p> <p>Tôi sẽ không chỉ đích danh ai ở đây cả, nhưng tôi muốn nói rằng tất cả những lời phàn nàn đã được đưa ra vào các ngày thứ Năm và thứ Sáu. Trong khi điều này không nhất thiết là phải truy ra tận cùng, nhưng nó cũng gợi ý cho tôi rằng nguồn gốc của vấn đề có vẻ như ai đó làm việc vào hai</p>

<p>everyone that all kitchen staff must have their hair tied back and covered by a hat or hair net at all time. Fingernails must be kept short and free of any nail polish or nail extensions. As for the incident of insufficiently washed lettuce, there will be no excuse for this, and I expect all staff to be most assiduous in checking that all food is prepared perfectly before it is allowed to leave the kitchen.</p>	<p>PS: đây là đoạn cuối của chặng 1 trong Part 7 của bài thi TOEIC rồi. Nên nhớ tất cả những gì chúng ta trải qua bên trên là những phần Dễ Nhất của Part 7 đấy. Phía trước là 20 câu cực khắt vì nó rơi vào đoạn văn đôi. Xét về độ khó thì khỏi bàn, chắc chắn không dễ nuốt như đoạn văn đơn phía trên đâu. Các bạn chuẩn bị tinh thần sẵn nhé ^^. Mà thôi, gần 2h sáng rồi. Minh đi ngủ đây. Sắp hết Tết bỏ rồi còn đâu. Năm nay mình mất Tết vì quyền sách này rồi. huhu.</p>	<p>ngày này. Điều này làm thu hẹp lượng nhân viên nhà bếp xuống tỷ lệ nhỏ hơn.</p> <p>Tuy nhiên, như tôi đã nói, tôi sẽ không trách mắng điều gì cả, nhưng tôi muốn nhắc nhở tất cả mọi người rằng toàn bộ nhân viên nhà bếp phải buộc tóc của họ ra đằng sau và phải đội một chiếc mũ hay một chiếc lưới trùm tóc mọi lúc. Ngón tay phải được cắt ngắn và không được sử dụng sơn móng tay hay miếng nối móng tay. Với việc rắc rối của rau diếp chưa được rửa sạch, sẽ không có lời biện hộ nào cho điều này cả, và tôi mong đợi tất cả nhân viên phải chuyên cần nhất có thể trong việc kiểm tra rằng toàn bộ thức ăn được chuẩn bị một cách hoàn hảo trước khi được cho phép rời khỏi nhà bếp.</p>
<p>177. Why was this memo sent? (A) Because there have been several complaints from customers (B) Because customers have been praising the food (C) Because the kitchen will soon be closed for renovations (D) Because Food & Beverage Services sends a memo every month</p> <p>178. Who might be at fault in this situation? (A) All the kitchen staff (B) Someone who works on Thursdays and Fridays (C) The chef (D) A waiter</p> <p>179. Which of the following items was NOT found? (A) A false fingernail (B) A tooth (C) Dirt and insects (D) Hair</p> <p>180. How will the guilty person be punished? (A) He or she will have to wear a hair net. (B) There is no mention of punishment in the memo. (C) He or she will be fired. (D) He or she will pay a fine.</p>	<p>177. + memo (n) thư báo + praise (v) khen ngợi, ca ngợi, tán dương + renovation (n) sự nâng cấp, sự sửa chữa PS: Câu này lại dính mẹo nữa. Vì đây thực ra là câu hỏi về mục đích của bức thư báo. Mà đã là hỏi về mục đích thì 99,69% đáp án sẽ được tìm thấy ở phần đầu rồi đúng không nào. 178. + fault (n) lỗi + situation (n) tình hình, tình huống, sự việc + chef (n) người đầu bếp (đùng nhầm với “chief – sếp” nhé. Trong TOEIC, đặc biệt là Part 1 hay bẫy về dạng này lắm) + waiter (n) người bồi bàn nam PS: Câu này phải dùng khả năng suy luận của chúng ta một chút vì nó thuộc dạng câu hỏi bao quát rồi. Trong câu hỏi có từ “might be – có thể, có khả năng” thì mình biết ngay việc tìm ra đáp án không đơn giản rồi đúng không nào. Thông tin để suy luận mình đã gạch chân trong đáp án, còn việc tìm ra đáp án hay không thì kệ vào khả năng suy luận của bạn nhé ^^.</p> <p>Trên thôi, mình giải thích cách suy luận cho những bạn nào làm sai câu này đây. Trong bài đọc nó bảo là “all of these complaints were made on Thursdays and Fridays – tất cả những lời phàn nàn này đều được đưa ra vào các ngày thứ Năm và thứ Sáu” thì mình đoán ngay là bọn nhân viên làm trong các ngày thứ Năm và thứ Sáu có lỗi rồi đúng không nào? Ta đa. Câu này dễ vãi đúng ko?</p>	<p>177. Tại sao bức thư báo này lại được gửi đi? (A) Bởi vì đã có một vài lời phàn nàn từ các khách hàng (B) Bởi vì các khách hàng đã khen ngợi thức ăn (C) Bởi vì nhà bếp sẽ sớm đóng cửa cho sự nâng cấp (D) Bởi vì Bộ phận dịch vụ thức ăn và đồ uống gửi một bức thư báo hàng tháng</p> <p>178. Ai là người có khả năng mắc lỗi trong trường hợp này? (A) Toàn bộ các nhân viên nhà bếp (B) Người nào đó làm việc vào các ngày thứ Năm và thứ Sáu (C) Người đầu bếp (D) Người bồi bàn nam</p> <p>179. Thứ gì sau đây đã không được tìm thấy? (A) Một móng tay giả (B) Một chiếc răng (C) Chất bẩn và côn trùng (D) Tóc</p> <p>180. Người có lỗi sẽ bị phạt như thế nào? (A) Anh ấy hay cô ấy phải đội một chiếc lưới trùm tóc</p>

	<p>179. + item (n) thứ, món + false fingernail: móng tay giả + dirt (n) chất bẩn PS: Dạng này là câu hỏi “NOT/ TRUE question” rồi. Chỉ cần chịu khó tìm từ từ là ra. Ở câu này có điều cần lưu ý là ý C, nhiều bạn chọn nó vì nó cũng trông lạ lạ đúng không? Nhưng cẩn thận nhé. Ta có từ “dirt” đồng nghĩa với từ “soil” và đều dịch là “chất bẩn” đấy. Cẩn thận nhé</p> <p>180. + guilty person: người có lỗi + punish (v) phạt + mention (n) sự đề cập + fire (v) sa thải + fine (n) tiền phạt PS: Câu này thì rõ ràng rồi, chúng ta có tìm lác mắt cũng chẳng thấy thông tin về việc người có lỗi sẽ bị phạt như thế nào vì trong bài nó không nói tới điều này. Do vậy ý B là đúng rồi. Câu này đừng hấp tấp là các bạn có thể làm ra ngay ấy mà.</p>	<p>(B) Không có đề cập về hình phạt nào ở trong bức thư báo cả (C) Anh ấy hay cô ấy sẽ bị sa thải (D) Anh ấy hay cô ấy sẽ trả một khoản tiền phạt</p>
--	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Questions 181 through 185 refer to the following agenda and minutes.

Đáp án	Từ mới, chêm gió	Dịch
<p>Agenda for the INSCAN 5th Annual⁽¹⁸¹⁾ Board Meeting. Meeting date and time: June 22, 2005 2:25 p.m.</p> <p>Location: Room 43</p> <ul style="list-style-type: none"> • Presentation of minutes from the last meeting <p>Reports</p> <ul style="list-style-type: none"> • Report from the President and CEO • Report from the Chair of the System Advisory Committee • Finance Committee’s report <p>New Business</p> <ul style="list-style-type: none"> • Budget Changes • Election of new Chair of Finance Committee <p>Announcements</p>	<p>+ agenda (n) chương trình nghị sự + annual (adj) hàng năm, thường niên (có nghĩa là một năm một lần đấy. Từ này rất thân thánh và nhạy cảm lắm đấy nhé ^^) + location (n) địa điểm + minutes (n) biên bản (đừng dịch là “phút” nhé) + president (n) chủ tịch (của hội đồng quản trị) + CEO (chief executive officer): tổng giám đốc điều hành, tổng giám đốc + chair (n) chủ tịch + the system advisory committee: ủy ban tư vấn hệ thống + finance (n) tài chính + business (n) vấn đề + budget (n) ngân sách + election (n) sự bầu cử + announcement (n) thông báo</p>	<p>Chương trình nghị sự dành cho cuộc họp hội đồng quản trị thường niên lần thứ Năm của hãng INSCAN. Ngày và giờ cuộc họp: ngày 22/6/2005 lúc 2h25 chiều</p> <p>Địa điểm: phòng 43</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thuyết trình các biên bản từ cuộc họp trước <p>Báo cáo</p> <ul style="list-style-type: none"> • Báo cáo từ ngài chủ tịch và tổng giám đốc • Báo cáo từ chủ tịch ủy ban tư vấn hệ thống • Báo cáo của ủy ban tài chính <p>Vấn đề mới</p> <ul style="list-style-type: none"> • Những thay đổi ngân sách • Sự bầu cử chủ tịch ủy ban tài

<p>Adjournment of the meeting</p>	<p>+ adjournment (n) sự hoãn lại, sự trì hoãn PS: các bạn tra thấy có nhiều từ mới đúng không? Nhưng đây chỉ là bắt đầu thôi, ngay đằng sau còn có 1 đoạn dài thù lù nữa. Nếu bạn trụ lại tới đây thì xin chúc mừng bạn. Bạn chỉ còn phải giải quyết nốt 20 câu nữa là sẽ kết thúc bài thi TOEIC rồi. Nhắc lại nhé: Đã đi phải đi tới cuối con đường. Cố lên, lết nốt 20 câu cuối nào (bạn nào mà bỏ không làm 20 câu này thì là “cờ hó” nhé ^^)</p>	<p>chính mới Các thông báo Sự hoãn lại của cuộc họp</p>
<p>John,</p> <p>Here is a copy of the minutes from the meeting on June 22nd. Take a look and let me know what you think before I make more copies to send to everyone. <u>I lost the notes which I made at the meeting, so tell me if you remember things being the way that I have described below</u>^(184, 185).</p> <p>Minutes, The meeting opened with a reading of the minutes of the last meeting by secretary Jenny Schmidt. These were approved by Anthony Woodward, meeting chair, and seconded by Francisco Alton, CEO.</p> <p>The President and CEO read a report of the company's developments over the past year. This was followed by a report from the System Advisory Committee. The committee was pleased to report that all new systems were implemented since the previous meeting have been successfully adopted in all company's branches nationwide. Chair of the committee, Tina Alvarez⁽¹⁸²⁾, noted that the Chain of Command system has been particularly effective in improving interdepartmental communications. This has led to a reduction in errors⁽¹⁸³⁾ in data-inputting and a reduction in the number of employees complaining that they have not been informed of changes. This report was followed by the Finance Committee report which was also read by Tina Alvarez.</p>	<p>+ copy (n) bản sao, bản in + describe (v) miêu tả, mô tả + reading (n) sự đọc, sự trình bày + secretary (n) thư ký + approve (v) phê chuẩn + meeting chair: chủ tọa cuộc họp + second (v) tán thành + developoment (n) sự phát triển + follow (v) theo sau + implement (v) thực hiện, thi hành + adopt (v) thông qua + branch (n) chi nhánh + nationwide (adv) khắp cả nước, toàn quốc + note (v) chú ý, lưu ý + particularly effective: có hiệu quả rất lớn + improve (v) cải thiện + interdepartmental communication: giao tiếp liên ngành + lead-led-led (v) dẫn tới, đưa đến + reduction (n) sự giảm bớt + error (n) lỗi + data-input (v) nhập dữ liệu + inform (v) thông báo + according to: theo như + profit (n) lợi nhuận + fiscal year: năm tài chính, năm tài khóa + hold-held-held: tổ chức + annouce (v) thông báo + headquarter (n) trụ sở chính + adjourn (v) trì hoãn, hoãn lại PS: Phù, cuối cùng cũng dịch xong đồng từ mới. nhìn đồng bên trên mà muốn ối quá. Chào mừng các bạn đã tới đoạn văn đôi của Part 7. Phần này bao giờ cũng chứng kiến cơn mưa bom của các bạn thí sinh. Thứ nhất vì nó dài quá. Thứ hai vì khi làm tới phần này, các bạn đã kiệt sức bỏ mất rồi: tay run, mắt lơ đã (không khéo nhìn chữ “good luck for you” lại đọc thành “good fuck for you” ấy chứ ^^). Trêu thôi. Mẹo này: Khi làm tới 20 câu cuối của các đoạn văn đôi, tuyệt đối không được bỏ cuộc. Nó tuy dài nhưng có nhiều câu rất dễ, chỉ cần nhìn ra là chọn được luôn. Nếu các bạn cảm thấy mệt quá không tập trung được thì hãy nghĩ về một kỷ niệm vui trong quá khứ của các bạn để thoải mái đầu óc, qua đó xốc</p>	<p>John,</p> <p>Đây là bản sao của các biên bản từ cuộc họp vào ngày 22 tháng 6. Hãy xem qua và cho tôi biết điều bạn nghĩ trước khi tôi sao thêm và gửi tới tất cả mọi người. Tôi đã làm mất những ghi chép mà tôi thực hiện ở trong cuộc họp, vậy nên hãy bảo tôi nếu bạn nhớ ra những thứ mà nằm ngoài những gì tôi đã mô tả dưới đây.</p> <p>Biên bản Cuộc họp đã khai mạc với sự trình bày các biên bản của cuộc họp trước bởi thư ký Jenny Schmidt. Những biên bản này được phê chuẩn bởi chủ tọa cuộc họp Anthony Woodward, và được tán thành bởi tổng giám đốc Francisco Alton. Ngài chủ tịch và tổng giám đốc đã đọc một báo cáo về những phát triển của công ty trong năm vừa qua. Điều này được theo sau bởi một báo cáo từ ủy tư vấn hệ thống. Ủy ban đã vui mừng được báo cáo rằng toàn bộ những hệ thống mới đã được thi hành kể từ khi cuộc họp lần trước được thông qua một cách thành công trong toàn bộ các chi nhánh của công ty trên khắp cả nước. Chủ tịch ủy ban, Tina Alvarez, đã lưu ý rằng hệ thống Chain of Commands đã có hiệu quả rất lớn trong việc cải thiện những giao tiếp liên ngành. Điều này đã dẫn tới một sự giảm bớt các lỗi trong việc nhập dữ liệu và sự giảm bớt trong số lượng các nhân viên phàn nàn rằng họ đã không được thông báo về những thay đổi. Bản báo cáo này được theo sau</p>

<p>According to the report, profits are up 3% from last year.</p> <p>Budget changes for the coming fiscal year were explained. Elections for a new Finance Committee chair were held, with Max Hampstead winning.</p> <p>Finally, CEO Francisco Alton announced plans to move the company headquarters to a new location in 2007, and the meeting was adjourned.</p> <p>Thanks for taking a look. Talk to you later. Jenny</p>	<p>lại tinh thần. Kỷ niệm vui trong quá khứ thì thiếu gì. Hồi bé bạn nam nào mà chẳng từng đi tè rồi lúc kéo khóa lên bị kẹp chim đúng ko? Bị kẹp đau quá rồi chẳng la oai oái lên còn gì nữa. Các bạn nữ á? Đề xem nào. À mà bạn nào hồi bé chả một lần thấy bọn con trai đứng đái cũng bắt trước tụt quần đứng đái theo, kết quả là ướt hết quần đúng ko? (lại còn chối chứ). Đây, các bạn cứ nghĩ về những giây phút vui vẻ trong lúc các bạn mệt mỏi nhất nhé. Theo khoa học thì điều này sẽ làm các bạn thoải mái để tập trung hơn đây (mình không nhớ đó là nghiên cứu khoa học nào, hình như nó tên là nghiên cứu “researchdemofuckfuck” thì phải ^^)</p>	<p>bởi báo cáo của ủy ban tài chính cái mà cũng đã được đọc bởi Tina Alvarez. Theo như báo cáo, lợi nhuận đã tăng thêm 3% so với năm trước.</p> <p>Những thay đổi ngân sách dành cho năm tài chính đang tới đã được giải thích. Các cuộc bầu cử cho vị trí chủ tịch ủy ban tài chính mới đã được tổ chức, với chiến thắng thuộc về Max Hampstead.</p> <p>Cuối cùng, tổng giám đốc Francisco Alton đã thông báo các kế hoạch để chuyển các trụ sở của công ty tới một địa điểm mới vào năm 2007, và cuộc họp đã bị hoãn lại.</p> <p>Cám ơn vì đã xem. Tôi sẽ nói chuyện với bạn sau. Jenny</p>
<p>181. How often does INSCAN hold board meetings? (A) Five times (B) Once a year (C) Every month (D) Twice a year</p> <p>182. Who is Tina Alvarez? (A) The CEO of INSCAN (B) The meeting chair (C) Chair of the System Advisory Committee (D) Chair of the Finance Committee</p> <p>183. What has been the result of the Chain of Command system? (A) Better communications and fewer errors (B) Nothing of great value (C) Less employees being fired (D) A new chair being elected for the Finance Committee</p> <p>184. What can be inferred from the letter? (A) Neither John nor Jenny attended the meeting. (B) Jenny, but not John, attended the meeting. (C) John, but not Jenny, attended the meeting.</p>	<p>181. + hold (v) tổ chức + board meetig: cuộc họp hội đồng quản trị PS: Ôi vi diệu vãi. Mình vừa nói bên trên cái từ “annual” nó thần thánh xong thì câu này ứng nghiệm luôn. Mình lạy các bạn. Nếu quên mẹo chỉ thời gian trên thì ghi nhớ giùm cho mình với nhé. Tần suất của mẹo này là cực nhiều trong bài thi TOEIC luôn. Hãy nhớ: - Weekly (hàng tuần): 1 tuần một lần = 7 ngày một lần - Monthly (hàng tháng): 1 tháng một lần = 30 ngày một lần = 4 tuần một lần - annual (hàng năm): một năm một lần = 12 tháng một lần - Quarterly (hàng quý): Một quý một lần = 3 tháng một lần = 4 lần một năm 182. + chair (n) chủ tịch PS: Câu này không dễ vì nội dung đáp án trái khá dài trong bài đọc (phần mình đã gạch chân ý). Để hiểu rõ và làm chính xác câu này, các bạn cần nghiên cứu kỹ bài đọc nhé. Tuy câu này không dễ nuốt nhưng nó lại là 1 câu hỏi chi tiết (tức là thông tin đúng chắc chắn sẽ tìm thấy trong bài đọc). Khi đọc câu hỏi này, các bạn cần xác định từ khóa là “Tina Alvarez” và sử dụng kỹ năng Scanning thì một phát là ra luôn ý mà ^^ 183. + result (n) kết quả</p>	<p>181. Bao lâu thì hãng INSCAN lại tổ chức các cuộc họp hội đồng quản trị một lần? (A) 5 lần (B) Một lần một năm (C) Hàng tháng (D) Hai lần một năm</p> <p>182. Tina Alvarez là ai? (A) CEO của INSCAN (B) Chủ tịch cuộc họp (C) Chủ tịch ủy ban tư vấn hệ thống (D) Chủ tịch của ủy ban tài chính</p> <p>183. Điều gì là kết quả của hệ thống Chain of Commands? (A) Có sự giao tiếp tốt hơn và có ít lỗi hơn (B) Không có giá trị lớn nào cả (C) Ít nhân viên hơn bị sa thải (D) Một chủ tịch mới được bầu cho Ủy ban tài chính</p> <p>184. Điều gì có thể được suy ra từ bức thư? (A) Cả John và Jenny đều đã không tham dự cuộc họp (B) Jenny đã tham dự cuộc họp còn John thì không</p>

<p>(D) Both John and Jenny attended the meeting.</p> <p>185. Why did Jenny send a copy of the minutes to John?</p> <p>(A) She sends a copy to everyone.</p> <p>(B) She wants him to check the accuracy of the minutes.</p> <p>(C) He asked her to.</p> <p>(D) It is John's duty to file the minutes of every meeting.</p>	<p>+ communication (n) sự giao tiếp, sự liên lạc + error (n) lỗi + elect (v) bầu, bầu chọn</p> <p>PS: Đây lại là câu hỏi chi tiết dễ như ăn bắp nữa đúng không? Lưu ý cho các bạn một chút: từ khóa ở đây là Chain of Command system, sau khi xác định từ khóa này xong thì mọi chuyện còn lại rất dễ dàng, sử dụng kỹ năng Scanning lia tới nó, đọc ngẫu nhiên câu có chứa từ khóa và suy ra đáp án thôi (lý thuyết là thế, còn thực tiễn lại phụ thuộc vào các bạn nhé ^^)</p> <p>184.</p> <p>+ infer (v) suy ra, luận ra + attend (v) tham gia, tham dự</p> <p>PS: Câu này nhìn thấy từ “infer” thôi là chúng ta đã biết chúng ta đang bị hấp diêm bởi một câu hỏi suy luận rồi đúng không nào. Và đã là câu hỏi suy luận thì các bạn nên cầu nguyện phát đi vì chẳng có câu nào dễ nhai cả ^^.</p> <p>Trêu thôi. Câu này không khó đâu. Để mình phân tích cho các bạn xem nhé. Câu hỏi đưa ra “What can be inferred from the letter – điều gì có thể được suy ra từ bức thư?” mà các câu trả lời đều xoay quay sự tham gia hoặc không của 2 đứa John và Jenny tới cuộc họp đúng không nào? Ở câu mình gạch chân trong bài đọc thì Jenny nó bảo với John là “I lost the notes which I made at the meeting, so tell me if you remember things being the way that I have described – Tôi đã mất các ghi chép những cái mà tôi đã thực hiện trong cuộc họp (suy ra con hăm này đã tham gia cuộc họp), vậy bạn có thể bảo tôi nếu bạn nhớ ra những điều mà tôi không mô tả ở đây không (suy ra thằng John cũng tham gia cuộc họp nốt)”. Ta đa, đơn giản thế thôi mà. Các bạn có hiểu gì không? Éo hiểu à? Huhu. Mình giải thích kỹ thế mà các bạn không hiểu. Mình không muốn sống nữa. Các bạn cầm kéo cắt chim mình đi.</p> <p>185.</p> <p>+ duty (n) bổn phận, trách nhiệm + file (v) đệ trình, đưa ra</p> <p>PS: Thật tình cờ và thật bất ngờ vì câu này không khác so với câu 184 là mấy. Không khác ở đây là cách suy luận chứ không phải không khác ở đáp án đâu đấy nhé. ^^.</p> <p>Ồ la la, nội dung thông tin để chọn đáp án câu này cũng trùng với câu 184 luôn ^^</p>	<p>(C) John đã tham dự cuộc họp còn Jenny thì không</p> <p>(D) Cả John và Jenny đều đã tham dự cuộc họp</p> <p>185. Tại sao Jenny đã gửi một bản sao của các biên bản tới John?</p> <p>(A) Cô ấy gửi một bản sao tới cho tất cả mọi người</p> <p>(B) Cô ấy muốn anh ta kiểm tra sự chính xác của các biên bản</p> <p>(C) Anh ấy đã yêu cầu cô ta làm vậy</p> <p>(D) Đó là trách nhiệm của John để đệ trình các biên bản của tất cả cuộc họp</p>
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Questions 186 through 190 refer to the following advertisement and memo.

Đáp án	Từ mới, chêm gió	Dịch
<p>To: Marie Hampstead, Joan Green, and Mark Southford From: Helen Sorrell Re: Advertisement Date: March 1st</p> <p>I am sending you all the first draft of the new advertisement for the summer cruises promotion campaign <u>that we will be running in major newspapers and magazines throughout April and May</u>⁽¹⁸⁸⁾. <u>Please check through the copy and give me your feedback</u>⁽¹⁸⁶⁾, which I will send to the advertising team responsible for this particular campaign. When you read through the advertisement, there are several things that I would like you to consider. It would be most helpful if you could refer to all of these in your feedback comments:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Use of images: How do you think our target clients will respond to these? <u>Will they appeal to the 20-30 age group that we hope to attract</u>⁽¹⁸⁷⁾? • Proportion of text to images: Is the advert too text-heavy, or have we achieved a good balance of words to pictures? • Text content: Is it easy for people to extract the information they need quickly? Is the vocabulary we have chosen appealing to this age group? Will they identify with the message, or do we need to use more colloquial expressions and slang? <u>Or have we used too much slang, and will it seem that we are in fact aiming at a younger teenaged audience</u>⁽¹⁸⁹⁾? <p>Let me have your thoughts by March 4th. I'll arrange a meeting as soon as I have read everyone's feedback. Many thanks.</p>	<p>+ draft (n) bản thảo + cruise (n) chuyến đi chơi biển, chuyến du lịch biển + summer cruises promotion campaign: chiến dịch quảng cáo du lịch biển (bằng tàu thủy) + major (adj) lớn, chính + feedback (n) ý kiến phản hồi, phản hồi + responsible for: chịu trách nhiệm cho + particular (adj) đặc biệt + consider (v) cân nhắc, xem xét + helpful (adj) có ích, hữu ích + refer (v) xem, tham khảo + feedback comment: bình luận phản hồi + image (n) hình ảnh + target client: khách hàng mục tiêu + respond (v) phản ứng + appeal (v) lôi cuốn + attract (v) thu hút + proportion (n) tỷ lệ + proportion of text to images: tỷ lệ chữ viết với hình ảnh + text-heavy: rối mắt, nhiều chữ + achieve (v) nhận được, đạt được + balance (n) sự cân đối, sự cân xứng + text content: nội dung văn bản + extract (v) lấy ra, trích ra + vocabulary (n) từ vựng + identify with the message (v) nhận ra thông điệp + colloquial (adj) thông tục + colloquial expression: cách diễn đạt thông tục + slang (n) tiếng lóng + aim at: nhắm đến, nhắm tới + teenaged audience: đối tượng vị thành niên + thought (n) suy nghĩ + arrange (v) sắp xếp, thu xếp PS: Đoạn này khó và nhiều từ mới vài đúng không nào? Nhưng đừng lo nhé. Ăn chơi không sợ mưa rơi mà. Không khó thì đã không là đề quốc tế. Các bạn cố lên, đừng bỏ cuộc nhé ^^</p>	<p>Tới: Marie Hampstead, Joan Green, and Mark Southford Từ: Helen Sorrell Về việc: Bài quảng cáo Ngày: 1/3</p> <p>Tôi sẽ gửi cho bạn toàn bộ bản phác thảo đầu tiên của bài quảng cáo mới dành cho chiến dịch quảng cáo du lịch biển mà chúng ta sẽ cho đăng trên những tạp chí và tờ báo lớn trong suốt tháng Bốn và tháng Năm. Xin hãy kiểm tra qua bản sao và cho tôi ý kiến phản hồi của bạn, cái mà tôi sẽ gửi tới đội quảng cáo chịu trách nhiệm cho chiến dịch đặc biệt này. Khi bạn đọc qua bài quảng cáo, có vài thứ mà tôi muốn bạn xem xét. Sẽ là rất hữu ích nếu bạn có thể tham khảo tất cả các bình luận phản hồi này:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Sự sử dụng các hình ảnh: Bạn nghĩ các khách hàng mục tiêu của chúng ta sẽ phản ứng với những hình ảnh này như thế nào? Những bức ảnh sẽ lôi cuốn tới nhóm tuổi 20 đến 30 mà chúng ta mong thu hút chứ? • Tỷ lệ chữ viết với hình ảnh: Bài quảng cáo có quá rối mắt không, hay là chúng ta đã đạt được sự cân xứng giữa chữ viết và các bức ảnh rồi? • Nội dung văn bản: Nó có dễ dàng cho mọi người dễ lấy ra thông tin họ cần một cách nhanh chóng không? Những từ vựng mà chúng ta đã chọn có lôi cuốn tới nhóm độ tuổi này không? Liệu họ sẽ nhận ra thông điệp không, hay chúng ta cần phải sử dụng nhiều hơn các cách diễn đạt thông tục và tiếng lóng? Hay là chúng ta đã sử dụng quá nhiều tiếng lóng, và nó sẽ có vẻ rằng chúng ta thực tế lại đang nhắm vào đối tượng vị thành niên? <p>Hãy cho tôi biết những suy nghĩ của bạn trước ngày mừng 4 tháng Ba. Tôi sẽ thu xếp một cuộc họp ngay khi tôi</p>

		đọc xong ý kiến phản hồi của tất cả mọi người. Cảm ơn rất nhiều.
<p>Think a cruise is just for grandpa and grandma? Think again! Cruizin Cruises now has cruises just for people like you.</p> <p>No one is over 30, and there is no chess or bingo. You'll be parasailing, swimming with dolphins, and partying all night. We welcome both couples and single passengers – Singles can sign up for our on-board speed dating service.</p> <p>No boring museums and walking tours: enjoy all night beach raves in the party capital of the world, Ibiza, and dance with top international DJs.</p> <p>Call 091-993-4453 for more information or check out our website at www.cruiznfun.com.</p>	<p>+ chess (n) cờ vua + bingo (n) trò bin-gô (trò này nhộn lắm, bọn mẫu giáo hay chơi trò này ^^) + parasailing (n) môn bay dù (môn thể thao mà người chơi sẽ đeo dù và được ca nô kéo lên không trung – mình chưa thử trò này bao giờ, nghèo quá mà. Huhu) + dolphin (n) cá heo + passenger (n) hành khách + sign up: đăng ký + on-board speed dating service: dịch vụ hẹn hò cấp tốc trên tàu (thác loạn phết nhĩ ^^) + museum (n) bảo tàng, viện bảo tàng + rave (n) bữa tiệc lớn + party capital: kinh đô tiệc tùng + top international DJs: các DJ quốc tế hàng đầu + check out: ghé thăm, kiểm tra PS: mới dịch có mấy từ thôi mà đã thấy thêm Party rồi ha? Hồi là sinh viên mình hay đi party lắm: Party trà chanh chém gió này, party nhân trần đá này, lại còn party cắn hướng dương râu đêm nữa. Toàn các party xa xỉ, đúng chất sinh viên Việt Nam ^^</p>	<p>Nghĩ về một chuyến đi chơi biển chỉ dành cho ông bà già thôi ư? Hãy nghĩ lại đi nhé! Hãng Cruizin Cruises hiện nay có các chuyến du lịch biển chỉ dành cho những người như bạn.</p> <p>Không một ai trên 30 tuổi cả, và không có trò cờ vua hay là trò bin-gô trẻ con. Bạn sẽ thưởng thức trò bay dù, bơi với những chú cá heo, và tham gia những bữa tiệc xuyên đêm. Chúng tôi chào đón cả những cặp đôi và hành khách độc thân – Những người độc thân có thể đăng ký cho dịch vụ hẹn hò cấp tốc trên tàu.</p> <p>Không có cả các viện bảo tàng và những chuyến đi bộ nhằm chán: Hãy tận hưởng những bữa tiệc lớn bên bờ biển tại kinh đô tiệc tùng của thế giới, Ibiza, và nhảy cùng với các DJ quốc tế hàng đầu.</p> <p>Hãy gọi tới số 091-993-4453 để có thêm thông tin hoặc ghé thăm trang web của chúng tôi tại địa chỉ www.cruiznfun.com.</p>
<p>186. What is the purpose of this memo?</p> <p>(A) To advertise a cruise company</p> <p>(B) To elicit feedback on an advertisement</p> <p>(C) To give feedback on an advertisement</p> <p>(D) To advertise a job on a cruise ship</p> <p>187. Who do Cruizin Cruises hope to attract?</p> <p>(A) Elderly people</p> <p>(B) Teenagers</p> <p>(C) People in their twenties</p> <p>(D) Young families</p> <p>188. When will the campaign be run?</p> <p>(A) Next year</p> <p>(B) In the summer</p> <p>(C) In April and May</p> <p>(D) March 4th</p> <p>189. What may happen if the company uses too much slang in the</p>	<p>186.</p> <p>+ purpose (n) mục đích + cruise company: công ty du lịch biển + elicit (v) khám phá ra, tìm ra + feedback (n) ý kiến phản hồi, phản hồi + cruise ship: tàu du lịch biển PS: Câu này có từ “purpose” thì rõ ràng là dễ nhai rồi đúng không nào? Nhưng các bạn phải cẩn thận chút vì đáp án được tìm thấy phần đầu đoạn văn nhưng lại ở câu thứ hai chứ không phải câu thứ nhất nhé. Đây cũng là điều bình thường đối với các câu hỏi về mục đích nên các bạn cẩn thận chút nhé.</p> <p>187.</p> <p>+ làm gì thế? Định mò xuống đây xem từ mới à? Vả vớ mòm đấy. Câu này thì lấy đâu ra từ mới.</p> <p>PS: Câu này không khó nhưng cũng có bẫy nhé. Không khó vì nó sử dụng mẹo diễn đạt đồng nghĩa. Ở đây ta có “the 20-30 age group” thì nó đồng nghĩa với “People in their twenties” đấy. Tuy nhiên cũng sẽ có một số bạn sẽ chọn ý A vì các bạn thấy chữ “grandpa and grandma” đúng không? Nhưng các bạn cẩn thận nhé. Ngay đằng</p>	<p>186. Mục đích của bức thư báo này là gì?</p> <p>(A) Để quảng cáo cho một công ty du lịch biển</p> <p>(B) Để tìm ra ý kiến phản hồi đối với một bài quảng cáo</p> <p>(C) Để đưa ra ý kiến phản hồi đối với một bài quảng cáo</p> <p>(D) Để quảng cáo việc làm tại một tàu du lịch biển</p> <p>187. Hãng Cruizin Cruises hy vọng thu hút được ai?</p> <p>(A) Những người già</p> <p>(B) Những người vị thành niên</p> <p>(C) Những người ngoài 20 tuổi</p> <p>(D) Những gia đình trẻ</p> <p>188. Khi nào thì chiến dịch sẽ diễn ra?</p> <p>(A) Năm tới</p> <p>(B) Vào mùa hè</p> <p>(C) Vào tháng Bốn và tháng Năm</p> <p>(D) Vào ngày mừng 4 tháng Bốn</p>

<p>advertisement?</p> <p>(A) People might feel the company wants to attract only very young customers.</p> <p>(B) People will think the company has poor writing skills.</p> <p>(C) The text will be difficult to read.</p> <p>(D) No one will be interested in the advertisement.</p> <p>190. Who among the following would be interested in this cruise?</p> <p>(A) Someone interested in museums and art galleries</p> <p>(B) Someone who enjoys nightclubs and parties</p> <p>(C) Someone who enjoys sightseeing tours</p> <p>(D) Someone who wants a quiet getaway</p>	<p>sau nó có cụm “Think again” đó nhé.</p> <p>188.</p> <p>+ run (v) diễn ra (dùng dịch là “chạy” nhé”)</p> <p>PS: Đây lại là một câu dễ nữa. Câu này chỉ cần xác định từ khóa là mốc thời gian (bởi vì câu hỏi là “when” mà) rồi dùng kỹ năng Scanning phát là ra. Tuy nhiên các bạn phải lưu ý một chút vì có rất nhiều mốc thời gian và các bạn phải xác định xem đâu là mốc thời gian chính xác cho câu hỏi. Đối với dạng câu hỏi chi tiết kiểu này mà gặp các bạn nào tính hấp tấp, nóng vội kiểu gì cũng làm ầu cho mà xem. Bí quyết: Bạn nào hay hấp tấp nên học chữ “NHÂN” nhé. Đây là chữ đắt giá trong cuộc sống lắm ^^</p> <p>189.</p> <p>+ happen (v) diễn ra, xảy ra</p> <p>+ slang (n) tiếng lóng</p> <p>+ attract (v) thu hút</p> <p>PS: Câu này siêu dễ khi các bạn nắm vững mẹo về diễn đạt đồng nghĩa (ôi lại cái mẹo chết toi này). Ở đây mọi chuyện sẽ trở nên rất đơn giản nếu các bạn thấy mối liên hệ tương đồng giữa từ “attract” và “aim at”. Hihi. Bạn làm đúng câu này đúng ko? Mình biết bạn xuất sắc mà. Cái gì? Sai à? Dù ... Fuczdsjfehwcvcuvavvnsjvab.</p> <p>190.</p> <p>+ museum (n) bảo tàng</p> <p>+ gallery (n) phòng tranh</p> <p>+ nightclub (n) hộp đêm</p> <p>+ sightseeing tour: chuyến tham quan ngắm cảnh</p> <p>+ quiet getaway: chuyến đi tĩnh lặng</p> <p>PS: Câu này là câu suy luận nằm trọn trong đoạn số 2 của bài rồi. Từ các thông tin đoạn này nào là: “partying all night”, rồi thì “No boring museums and walking tours” hay “enjoy all night beach raves in the party capital” thì mình suy ra ngay đáp án đúng là B rồi có phải không? Bạn nào mà chẳng may chọn ý A thì chú ý có từ “No” to dùng đằng trước từ “museums and walking tours” đấy nhé ^^.</p>	<p>189. Điều gì có thể xảy ra nếu công ty sử dụng quá nhiều tiếng lóng ở trong bài quảng cáo?</p> <p>(A) Mọi người có thể cảm thấy công ty chỉ muốn thu hút các khách hàng trẻ</p> <p>(B) Mọi người sẽ nghĩ rằng công ty có kỹ năng viết nghèo nàn</p> <p>(C) Văn bản sẽ khó đọc</p> <p>(D) Không ai sẽ thích bài quảng cáo cả</p> <p>190. Ai sau đây sẽ thích chuyến du lịch biển này?</p> <p>(A) Người thích những bảo tàng và phòng tranh</p> <p>(B) Người thích các hộp đêm và bữa tiệc</p> <p>(C) Người thích những chuyến tham quan ngắm cảnh</p> <p>(D) Người muốn có một chuyến đi tĩnh lặng</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Questions 191 through 195 refer to the following complaint and response.

Đáp án	Từ mới, chêm gió	Dịch
<p>2009 Bear Circle, Daviston, KS 23334 May 5th</p> <p>Dear Sirs,</p> <p>I recently purchased a new car battery at the Daviston branch of Advance Autoparts. The mechanics installed this battery for me, and I drove home. Once I arrived home, I read the receipt which I had been given. <u>I noticed that there seemed to be some additional charges</u>⁽¹⁹¹⁾. I was charged for the following:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 1 car battery 2. Battery installation 3. Cable corrosion check 4. Cable cleaning 5. Reconnection of cables 6. Disposal of old battery 7. Mechanic's service fee 8. Tax <p><u>I feel that it is rather excessive to charge a separate fee for items 2 and 5</u>⁽¹⁹¹⁾.</p> <p>Connecting the cables is merely part of the installation process. I also feel that it is inappropriate to have charged an additional mechanic's fee-surely I am already paying the mechanic in item 2 for the installation.</p> <p>Finally, I would have appreciated knowing in advance that I would be charged for disposal of the old battery. <u>Had I known, I would have liked to have taken it for disposal myself</u>⁽¹⁹³⁾, since the public garbage disposal site does NOT charge a fee.</p> <p>Perhaps Advance Autoparts would like to consider giving customers a breakdown of costs before carrying out repairs. I would probably not have used your services had I known exactly what I would be charged for.</p>	<p>+ purchase (v) mua, sắm, tập + car battery: ắc quy ô tô + mechanic (n) thợ máy, công nhân cơ khí + install (v) lắp đặt + receipt (n) biên lai + notice (v) nhận thấy, nhận ra + additional (adj) thêm, tính thêm + charge (n) phí (v) tính phí + corrosion (n) sự ăn mòn + cable corrosion check: sự kiểm tra ăn mòn dây cáp + disposal (n) sự vất bỏ + excessive (adj) thừa, quá mức + separate (adj) riêng rẽ, riêng biệt + item (n) mục + merely (adv) chỉ, đơn thuần + process (n) quá trình, qui trình + inappropriate (adj) không thích hợp, không thích đáng + appreciate (v) đánh giá cao + site (n) địa điểm + public garbage disposal site: địa điểm vứt rác công cộng, bãi rác công cộng + breakdown (n) bảng thống kê + carry out: tiến hành, thực hiện + repair (n) sự sửa chữa + probably (adv) có thể + exactly (adv) một cách chính xác + yours faithfully: chân thành PS: Nhiều từ mới, nhìn nắn đúng không? Nhưng cố lên nhé. Sắp xong cả bài rồi. Đừng bỏ cuộc nhé ^^</p>	<p>2009 Bear Circle, Daviston, KS 23334 May 5th</p> <p>Gửi các ngài,</p> <p>Gần đây tôi đã mua một chiếc ắc-quy ô tô mới tại chi nhánh Daviston của hãng phụ tùng ô tô Advance Autoparts. Những người thợ máy đã lắp đặt chiếc ắc-quy này cho tôi, và tôi đã lái xe về nhà. Khi tôi về tới nhà, tôi đã đọc biên lai cái mà tôi đã được đưa. Tôi nhận thấy rằng dường như đã có một số phí tính thêm. Tôi đã bị tính phí dành cho các khoản sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 1 chiếc ắc-quy ô tô 2. Sự lắp đặt ắc-quy 3. Sự kiểm tra ăn mòn dây cáp 4. Sự làm sạch dây cáp 5. Sự nối lại các dây cáp 6. Sự vất bỏ chiếc ắc-quy cũ 7. Phí dịch vụ của thợ máy 8. Thuế <p>Tôi cảm thấy có phần dư thừa khi tính một khoản phí riêng biệt cho mục 2 và 5.</p> <p>Việc nối các dây cáp chỉ đơn thuần là một phần của quá trình lắp đặt. Tôi cũng cảm thấy rằng là không thích đáng để bị tính một khoản phí cộng thêm dành cho thợ máy – chắc chắn tôi trả phí cho người thợ máy ở trong mục 2 dành cho sự lắp đặt rồi.</p> <p>Cuối cùng, tôi sẽ đánh giá cao việc biết từ trước rằng tôi sẽ bị tính phí dành cho sự vất bỏ chiếc ắc-quy cũ. Nếu tôi đã biết, thì tôi đã tự mình mang nó đi vứt rồi, bởi vì địa điểm bãi rác công cộng không tính phí.</p> <p>Có lẽ hãng Advance Autoparts muốn cân nhắc việc đưa cho các khách hàng một bảng thống kê các chi phí trước khi thực hiện công việc sửa chữa. Tôi sẽ có thể đã không sử dụng những dịch vụ của các ngài nếu như tôi biết chính xác tôi sẽ bị tính phí cho cái gì.</p>

<p>Yours faithfully, Ted Varani</p>		<p>Chân thành, Ted Varani</p>
<p>Advance Autoparts Byron Way Daviston May 10th</p> <p>Mr. Varani 2009 Bear Circle Daviston, KS 23334+</p> <p>Dear Mr. Varani,</p> <p>I am writing in response to your letter of May 5th. I am sorry to hear that you feel our mechanics overcharged you. In fact, these are standard charges at all branches of Advance Autoparts. I think that you will also find that other car parts merchants and mechanics have similar charges.</p> <p>I am sorry not to be able to offer any assistance in this matter, <u>but I trust that you have been satisfied with the quality of the battery you purchased, and I am confident you will be happy with the quality of our mechanic's work</u>⁽¹⁹⁵⁾.</p> <p>Sincerely, Kevin Heath, Public relation office, Advance Autoparts</p>	<p>+ in response to: để trả lời, để đáp lại + overcharge (v) tính phí cao + standard (adj) chuẩn, thông thường + branch (n) chi nhánh + car parts merchant: đại lý phụ tùng ô tô + similar (adj) giống, tương đồng + offer (v) đưa ra + assistance (n) sự trợ giúp, sự giúp đỡ + confident (a) tự tin</p> <p>PS: Bức thư này dễ hiểu hơn đoạn bên trên nhiều vì nó có ít từ mới nhỉ? Thấy chưa, như mình đã nói. Ở các đoạn văn đôi của Part 7, có những đoạn rất khó hiểu vì có nhiều từ mới nhưng có những đoạn có mức độ dễ không tưởng. Do vậy các bạn tuyệt đối không được bỏ cuộc khi làm Part 7 nhé. Hãy kiên trì tới cùng thì thành công sẽ không bao giờ phụ lòng các bạn cả ^^.</p>	<p>Advance Autoparts Byron Way Daviston May 10th</p> <p>Mr. Varani 2009 Bear Circle Daviston, KS 23334+</p> <p>Gửi ông Varani,</p> <p>Tôi đang viết lá thư này để trả lời cho bức thư của ông vào ngày mùng 5 tháng Năm. Tôi lấy làm tiếc khi biết rằng ông cảm thấy những người thợ máy cả chúng tôi đã tính phí cao cho ông. Trong thực tế, đây là những phí tiêu chuẩn tại toàn bộ các chi nhánh của hãng phụ tùng ô tô Advance Autoparts. Tôi nghĩ rằng ông cũng sẽ thấy các đại lý phụ tùng ô tô và thợ máy khác có những mức phí tương tự.</p> <p>Tôi xin lỗi vì không thể đưa ra cho ông bất kỳ sự trợ giúp nào về vấn đề này, nhưng tôi tin rằng ông đã hài lòng với chất lượng bình ắc-quy mà ông đã mua, và tôi tự tin rằng ông sẽ hài lòng với chất lượng công việc người thợ máy của chúng tôi.</p> <p>Thân ái Kevin Heath, Phòng quan hệ công chúng, hãng Advance Autoparts</p>
<p>191. Why did Mr. Varani write to Advance Autoparts? (A) He wanted to thank them. (B) He believed they had charged too much. (C) He wanted to order a new battery. (D) He wanted to find out their store location.</p> <p>192. What does Mr. Varani think Advance Autoparts should give customers? (A) A list of costs before doing repairs (B) A free battery (C) An itemized bill</p>	<p>191. + believe (v) tin rằng + order (v) đặt hàng + find out: tìm ra + location (n) địa điểm</p> <p>PS: Câu này không khó bởi chỉ cần sử dụng mẹo diễn đạt đồng nghĩa (hoặc suy luận) là ra ngay. Điểm đặc biệt của câu này: Ta có thể tìm thấy đáp án ở 2 vị trí của đoạn đầu tiên (mình đã gạch chân trong bài đọc rồi). Chỉ cần bạn tìm ra một trong hai vị trí thông tin này là bạn đã có thể giải quyết xong câu này rồi ^^</p> <p>192. + itemized (adj) được ghi thành từng khoản + itemized bill: hóa đơn chi tiết</p>	<p>191. Tại sao ông Varani lại viết thư cho hãng Advance Autoparts? (A) Ông ta muốn cảm ơn họ (B) Ông ta tin rằng họ đã tính phí quá cao (C) Ông ta muốn đặt hàng một chiếc ắc-quy mới (D) Ông ta muốn tìm địa điểm của cửa hàng</p> <p>192. Ông Varani nghĩ rằng hãng Advance Autoparts nên đưa cho các khách hàng thứ gì? (A) Một danh sách các chi phí trước khi thực hiện những công việc sửa chữa (B) Một chiếc ắc-quy miễn phí</p>

<p>(D) Free car wash and waxing</p> <p>193. What would Mr. Varani have liked to have done for himself?</p> <p>(A) Dispose of the old battery</p> <p>(B) Install the new battery</p> <p>(C) Reconnect the cables</p> <p>(D) Check the cables</p> <p>194. What will Kevin Heath do in response to Mr. Varani's letter?</p> <p>(A) Send a refund</p> <p>(B) Offer a free oil change</p> <p>(C) Nothing</p> <p>(D) Ask the mechanic to apologize</p> <p>195. How does Kevin Heath feel about the quality of his company's service?</p> <p>(A) It could be better.</p> <p>(B) It is very good.</p> <p>(C) He expresses no opinion.</p> <p>(D) He is reluctant to say.</p>	<p>+ wash (n) sự rửa</p> <p>+ waxing (n) sự đánh bóng, sự làm bóng</p> <p>PS: Lại một câu nữa sử dụng mẹo diễn đạt đồng nghĩa. Gặp mẹo này nhiều cũng ngứa mắt nhĩ. Hihi. Để giải quyết câu này? Đơn giản, hãy chú ý cụm từ “a breakdown of costs before carrying out repairs” ở đoạn văn và “a breakdown of costs before carrying out repairs” nhé. Chúng có họ hàng với nhau đấy (cùng cha khác ông nội). Trêu thôi. Nghĩa 2 cụm này tương đồng đấy.</p> <p>193.</p> <p>+ reconnect (v) nối lại</p> <p>PS: Câu này cũng không khó vì nội dung đáp án được trình bày rất rõ ràng trong bài đọc. Có điểm cần lưu ý ở đây một chút là câu hỏi nó chia ở thể giả định nhé (không có thật ở quá khứ ý). Và ô la la, đáp án chính là thông tin chia ở dạng câu điều kiện loại 3 trong bài đọc. Ê, các bạn đừng nói với mình là các bạn không biết câu điều kiện loại 3 là dạng giả định trong quá khứ đấy nhé.</p> <p>194.</p> <p>+ refund (n) tiền trả lại, tiền bồi thường</p> <p>+ oil change: sự thay dầu</p> <p>+ apologize (v) xin lỗi</p> <p>PS: Câu này thì rõ môn một rồi vì nội dung có đề cập trong bài đọc. Câu này dễ nhĩ? Hihi</p> <p>195.</p> <p>+ feel (v) cảm thấy</p> <p>+ express (v) thể hiện, bày tỏ</p> <p>+ opinion (n) quan điểm, ý kiến</p> <p>+ reluctant (adj) miễn cưỡng, không sẵn lòng</p> <p>PS: Nếu nói “đây là một câu không khó” nữa thì hơi nhảm nhĩ. Đây là một câu cực dễ luôn. Thông tin thì rõ ràng rồi: Trong đoạn số 2. Có một mẹo cho các bạn khi làm đoạn văn đôi nói riêng và cả Part 7 nói chung như thế này: Thông thường thứ tự các câu hỏi và trật tự thông tin trong bài thường tương đồng (khoảng 80%). Có nghĩa nào câu hỏi nào xuất hiện trước thì thông tin câu đó có trước. Câu hỏi càng về sau thì thông tin xuất hiện càng muộn. Có như vậy, câu hỏi cuối cùng của đoạn văn đôi gần như chắc chắn sẽ rơi vào đoạn số 2. Các bạn nên ghi nhớ mẹo này nhé. Khá hữu ích đấy ^^</p>	<p>(C) Một hóa đơn chi tiết</p> <p>(D) Rửa xe và đánh bóng xe miễn phí</p> <p>193. Ông Varani đã muốn tự mình thực hiện điều gì?</p> <p>(A) Vứt bỏ chiếc ắc-quy cũ</p> <p>(B) Lắp đặt chiếc ắc-quy mới</p> <p>(C) Nối lại các dây cáp</p> <p>(D) Kiểm tra các dây cáp</p> <p>194. Kevin Heath sẽ làm gì để đáp lại lá thư của ông Varani?</p> <p>(A) Gửi một khoản tiền bồi thường</p> <p>(B) Cung cấp sự thay dầu miễn phí</p> <p>(C) Chẳng gì cả</p> <p>(D) Yêu cầu người thợ máy phải xin lỗi</p> <p>195. Kevin Heath cảm thấy như thế nào về chất lượng dịch vụ công ty của ông ta?</p> <p>(A) Nó đã có thể tốt hơn</p> <p>(B) Nó rất tốt</p> <p>(C) Ông ta không thể hiện ý gì cả</p> <p>(D) Ông ta không sẵn lòng để nói</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Questions 196 through 200 refer to the following online advertisement and email.

Đáp án	Từ mới, chêm gió	Dịch
<p>Full-time job</p> <p>Position offered: Cook⁽¹⁹⁶⁾ Employer: The riverside Bar</p> <p>We are riverside attraction located on the south bank of the river Thames in London. Our bar carries a small lunch and dinner menu. We also provide buffets. <u>We have a small, basic kitchen equipped with new appliances (all less than 6 months old)⁽¹⁹⁷⁾</u>. We are looking for one person who will work alone to carry out the duties described below:</p> <p><u>Cooking</u> <u>Receiving deliveries</u> <u>Making orders when required</u> <u>Cleaning the kitchen area</u> <u>Serving in the bar if necessary⁽²⁰⁰⁾</u></p> <p><u>The ideal candidate will have at least 2 years' experience working in the catering industry. We need a self-starter able to work without supervision, but also willing to help out at busy times⁽¹⁹⁹⁾</u>. As a small business it is essential that all our employees are able to work as a team.</p> <p>This is a permanent position paying £9 an hour. Applications must be received by June 3rd. Click here to apply:</p> <p style="text-align: center;">Apply now</p>	<p>+ cook (n) đầu bếp + bank (n) bờ (đường dịch là Ngân Hàng nhé) + carry (v) mang lại, kèm theo + menu (n) thực đơn + buffet (n) tiệc đứng (sinh viên mình thì toàn gọi là “búp phê”) + appliance (n) dụng cụ, thiết bị + duty (n) nhiệm vụ, nghĩa vụ, bổn phận + area (n) khu vực + ideal (adj) lý tưởng + catering industry: ngành công nghiệp phục vụ + self-starter(n) người năng động + supervision (n) sự giám sát + essential (adj) thiết yếu, cốt yếu + permanent (adj) lâu dài, cố định + application (n) đơn ứng tuyển + apply (v) ứng tuyển</p> <p>PS: Nếu bạn đã làm và dịch sạch tới tận đây thì mình nghĩ sau khi dịch xong nốt đoạn này bạn nên tự thưởng cho bản thân 1 cái gì đó. Hồi xưa lúc mình còn là sinh viên, mỗi lần hoàn thành xong một mục tiêu hay được điểm cao (D chẳng hạn – mình học BK mà^^) mình thường mua một suất cơm đắt hơn bình thường để tự thưởng cho mình. Hồi đấy suất mình ăn 15k thì mình sẽ mua 20k. Đôi khi chúng ta cũng phải nghĩ cho bản thân nữa đúng ko? Nào các bạn. Sau khi làm xong đề này hãy thoải mái xả đi. Đi Bar luôn nhé, mình ủng hộ ^^</p>	<p>Công việc chính thức</p> <p>Vị trí được đưa ra: đầu bếp Nhà tuyển dụng: quán The riverside Bar</p> <p>Chúng tôi là điểm hấp dẫn ven sông được tọa lạc trên bờ phía nam dòng sông Thames ở Luân Đôn. Quán Bar của chúng tôi có kèm theo một thực đơn nhỏ dành cho cả bữa trưa và bữa tối. Chúng tôi cũng cung cấp cả những bữa tiệc đứng. Chúng tôi có một nhà bếp nhỏ, đơn giản được trang bị với những dụng cụ mới (toàn bộ đều chưa quá 6 tháng sử dụng). Chúng tôi đang tìm kiếm một người sẽ làm việc độc lập để thực hiện những trách nhiệm được miêu tả dưới đây:</p> <p>Nấu ăn Nhận hàng Thực hiện các đơn hàng khi được yêu cầu Dọn dẹp khu vực nhà bếp Phục vụ trong quán Bar nếu cần thiết</p> <p>Ứng viên lý tưởng sẽ có ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm việc trong ngành công việc phục vụ. Chúng tôi cần một người năng động, có thể làm việc mà không cần sự giám sát, nhưng vẫn sẵn lòng giúp đỡ người khác vào những thời điểm bận rộn. Vì quán là một hãng kinh doanh nhỏ nên các nhân viên của chúng tôi phải có thể làm việc như là một đội.</p> <p>Đây là một vị trí lâu dài có trả £9 một giờ. Các đơn ứng tuyển phải được nhận trước ngày mùng 3 tháng Sáu. Nhấn vào đây để ứng tuyển:</p> <p style="text-align: center;">Apply now</p>
<p>From: ivynewn@lyan. net Subject: Job Application Date: May 30th</p> <p>It is with great interest that I read</p>	<p>+ place (v) đặt, xếp hạng + attach (v) gửi kèm + consideration (n) sự cân nhắc, sự xem xét + bartender (n) nhân viên pha chế rượu</p>	<p>Từ: ivynewn@lyan. net Chủ đề: Đơn xin việc Ngày: 30/5</p> <p>Quả là một sự hứng thú lớn lao khi tôi</p>

<p>the advertisement for a cook placed on the Jobs at All Website. I am attaching my résumé for your consideration. I have over 7 years' experience in the catering industry. I started out as a bartender in the pub run by my family, then attended the local community college in order to qualify as a cook. I have been working as a cook at the Wayside Inn for the last 2 years. <u>I am enjoying my current position, but would like to move to a job which allows me to have a little more responsibility</u>⁽¹⁹⁸⁾. I am able to provide references from all my previous employers, should you need them.</p> <p>I look forward to hearing from you. Sincerely,</p> <p>Ivor Newnham</p>	<p>+ pub (n) quán rượu, tiệm rượu + run (v) điều hành, vận hành, quản lý + local community college: trường cao đẳng cộng đồng địa phương + qualify (v) đạt đủ tiêu chuẩn, có đủ tiêu chuẩn + current (adj) hiện tại, hiện nay + responsibility (n) trách nhiệm, tinh thần trách nhiệm + reference (n) sự tham khảo, thư giới thiệu + look forward to: mong đợi, trông đợi PS: Lạy hồn, cuối cùng cũng đã xong. Làm cả cái đề mà mệt muốn chết ^^</p>	<p>đọc được bài quảng cáo dành cho vị trí đầu bếp có trên mục “Việc Làm” tại trang All Website. Tôi có gửi kèm bản sơ yếu lý lịch của tôi dành cho sự xem xét của các ngài. Tôi có trên 7 năm kinh nghiệm trong ngành công nghiệp phục vụ. Tôi đã khởi nghiệp trên vai trò là một nhân viên pha chế ở trong một quán rượu được điều hành bởi gia đình của tôi, sau đó có tham gia học tập tại trường cao đẳng cộng đồng địa phương nhằm đạt đủ tiêu chuẩn để trở thành một người đầu bếp. Tôi đã làm việc với vai trò một đầu bếp tại nhà hàng Wayside Inn trong 2 năm vừa qua. Tôi yêu thích vị trí hiện tại của tôi, nhưng tôi muốn chuyển tới một công việc mà cho phép tôi có nhiều trách nhiệm hơn. Tôi có thể gửi cho các ngài thư giới thiệu từ toàn bộ những nhà tuyển dụng trước của tôi, nếu các ngài cần chúng.</p> <p>Tôi mong chờ nhận được hồi âm từ các ngài. Thân ái,</p> <p>Ivor Newnham</p>
<p>196. What is the purpose of the advertisement? (A) To recruit a cook (B) To promote a new bar (C) To promote sightseeing in London (D) To give directions how to find a bar</p> <p>197. Which is true of the Riverside Bar? (A) It does not served food, only drinks. (B) It is a restaurant inside a large London hotel. (C) It has relatively new equipment in the kitchen. (D) It is not really located near a river; it is in downtown London.</p> <p>198. Why does Ivor Newnham want to change jobs? (A) He hates his current job. (B) He wants more money. (C) He wants more responsibility. (D) He wants to move to</p>	<p>196. + recruit (v) thuê, tuyển + promote (v) quảng bá + sightseeing (n) địa điểm tham quan, địa điểm ngắm cảnh + direction (n) phương hướng PS: Câu này lại có từ “purpose” nữa này. Hihi. Đáp án thì dễ rồi, khỏi nói đúng không nào? Có một sự thật mình để ý là rất nhiều bạn tưởng nhầm từ “cook” chỉ có nghĩa động từ là “nấu ăn” thôi. Thực ra từ này cũng có một hình thể là danh từ và có nghĩa là “người đầu bếp” đấy nhé. Bên cạnh đó cũng có khá nhiều bạn cứ tưởng từ “cooker” là danh từ “đầu bếp” chỉ người. Không phải đâu nhé. Từ “cooker” nó có nghĩa là “nồi cơm điện” đấy. Cần thận kéo vỡ mồm nhé (vì mình nhớ trong đề thi quốc tế năm 2014 đã từng hỏi về cả 2 từ này ở Part 1). + serve (v) phục vụ + relatively (adv) khá + locate (v) đặt, tọa lạc + downtown (n) khu buôn bán PS: Câu này sử dụng mẹo điển đạt đồng nghĩa phát thì ra luôn ấy mà ^^ (đừng bảo bạn lại làm sai tiếp đấy nhé)</p> <p>198.</p>	<p>196. Mục đích của bài quảng cáo là gì? (A) Để tuyển một đầu bếp (B) Để quảng bá một quán Bar (C) Để quảng bá địa điểm tham quan ở Luân Đôn (D) Để chỉ hướng tìm tới một quán Bar</p> <p>197. Điều gì là đúng đối với quán Riverside Bar? (A) Nó không phục vụ thức ăn, chỉ phục vụ đồ uống (B) Nó là một nhà hàng ở bên trong một khách sạn lớn ở Luân Đôn (C) Nó có những thiết bị khá mới ở trong nhà bếp (D) Nó không thực sự nằm gần một dòng sông mà nó ở khu buôn bán của Luân Đôn</p> <p>198. Tại sao Ivor Newnham lại muốn thay đổi công việc? (A) Anh ta ghét công việc hiện tại của anh ta (B) Anh ta muốn có nhiều tiền hơn (C) Anh ta muốn có nhiều trách nhiệm hơn (D) Anh ta muốn chuyển tới Luân</p>

<p>London.</p> <p>199. What kind of person is the Riverside Bar looking for? (A) A young person looking for their first catering job (B) An independent, cooperative person with a few years' experience (C) Someone who wants to work around a lot of other people (D) Anyone who can cook</p> <p>200. Which of the following duties is NOT mentioned in the advertisement? (A) Cooking (B) Making deliveries (C) Cleaning (D) Making orders</p>	<p>+ current (adj) hiện tại + responsibility (n) trách nhiệm PS: Câu này thì cực kỳ dễ luôn vì thông tin nó lù lù trong bài đọc. Thấy chưa? Khi làm tới Part 7 các bạn nhớ đừng bỏ cuộc nhé. Không thì khi gặp nhiều câu dễ mà bỏ lỡ thì tiếc lắm đấy.</p> <p>199. + catering job: công việc phục vụ + independent (adj) độc lập + cooperative (adj) hòa đồng, sẵn lòng giúp đỡ, dễ hợp tác PS: Câu này lại sử dụng mẹo diễn đạt đồng nghĩa thân thành luôn. Nhìn cái là biết ngay các cụm sau đồng nghĩa: “have at least 2 years’ experience” và “with a few years’ experience”, “without supervision” và “independent”. Lại còn “willing to help out at busy times” và “cooperative” nữa chứ ^^ . Ai sai tự vả vào mồm phát nhé. Thất vọng quá rồi đấy!</p> <p>200. + nhìn cái que gì ở đây. Có từ mới đâu mà nhìn ^^ PS: Câu này đúng kiểu câu mẹo dạng NOT/ TRUE questions rồi. Khi tìm thấy thông tin của câu hỏi, các bạn chịu khó đọc kỹ để lọc ra phương án đúng nhé. Ở câu này có bấy chút là sẽ có một số bạn không chọn ý B vì cũng thấy từ “deliveries” đúng không (lại còn chối). Nhưng các bạn cẩn thận vì “Receiving deliveries” nó khác với “Making deliveries” đấy nhé ^^</p>	<p>Đôn</p> <p>199. Mẫu người nào mà quán Riverside Bar đang tìm kiếm? (A) Một người trẻ đang tìm công việc phục vụ đầu tiên của họ (B) Một người độc lập, hòa đồng với ít năm kinh nghiệm (C) Người nào đó muốn làm việc xung quanh rất nhiều người khác (D) Bất cứ ai có thể nấu ăn</p> <p>200. Nhiệm vụ nào sau đây KHÔNG được đề cập ở trong bài quảng cáo? (A) Nấu ăn (B) Thực hiện sự giao hàng (C) Dọn dẹp (D) Thực hiện các đơn đặt hàng</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Kiến thức bổ sung (Đề thi ĐHBKHN, 10/2015)

101. Today's deposits total \$4,800.00, leaving you with a balance _____ \$10,665.62.

- A. to
- B. of
- C. for
- D. from

102. I called her on at least three occasions, but she _____ got back to me.

- A. rarely
- B. sometimes
- C. never
- D. usually

103. We _____ to inform you that your application for credit has been disapproved.

- A. revert
- B. resent
- C. regret
- D. reject

104. Six months _____, construction was begun on the hospital's new wing.

- A. ago
- B. then
- C. since
- D. before

105. This is a restricted area; entry by _____ personnel is strictly forbidden.

- A. unauthorized
- B. exclusive
- C. impertinent

D. declassified

106. The 30 extra books were _____ on top of a desk in an unused office.

A. restored

B. arraigned

C. ordered

D. stacked

107. _____ you not spoken up like that, the issue would probably never have been addressed.

A. Did

B. Should

C. Are

D. Had

108. Employers _____ to pay their employees a decent wage.

A. must

B. ought

C. should

D. would

109. The board voted to _____ the chairman, whose tenure had been marked by ever-increasing losses.

A. fete

B. oust

C. jeer

D. cede

110. One worry is that higher tax rates will cause a slowing of the economy, which will in turn lead to a decrease, rather than an increase, in tax _____.

A. ratios

- B. revenue
- C. regulation
- D. allotment

111. _____ many others who lost money investing in its stock, Green wanted to see criminal charges brought against Seleron Corporation officials.

- A. As
- B. Like
- C. Because
- D. Although

112. The managing director asked his _____ to contact the shareholders regarding the crisis management meeting.

- A. aid
- B. aide
- C. aided
- D. addition

113. _____ all of the newly-hired employees were unhappy with the organization of the orientation schedule.

- A. Most
- B. Mostly
- C. Almost
- D. Every

114. Customers wishing to make complaints _____ ask to talk to one of our customer service consultants, who will be pleased to help them.

- A. should
- B. might
- C. ought
- D. had

115. If Mr. Singh _____ to apply for the position, he would be hired in an instant.

- A. may
- B. were
- C. is
- D. will

116. The investigating committee announced that it would put _____ releasing its findings for at least another week.

- A. off
- B. upon
- C. down
- D. up

117. Janet was understandably quite nervous, never _____ spoken in front of such a large crowd before.

- A. has
- B. had
- C. have
- D. having

118. The interview _____ to, but never mentioned outright, the rumors of internal dissention.

- A. conferred
- B. deferred
- C. alluded
- D. secluded

119. The company's accountants tried to _____ nearly \$1,000,000 in earnings so as to avoid paying taxes on it.

- A. dismiss
- B. reveal

C. remiss

D. conceal

120. We need to sell this in a hurry, so we are going to take _____ the first byer offers for it.

A. whatever

B. however

C. whomever

D. whoever

121. _____ anyone listening to the speech understood its eventual importance.

A. Nearly

B. Hardly

C. Fairly

D. Actually

122. Her speech did not inspire any public support; _____, it made people less sympathetic to her cause.

A. consequently

B. otherwise

C. indeed

D. factually

123. Experts advise that a speaker _____ both alone and in front of a live audience prior to delivering a major address.

A. retell

B. revoke

C. restate

D. rehearse

124. Marion Smith of Merston Enterprises has asked me to make this presentation here today, on _____ behalf.

- A. theirs
- B. my
- C. her
- D. hers

125. Planning the new office layout has been the hardest task I _____ in a long while.

- A. had have
- B. did have
- C. did had
- D. have had

126. Fortunately, changing the members of the committee halfway through the project has had no noticeable _____ on the price of shares.

- A. point
- B. affectation
- C. affect
- D. effect

127. I want you to instruct the movers to put all of the boxes in the largest room _____ the first floor.

- A. on
- C. in
- C. to
- D. for

128. Everyone _____ been wonderful to work with, and I will sorely miss working here.

- A. have
- B. did
- C. hasn't

D. has

129. Sandra is incredibly _____ in everything she does. She was given an award for her quick work last year.

A. efficient

B. effortless

C. affluent

D. affective

130. The committee _____ that we do not pursue legal action at this time, but wait for the result of the tests.

A. suggesting

B. is recommending

C. has

D. is recommended

131. The management has agreed not to take further action, _____ you do not commit any further violations of company policy.

A. granted

B. therefore

C. provided

D. moreover

132. I _____ never have hired him if his references had given me any indication of how unreliable he would be.

A. would

B. will

C. must

D. had

133. I will be announcing to the media today that all _____ from sales of this CD will go to charity.

A. proceeds

B. precedes

C. precedent

D. results

134. A new branch of that coffee shop chain will be opening in the shopping center _____ Friday morning.

A. in

B. to

C. on

D. off

135. According to Nancy in the quality control department, there have been _____ customer complaints this month. This is a great improvement on the preceding two months.

A. few

B. a few

C. some

D. none

136. It is imperative that quality is not sacrificed for profits. We have _____ the best products at the best prices.

A. provide

B. to be providing

C. to provide

D. profited

137. The worst that can happen _____ that the store will have to alter its operating hours until we can hire replacement staff.

A. are

B. was

C. is

D. have

138. The finance office is unable to _____ reimbursements unless all pertinent receipts are submitted.

A. approve

B. make approvals

C. approve of

D. appropriate

139. I _____ insist on a revision of next year's budget by Friday. It must be ready before the annual general meeting at the end of the month.

A. could

B. must

C. may

D. have

140. There has been a leak of confidential data to one of our biggest _____. It would seem that we are the victims of corporate espionage.

A. enemies

B. oppositions

C. rivals

D. opposites

Đáp án

Nội Dung	Chém gió	Từ Mới & Công Thức	Dịch
101. Today's deposits total \$4,800.00, leaving you with a balance _____. \$10,665.62. A. to B. of C. for D. from	Đây là 1 câu tương đối xương xoay quanh từ "balance" thân yêu của chúng ta. Trong TOEIC nói chung và đặc biệt là trong chủ đề Ngân hàng – Tài chính (Banking and Finance) thì chúng ta rất hay bắt gặp từ "balance". Từ này có khá nhiều nghĩa (cái cân, cán cân, sự thăng bằng, sự ổn định, số dư) nhưng có 1 đặc điểm là danh từ này luôn đi với giới từ "of" đằng sau. Trong văn cảnh của câu này thì ta chọn nghĩa "số dư" cho từ "balance" để phù hợp nhé ^^	+ deposit (n) khoản tiền gửi (vào tài khoản trong ngân hàng) + total (v) lên tới, tổng số lên tới	Các khoản tiền gửi của ngày hôm nay lên tới \$4,800.00, điều này tạo cho bạn một khoản dư là \$10,665.62.
102. I called her on at least three occasions, but she _____ got back to me. A. rarely B. sometimes C. never D. usually	Câu này là một câu khá dễ về từ vựng xoay quanh trạng từ trong câu. Dễ thấy cả 4 đáp án đều là trạng từ, chỉ khác nhau về nghĩa. Câu này khá dễ vì không có nhiều từ mới trong câu.	+ occasion (n) dịp, cơ hội, lần + get back: gọi lại, lùi lại, trở lại + rarely (adv) hiếm khi + sometimes (adv) thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc + never (adv) không bao giờ, chẳng bao giờ + usually (adv) thường thường	Tôi đã gọi cho cô ta ít nhất 3 lần, nhưng cô ấy đã chẳng bao giờ gọi lại cho tôi.
103. We _____ to inform you that your application for credit has been disapproved. A. revert B. resent C. regret D. reject	Đây lại là 1 câu hỏi về từ vựng nữa xuất hiện trong đề này. Đối với câu hỏi từ vựng thì ta có thể thấy dấu hiệu sau đây: cả 4 đáp án đều cùng một từ loại (đều là danh từ, động từ, trạng từ ...), chỉ khác nhau về nghĩa. Để làm được dạng câu hỏi từ vựng thì ta không cần dịch được toàn bộ câu hỏi nhưng bắt buộc ta phải biết được nghĩa của các phương án trả lời. Nếu gặp câu từ vựng nào mà các bạn không dịch được các phương án trả lời thì cứ đánh bom rồi chuyển sang câu tiếp theo cho lành nhé. Vì dù bạn có dịch được sạch câu hỏi nhưng không dịch được các phương án trả lời thì cũng vô nghĩa. Quay trở lại câu này. Các bạn có thể để ý thấy cả 4 đáp án đều là	+ inform (v) nói cho ai biết, báo + credit (n) khoản vay ngân hàng, tín dụng + disapprove (v) không phê chuẩn, không tán thành + revert (v) trở lại (một hoàn cảnh cũ, một thói quen cũ) + resent (v) bực bội, bực tức, phẫn nộ + regret (v) thương tiếc,	Chúng tôi lấy làm tiếc phải thông báo với bạn rằng đơn xin dành cho khoản vay ngân hàng của bạn đã không được phê chuẩn.

	động từ. Để phù hợp nhất về nghĩa thì chỉ có đáp án C là lựa chọn đúng mà thôi.	hối tiếc, lấy làm tiếc, hối hận + reject (v) từ chối, loại bỏ, bác bỏ	
104. Six months _____, construction was begun on the hospital's new wing. A. ago B. then C. since D. before	Mẹo: thì quá khứ đơn. Các bạn lưu ý: “Khoảng thời gian + ago” là một dấu hiệu không thể chối cãi của thì quá khứ đơn các bạn nhé ^^	+ construction (n) sự xây dựng + begin - began – begun (v) bắt đầu + wing (n) cánh (nhà, chim ...), mạn, cánh gà	Sáu tháng trước, sự xây dựng đã được bắt đầu ở mạn mới của bệnh viện.
105. This is a restricted area; entry by _____ personnel is strictly forbidden. A. unauthorized B. exclusive C. impertinent D. declassified	Đây lại là 1 câu hỏi về từ vựng nữa. Vị trí cần điền trong trường hợp này là tính từ. Các bạn lưu ý rằng Tính từ có 3 hình thể: tính từ thường (beautiful, handsome, special...), tính từ có cấu tạo dạng V _{ed} / V _{II} (mang sắc thái bị động), tính từ có cấu tạo dạng Ving (chỉ bản chất)	+ restrict (v) hạn chế, giới hạn + restricted (adj) được hạn chế, được giới hạn + area (n) khu vực + unauthorized (adj) không được phép, trái phép + entry by unauthorized personnel (n) sự xâm nhập cá nhân trái phép + strictly (adv) một cách nghiêm khắc, hoàn toàn + forbid – forbad – forbidden: cấm, ngăn cấm	Đây là một khu vực được hạn chế; sự xâm nhập cá nhân trái phép là bị cấm một cách hoàn toàn.
106. The 30 extra books were _____ on top of a desk in an unused office. A. restored B. arraigned	Đây là 1 câu hỏi về từ vựng trong đề. Cả 4 đáp án đều là Ved được chia ở hình thể bị động của câu. Câu này chúng ta để ý thấy một số từ khóa như “books – các cuốn sách”, “desk – bàn” là ta đã có thể đoán được đáp án là “các cuốn sách được xếp chồng trên bàn” rồi đúng không nào? Câu này dễ như ăn bắp ý mà ^^ . Bố mẹ nào	+ extra (adj) thêm, thừa ra + unused (adj) bỏ không, không được sử dụng, không dùng đến + restore (v) hoàn lại, trả	30 cuốn sách thừa ra đã được xếp chồng trên mặt một chiếc bàn trong một văn phòng bỏ không rồi.

<p>C. ordered</p> <p>D. stacked</p>	<p>chọn đáp án B (dịch là “các cuốn sách bị tổ cáo ở trên bàn”) thì cho con lạy một lạy nhé.</p>	<p>lại, xây dựng lại</p> <p>+ arraign (v) buộc tội, tổ cáo</p> <p>+ order (v) đặt hàng</p> <p>+ stack (v) xếp chồng, xếp thành đống</p>	
<p>107. _____ you not spoken up like that, the issue would probably never have been addressed.</p> <p>A. Did</p> <p>B. Should</p> <p>C. Are</p> <p>D. Had</p>	<p>Câu này sử dụng mẹo về câu điều kiện loại III rút gọn. Công thức:</p> <p>Had + S1 + Ved/V_{II}, S2 + would/ could + haved + Ved/V_{II}</p> <p>= If + S1 + had + Ved/V_{II}, S2 + would/ could + haved + Ved/V_{II}</p> <p>Các bạn lưu ý: câu hỏi về câu điều kiện rất hay xuất hiện trong bài thi TOEIC. Đây thường là dạng câu hỏi ẩn điểm, do vậy các bạn cần ghi nhớ các công thức về dạng câu hỏi này nhé</p>	<p>+ issue (n) vấn đề (đang gây tranh cãi)</p> <p>+ probably (adv) hầu như chắc chắn, chắc là</p> <p>+ speak up: nói thẳng, nói toạc, nói to, nói lớn</p> <p>+ address (v) xử lý, giải quyết</p>	<p>Nếu bạn đã không nói thẳng như vậy thì vấn đề chắc sẽ chẳng bao giờ được giải quyết cả</p> <p>(có nghĩa là trong quá khứ nhân vật đã nói thẳng ý kiến của mình, và vấn đề cũng đã được giải quyết).</p>
<p>108. Employers _____ to pay their employees a decent wage.</p> <p>A. must</p> <p>B. ought</p> <p>C. should</p> <p>D. would</p>	<p>Câu này cực dễ sử dụng mẹo về trợ động từ khuyết thiếu. Câu này ta có thể sử dụng đồng thời cả mẹo loại và mẹo chọn. Mẹo loại: loại A, C, D vì sau “must, should, would” bắt buộc phải là động từ nguyên thể (V). Mẹo chọn: “ought to + V” có nghĩa là “nên” (= should + V).</p>	<p>+ employer (n) ông chủ, người sử dụng lao động</p> <p>+ employee (n) nhân viên, người làm công, người lao động</p> <p>+ decent (adj) tử tế, tươm tất, phù hợp</p> <p>+ wage (n) tiền lương, tiền công</p>	<p>Các ông chủ nên trả cho những người nhân viên của họ một khoản tiền lương phù hợp.</p>
<p>109. The board voted to _____ the chairman, whose tenure had been marked by ever-increasing losses.</p> <p>A. fete</p> <p>B. oust</p>	<p>Đây lại là một câu hỏi về từ vựng nữa trong đề thi này. Cả 4 đáp án đều là động từ nguyên thể. Phải nói luôn đây là một câu tương đối khó vì nhìn 4 động từ đều lạ hoặc ^^</p>	<p>+ the board: hội đồng quản trị</p> <p>+ vote (v) bầu, bầu cử, bỏ phiếu</p> <p>+ chairman (n) ông chủ tịch</p> <p>+ tenure (n) nhiệm kỳ</p> <p>+ mark (v) đánh dấu, ghi</p>	<p>Hội đồng quản trị đã bỏ phiếu để sa thải ông chủ tịch, người mà có nhiệm kỳ được chú ý bởi những khoản thua lỗ ngày càng tăng.</p>

C. jeer D. cede		<p>dấu, chú ý</p> <p>+ ever-increasing (adj) ngày càng tăng</p> <p>+ loss (n) sự mất mát, sự thiệt hại</p> <p>+ fete (v) tiếp đãi, khoản đãi</p> <p>+ oust (v) đuổi, trục xuất, hất cẳng, sa thải</p> <p>+ jeer (v) cười nhạo, chế giễu</p> <p>+ cede (v) nhượng lại, sang nhượng</p>	
<p>110. One worry is that higher tax rates will cause a slowing of the economy, which will in turn lead to a decrease, rather than an increase, in tax _____.</p> <p>A. ratios</p> <p>B. revenue</p> <p>C. regulation</p> <p>D. allotment</p>	<p>Đây là một câu hỏi từ vựng xoay quanh hình thể của danh từ ghép. Đối với dạng danh từ ghép thì ta có một mẹo dịch như sau: danh từ nào đứng trước ta sẽ dịch nghĩa ra sau, còn danh từ nào đứng sau ta sẽ dịch nghĩa ra trước (dịch ngược).</p>	<p>+ tax rate: thuế suất</p> <p>+ cause (v) gây ra</p> <p>+ slowing (n) sự chậm lại</p> <p>+ economy (n) nền kinh tế</p> <p>+ decrease (n) sự suy giảm, sự giảm sút</p> <p>+ increase (n) sự tăng trưởng, sự tăng lên</p> <p>+ rather than: hơn là</p> <p>+ tax ratio (n) tỷ lệ thuế</p> <p>+ tax revenue (n) doanh thu thuế</p> <p>+ tax regulation: quy định về thuế</p> <p>+ tax allotment (n) sự chia thuế</p>	<p>Một lo ngại là rằng các mức thuế suất cao hơn sẽ gây ra một sự chậm lại của nền kinh tế, từ đó dẫn đến sự suy giảm, hơn là gia tăng, trong doanh thu thuế.</p>
<p>111. _____ many others who lost money investing in its stock, Green wanted to see</p>	<p>Đối với câu này, ta có thể sử dụng mẹo về liên từ để loại 2 đáp án C và D. Các bạn lưu ý: sau “Because, Although” là một mệnh đề (bao gồm chủ ngữ và động từ</p>	<p>+ invest (v) đầu tư</p> <p>+ stock (n) cổ phần</p>	<p>Giống như nhiều người khác đã bị mất tiền vào đầu tư cổ phần của nó,</p>

<p>criminal charges brought against Seleron Corporation officials.</p> <p>A. As</p> <p>B. Like</p> <p>C. Because</p> <p>D. Although</p>	<p>chính của mệnh đề đó). Nhiều bạn chắc đang thắc mắc: thế từ “lost” không phải là động từ thì là cái Beep à? ^^ . Các bạn lại phải chú ý thêm nhé: động từ “lost” xuất hiện trong dạng mệnh đề quan hệ nên nó không phải là động từ chính nhé. Hơn nữa cả cụm “who lost money investing in its stock” chỉ bổ nghĩa cho “others” thôi nhé. Cụm này là mệnh đề quan hệ, đóng vai trò mệnh đề phụ trong câu. Còn lại 2 phương án A và B thì ta đều dịch là “như” nhưng ta loại phương án A vì sau “As” cần phải có 1 mệnh đề nhé.</p>	<p>+ criminal charges: cáo buộc hình sự (nhưng “criminal charge” lại dịch là “tội hình sự” nhé)</p> <p>+ official (n) viên chức, công chức, cán bộ</p>	<p>Green muốn chứng kiến cáo buộc hình sự đối với các cán bộ của tập đoàn Seleron Corporation.</p>
<p>112. The managing director asked his _____ to contact the shareholders regarding the crisis management meeting.</p> <p>A. aid</p> <p>B. aide</p> <p>C. aided</p> <p>D. addition</p>	<p>Câu này ta có thể sử dụng mẹo danh từ để loại đi phương án C (Ved). Dễ thấy “his” là tính từ sở hữu, do vậy luôn cần 1 danh từ đi sau nó. Ta không thể loại ngay A được vì ngoài hình thể động từ ra thì “aid” cũng là một danh từ nữa. Trong 3 phương án A, B, D ta cần dịch nghĩa để chọn.</p>	<p>+ managing director: giám đốc điều hành</p> <p>+ ask (v) yêu cầu</p> <p>+ contact (v) liên hệ</p> <p>+ shareholder (n) cổ đông</p> <p>+ regarding (prep) về, đối với, liên quan tới</p> <p>+ crisis (n) sự khủng hoảng, cơn khủng hoảng</p> <p>+ aid (n) sự giúp đỡ, sự viện trợ</p> <p>(v) giúp đỡ, viện trợ</p> <p>+ aide (n) người phụ tá, trợ lý</p> <p>+ addition (n) phép cộng</p>	<p>Giám đốc điều hành đã yêu cầu người trợ lý của ông ấy liên hệ với các cổ đông liên quan tới cuộc họp quản lý khủng hoảng.</p>
<p>113. _____ all of the newly-hired employees were unhappy with the organization of the orientation schedule.</p> <p>A. Most</p> <p>B. Mostly</p>	<p>Câu này ta sử dụng mẹo loại như sau: Đầu tiên ta loại A vì ta có “most of the + N” chứ không có “most all of the + N”. Tiếp theo ta sẽ loại D vì sau “every” sẽ là danh từ luôn mà không có cụm “all of the”. Cuối cùng ta loại B về nghĩa.</p>	<p>+ newly-hired (adj) mới được thuê</p> <p>+ employee (n) nhân viên, người làm công</p> <p>+ organization (n) tổ chức, cơ quan tổ chức</p> <p>+ orientation schedule: lịch trình định hướng</p>	<p>Hầu như tất cả các nhân viên mới được thuê đều đã không vui với cơ quan tổ chức của lịch trình định hướng.</p>

<p>C. Almost</p> <p>D. Every</p>		<p>+ mostly (adv) phần lớn, chủ yếu là</p> <p>+ almost (adv) hầu như, gần như</p>	
<p>114. Customers wishing to make complaints _____ ask to talk to one of our customer service consultants, who will be pleased to help them.</p> <p>A. should</p> <p>B. might</p> <p>C. ought</p> <p>D. had</p>	<p>Câu này ta sử dụng mẹo về trợ động từ khuyết thiếu có thể loại ngay C vì sau “ought” phải là giới từ “to” (“ought to” = should). Ta cũng loại D vì sau “has, have, had” không bao giờ là động từ nguyên thể (V) cả. Chỉ còn 2 phương án A và B thì ta chọn về nghĩa thôi. Câu này dễ òm ấy mà ^^</p>	<p>+ customer (n) khách hàng</p> <p>+ complaint (n) lời phản nản, lời than phiền, khiếu nại</p> <p>+ consultant (n) cố vấn viên</p> <p>+ be pleased to V: sẵn lòng làm gì</p>	<p>Những khách hàng nào muốn khiếu nại nên yêu cầu nói chuyện với một trong những cố vấn dịch vụ khách hàng của chúng tôi, người mà sẽ sẵn lòng để giúp đỡ họ.</p>
<p>115. If Mr. Singh _____ to apply for the position, he would be hired in an instant.</p> <p>A. may</p> <p>B. were</p> <p>C. is</p> <p>D. will</p>	<p>Mẹo về câu điều kiện loại II. Đây là dạng rất hay hỏi trong bài thi TOEIC bởi nó cũng là bẫy luôn. Các bạn lưu ý: đối với câu điều kiện loại II mà đề bài bắt chia động từ “be” thì chỉ có 1 phương án duy nhất là “were” nhé. “were” đi với tất cả các chủ ngữ dù là số ít hay số nhiều đấy nhé.</p>	<p>+ apply (v) xin, ứng tuyển</p> <p>+ position (n) vị trí</p> <p>+ hire (v) thuê</p> <p>+ in an instant: ngay lập tức</p>	<p>Nếu ông Singh ứng tuyển vào vị trí đó thì ông ấy sẽ được thuê ngay lập tức.</p>
<p>116. The investigating committee announced that it would put _____ releasing its findings for at least another week.</p> <p>A. off</p> <p>B. upon</p> <p>C. down</p>	<p>Câu này tương đối khó bởi vì nó hỏi về dạng từ ghép “động từ + giới từ”. Các bạn lưu ý dạng này: khi một động từ kết hợp với một giới từ đằng sau thì có thể nó sẽ mang nghĩa hoàn toàn khác so với động từ gốc nhé ^^</p>	<p>+ investigating committee: ủy ban điều tra</p> <p>+ announce (v) thông báo</p> <p>+ release (v) tung ra, công bố</p> <p>+ finding (n) sự phát hiện, sự tìm ra</p>	<p>Ủy ban điều tra đã thông báo rằng nó sẽ hoãn lại việc công bố các phát hiện của nó trong ít nhất một tuần nữa.</p>

D. up		<ul style="list-style-type: none"> + put off: hoãn lại + put upon: hành hạ, ngược đãi, đánh lừa + put down: đặt xuống, đàn áp (một cuộc nổi dậy) + put up: đặt lên, để lên 	
<p>117. Janet was understandably quite nervous, never _____ spoken in front of such a large crowd before.</p> <p>A. has</p> <p>B. had</p> <p>C. have</p> <p>D. having</p>	Câu này sử dụng mẹo rút gọn mệnh đề chung chủ ngữ. Bản chất câu này được ghép thành từ 2 câu đơn sau: “Janet was understandably quite nervous. Janet never had spoken in front of such a large crowd before”.	<ul style="list-style-type: none"> + understandably (adv) có thể hiểu được, có thể thông cảm được + nervous (adj) lo lắng, bất an + speak (v) phát biểu, diễn thuyết + crowd (n) đám đông 	Janet đã khá lo lắng là điều có thể hiểu được. Cô ấy chưa bao giờ phát biểu trước một đám đông lớn như vậy trước đó.
<p>118. The interview _____ to, but never mentioned outright, the rumors of internal dissention.</p> <p>A. conferred</p> <p>B. deferred</p> <p>C. alluded</p> <p>D. secluded</p>	Đây là một câu hỏi nữa về từ vựng. Các đáp án đều có đặc điểm chung là động từ dạng Ved và đều xương xẩu về dịch nghĩa.	<ul style="list-style-type: none"> + interview (n) cuộc phỏng vấn, bài phỏng vấn + mention (v) đề cập + outright (adv) công khai, rõ ràng, tất cả, toàn bộ + rumor (n) tin đồn, lời đồn, tiếng đồn + internal dissention: sự bất đồng nội bộ, sự chia rẽ nội bộ + confer (v) bàn bạc, hội ý kiến, hội ý + defer (v) trì hoãn, để chậm lại, tuân theo + allude (v) nói đến, ám 	Cuộc phỏng vấn đã nói đến, nhưng chưa bao giờ đề cập một cách rõ ràng về những tin đồn của sự mâu thuẫn nội bộ.

		<p>chỉ đến</p> <p>+ seclude (v) tách biệt</p>	
<p>119. The company's accountants tried to _____ nearly \$1,000,000 in earnings so as to avoid paying taxes on it.</p> <p>A. dismiss</p> <p>B. reveal</p> <p>C. remiss</p> <p>D. conceal</p>	<p>Trong câu này ta có thể loại ngay phương án C bởi hình thể của C là tính từ. Trong khi ta cần lựa chọn một động từ nguyên thể (V) sau giới từ "to". Còn 3 phương án A, B và D, ta lựa chọn phụ thuộc vào ngữ cảnh của câu.</p>	<p>+ accountant (n) kế toán viên, nhân viên kế toán</p> <p>+ earnings (n) tiền lãi, tiền lương, tiền kiếm được, thu nhập</p> <p>+ avoid (v) tránh</p> <p>+ dismiss (v) sa thải, giải tán</p> <p>+ reveal (v) tiết lộ</p> <p>+ remiss (adj) cầu thả, tắc trách, xao nhãng</p> <p>+ conceal (v) giấu giếm, che giấu</p>	<p>Các nhân viên kế toán của công ty đã cố gắng giấu gần \$1,000,000 tiền lãi để tránh việc trả thuế của số tiền lãi đó.</p>
<p>120. We need to sell this in a hurry, so we are going to take _____ the first byer offers for it.</p> <p>A. whatever</p> <p>B. however</p> <p>C. whomever</p> <p>D. whoever</p>	<p>Đây lại là một câu hỏi về từ vựng nữa của đề. Dễ thấy trong một đề có rất nhiều câu hỏi về từ vựng, do vậy việc dịch bài để lấy từ vựng là vấn đề sống còn đối với bất kỳ học viên TOEIC nào. Bạn nên nhớ: Nếu không dịch bài để tích lũy được vốn từ vựng thì chắc chắn bạn sẽ không bao giờ đạt điểm cao trong kỳ thi sắp tới.</p>	<p>+ in a hurry: một cách nhanh chóng, một cách vội vàng</p> <p>+ buyer (n) người mua</p> <p>+ offer (v) đưa ra, đề nghị, yêu cầu</p> <p>+ whatever (pronoun) bất cứ thứ gì, bất kể cái gì</p> <p>+ whomever (pronoun) bất kỳ ai</p> <p>+ whoever (pronoun) bất kỳ ai, bất kỳ người nào</p>	<p>Chúng ta cần bán sản phẩm này một cách nhanh chóng, do vậy chúng ta sẽ thực hiện bất cứ điều gì mà người mua hàng đầu tiên đưa ra.</p>
<p>121. _____ anyone listening to the speech understood its eventual importance.</p> <p>A. Nearly</p> <p>B. Hardly</p>	<p>Đây là một câu hỏi về từ vựng khá hay gây nhầm lẫn. Xét trên phương diện về ngữ nghĩa thì ta loại ngay 2 phương án A, D. Các bạn chú ý: từ "fairly" có 1 nghĩa là "gần như", thường đi kèm với "no one" hoặc "everyone" nhé.</p>	<p>+ speech (n) bài diễn văn, bài diễn thuyết</p> <p>+ eventual (adj) sau cùng, rốt cùng</p> <p>+ nearly (adv) gần, suýt</p> <p>+ hardly (adv) hầu như</p>	<p>Hầu như không có ai nghe bài diễn văn lại hiểu được điều quan trọng cuối cùng của nó (diễn giả chém gió kinh quá, người nghe không hiểu gì</p>

<p>C. Fairly</p> <p>D. Actually</p>		<p>không, hiếm khi</p> <p>+ fairly (adv) hoàn toàn, gần như, công bằng</p> <p>+ actually (adv) thực sự, trên thực tế</p>	^^).
<p>122. Her speech did not inspire any public support; _____, it made people less sympathetic to her cause.</p> <p>A. consequently</p> <p>B. otherwise</p> <p>C. indeed</p> <p>D. factually</p>	<p>Đề này thật bựa vì nó có quá nhiều câu hỏi về từ vựng. Cả 4 đáp án đều mang hình thể là trạng từ. Các bạn lưu ý: những trạng từ xuất hiện trong câu này là khá phổ biến trong bài thi TOEIC nhé. Các bạn cố học thuộc nhé ^^</p>	<p>+ speech (n) bài diễn văn, bài diễn thuyết</p> <p>+ inspire (v) truyền cảm hứng</p> <p>+ public support: sự giúp đỡ cộng đồng, sự trợ giúp của cộng đồng</p> <p>+ sympathetic (adj) thông cảm, đồng cảm, đồng tình</p> <p>+ cause (n) động cơ, lẽ, có, nguyên nhân</p> <p>+ consequently (adv) do vậy, bởi vậy, cho nên</p> <p>+ otherwise (adv) mặt khác</p> <p>+ indeed (adv) thực vậy, quả thực</p> <p>+ factually (adv) dựa trên sự thật, đúng như sự thật</p>	<p>Bài diễn văn của bà ta đã không truyền cảm hứng tới bất kỳ sự trợ giúp của cộng đồng nào; quả thực nó khiến mọi người ít đồng tình với động cơ của bà ta hơn.</p>
<p>123. Experts advise that a speaker _____ both alone and in front of a live audience prior to delivering a major address.</p> <p>A. retell</p> <p>B. revoke</p>	<p>Có nhiều bạn thắc mắc đối với câu này là: tại sao động từ chia sau danh từ “a speaker” lại không phải dạng số ít (có “s” hoặc “es” đằng sau). Thực tế ra cấu trúc câu này là một lời khuyên: “advise that sb (should) + V”. Do vậy, dù chủ ngữ sau “that” có ở dạng số ít hay số nhiều thì động từ đi sau luôn ở dạng nguyên thể (V). Đây cũng là một dạng ngữ pháp đặc biệt mà các bạn cần chú ý khi làm bài thi TOEIC.</p>	<p>+ expert (n) nhà chuyên gia, chuyên gia, chuyên viên</p> <p>+ speaker (n) diễn giả, người diễn thuyết</p> <p>+ in front of: trước</p> <p>+ live audience: khán giả trực tiếp</p>	<p>Các chuyên gia khuyên rằng một diễn giả nên tập luyện cả một mình và trước một nhóm khán giả trực tiếp trước khi truyền đạt một bài diễn văn trọng đại.</p>

<p>C. restate</p> <p>D. rehearse</p>		<p>+ deliver (v) truyền đạt, phát biểu</p> <p>+ major (adj) lớn, chính, trọng đại, chủ yếu</p> <p>+ address (n) bài diễn văn</p> <p>+ retell (v) kể lại, thuật lại</p> <p>+ revoke (v) thu hồi, rút lại, hủy bỏ</p> <p>+ restate (v) trình bày lại, phát biểu lại</p> <p>+ rehearse (v) diễn tập, tập, tập luyện</p>	
<p>124. Marion Smith of Merston Enterprises has asked me to make this presentation here today, on _____ behalf.</p> <p>A. theirs</p> <p>B. my</p> <p>C. her</p> <p>D. hers</p>	<p>Câu này siêu dễ sử dụng mẹo của tính từ sở hữu “on + tính từ sở hữu/ sở hữu cách + behalf”: nhân danh ai, thay mặt cho ai, đại diện cho ai. Do vậy ta loại 2 phương án là A và D vì chúng là đại từ sở hữu. Còn lại B và C thì chúng ta cần lưu ý 1 chi tiết nhỏ: chủ ngữ của câu là “Marion Smith” chứ không phải “I”. Do vậy bạn có thể đoán là nhiều khả năng ta loại phương án B rồi đúng không nào? Ta-đa, bạn đoán đúng rồi đấy. Yêu bạn chết đi được !!!</p>	<p>+ ask (v) yêu cầu</p> <p>+ make (v) đọc, phát biểu</p> <p>+ presentation (n) bài thuyết trình</p>	<p>Marion Smith của hãng Merston Enterprises đã yêu cầu tôi phát biểu bài thuyết trình tại đây ngày hôm nay trên danh nghĩa của bà ấy.</p>
<p>125. Planning the new office layout has been the hardest task I _____ in a long while.</p> <p>A. had have</p> <p>B. did have</p> <p>C. did had</p> <p>D. have had</p>	<p>Câu này dù chúng ta chưa biết một chút gì về nghĩa thì chúng ta cũng có thể loại đi được phương án C. Bởi vì trợ động từ “did” luôn đứng trước động từ nguyên thể (V) dù ở dạng phủ định hay cấu trúc nhấn mạnh. Còn 3 phương án còn lại thì chúng ta cần lựa chọn dựa vào nghĩa. Có phải bạn đang nghĩ cụm “in a long while” có nghĩa là “trong một thời gian dài” là phù hợp nhất với thì hiện tại hoàn thành không nào? Bạn lại đúng rồi đấy. Yêu bạn chết đi được nhé ^^</p>	<p>+ planning (n) việc lên kế hoạch</p> <p>+ layout (n) bản thiết kế, bản vẽ</p> <p>+ task (n) nhiệm vụ</p> <p>+ in a long while: trong một thời gian dài</p>	<p>Việc lên kế hoạch bản thiết kế của văn phòng mới đã là nhiệm vụ khó nhất mà tôi từng có trong một thời gian dài.</p>

126. Fortunately, changing the members of the committee halfway through the project has had no noticeable _____ on the price of shares. A. point B. affectation C. affect D. effect	Vừa mới tận hưởng 2 câu sử dụng được mẹo thì ta lại gặp ngay một câu về từ vựng nữa. Các bạn lưu ý: Trong bài thi TOEIC thì có tới 80% lượng câu hỏi liên quan tới từ vựng nhé. Do vậy thay vì lảng tránh chúng thì ta nên tập cách đối mặt với chúng. Thời gian đầu mình học TOEIC, quá trình quẩy từ vựng quả thực rất khủng khiếp. Tuy nhiên nếu kiên trì thì bạn sẽ cảm thấy học tiếng Anh dễ dàng hơn rất nhiều khi bạn hiểu ý nghĩa của nó. Thú thật là hồi năm nhất mới học tiếng Anh, mình đã xé không biết bao nhiêu quyển sách và đâm gãy không biết bao nhiêu cái bút chì vì cảm thấy ức chế khi nhìn từ nào cũng thấy xa lạ. Nhưng như mình đã nói ở trên: Nếu chúng ta dám đối diện với thách thức thì chúng ta sẽ vượt qua nó, còn nếu trốn tránh nó thì mãi mãi chúng ta chỉ là những kẻ thua cuộc.	+ fortunately (adv) một cách may mắn, may mắn là + changing (n) việc thay đổi + member (n) thành viên + committee (n) ủy ban + halfway (adv) nửa chừng, giữa chừng + noticeable (adj) đáng chú ý, đáng kể + share (n) cổ phiếu + point (n) điểm + affectation (n) sự giả bộ, sự giả vờ + affect (v) ảnh hưởng, tác động (tới cái gì) + effect (n) kết quả, sự ảnh hưởng	Thật may mắn, việc thay đổi các thành viên của ủy ban giữa chừng xuyên suốt dự án đã không có sự ảnh hưởng đáng kể nào lên giá của các cổ phiếu.
127. I want you to instruct the movers to put all of the boxes in the largest room _____ the first floor. A. on C. in C. to D. for	Câu này tuy hỏi về từ vựng dạng giới từ nhưng siêu dễ. Ta thấy danh từ đằng sau giới từ là danh từ “floor” thì dịch nghĩa ra chắc chắn ta phải chọn giới từ “on” rồi có đúng không nào? Bên cạnh đó, có một bài hát rất nổi tiếng tên là “on the floor” nữa. Hehe. Từ bài hát tiếng anh mà ta có thể làm được câu này dễ dàng đúng không nào? Sao cơ? Bạn bảo là bạn không biết bài hát ấy á? Ngay sau khi làm xong câu này thì bạn nghe luôn đi không mình hôn chết đấy nhé ^^	+ instruct (v) chỉ dẫn, hướng dẫn + mover (n) động cơ, người đề xuất ý kiến, người đưa ra đề nghị, người đi lại	Tôi muốn bạn chỉ dẫn những người đi lại đặt tất cả các chiếc hộp ở trong phòng lớn nhất ở trên tầng trệt.
128. Everyone _____ been wonderful to work with, and I will sorely	Câu này khi sử dụng mẹo về sự đồng thuận giữa chủ ngữ và động từ thì ta loại đi phương án A. Rõ ràng chủ ngữ trong câu này là đại từ bất định (everyone) nên động	+ wonderful (adj) tuyệt vời	Tất cả mọi người đều đã thật tuyệt vời để làm việc với nhau, và tôi sẽ nhớ

miss working here. A. have B. did C. hasn't D. has	từ theo sau sẽ phải chia ở dạng số ít. Tiếp theo ta loại phương án B vì sau trợ động từ “did” luôn là 1 động từ nguyên thể (V). Còn 2 phương án C và D, ta lựa chọn dựa vào nghĩa của câu ^^	+ work (v) làm việc + sorely (adv) rất lớn, rất nhiều	lúc làm việc ở đây nhiều lắm.
129. Sandra is incredibly _____ in everything she does. She was given an award for her quick work last year. A. efficient B. effortless C. affluent D. affective	Đây lại là một câu hỏi từ vựng liên quan đến tính từ. Các bạn cũng cần chú ý 4 tính từ này bởi vì chúng khá hay xuất hiện trong bài thi TOEIC nhé. Đối với những từ có mặt độ hay xuất hiện trong bài thi TOEIC thì tốt nhất là chúng ta cứ cố học thuộc chúng nhé ^^	+ incredibly (adv) khó tin nổi, đáng kinh ngạc + award (n) phần thưởng + efficient (adj) có hiệu quả, có hiệu lực, có năng suất cao + effortless (adj) không cần hoặc ít nỗ lực, dễ dàng + affluent (adj) giàu có, thịnh vượng + affective (adj) xúc động, dễ xúc động	Sandra có hiệu quả đáng kinh ngạc trong mọi thứ mà cô ấy làm. Cô ấy đã được trao một giải thưởng dành cho công việc mau lẹ của cô ấy vào năm ngoái.
130. The committee _____ that we do not pursue legal action at this time, but wait for the result of the tests. A. suggesting B. is recommending C. has D. is recommended	Đối với câu này ta có thể sử dụng mẹo để loại ngay lập tức 2 phương án A và C. Đầu tiên ta phải chú ý rằng: V-ing không bao giờ đóng vai trò là động từ chính trong câu nếu nó đứng độc lập. Do vậy ta loại A. Tiếp theo ta cần chú ý cách sử dụng của từ “has”. Có 3 hình thức sử dụng chính của từ “has” là: nó đứng trước “Ved/ V _{II} ”, “to V” và danh từ trong câu. Do vậy trong trường hợp câu này thì “has” chắc chắn phải là phương án sai. Chỉ còn lại B (chia chủ động) và D (chia bị động). Ta lựa chọn đáp án B dựa vào dịch nghĩa ^^	+ committee (n) ủy ban + pursue (v) theo đuổi, đuổi theo, truy kích + legal action(n) hành động pháp lý + result (n) kết quả + recommend (v) đề nghị, giới thiệu, tiến cử	Ủy ban đang đề nghị rằng chúng ta không nên theo đuổi hành động pháp lý tại thời điểm này, nhưng hãy đợi kết quả của các bài kiểm tra đã (dịch nghĩa câu này ra thấy hơi chuối chuối nhỉ ^^).
131. The management has agreed not to take further _____ action, _____ you do not commit any further	Đây là một bẫy về liên từ khá phổ biến trong bài thi TOEIC. Ở đây các bạn cần phải lưu ý rằng cả “granted” và “provided” đều không đóng vai trò là động từ trong trường hợp này. Câu này ta có thể loại luôn	+ management (n) sự quản lý, ban quản lý, ban giám đốc	Ban giám đốc đã đồng ý không có hành động thêm, miễn là bạn không mắc bất kỳ sự vi

<p>violations of company policy.</p> <p>A. granted</p> <p>B. therefore</p> <p>C. provided</p> <p>D. moreover</p>	<p>phương án B vì “therefore” nếu đứng ở giữa câu thì phải nằm trong dấu chấm phẩy (;) và dấu phẩy (,) nhé. Tiếp theo ta loại đáp án D vì tương tự như “therefore”, nếu “moreover” mà đứng ở giữa câu thì nó nằm trong 2 dấu phẩy (,) nhé ^^</p>	<p>+ agree (v) đồng ý</p> <p>+ commit (v) mắc, phạm (tội lỗi, sai lầm)</p> <p>+ violation (n) sự vi phạm</p> <p>+ company policy (n) chính sách của công ty</p> <p>+ granted (adv) giả dụ như vậy, cứ cho là như vậy</p> <p>+ therefore (adv) bởi vậy, cho nên, vì thế</p> <p>+ provided (conjunction) với điều kiện là, miễn là</p> <p>+ moreover (hơn nữa, ngoài ra, vả lại)</p>	<p>phạm chính sách của công ty thêm nữa.</p>
<p>132. I _____ never have hired him if his references had given me any indication of how unreliable he would be.</p> <p>A. would</p> <p>B. will</p> <p>C. must</p> <p>D. had</p>	<p>Câu này mới nhìn thì thấy nguy hiểm nhưng bản chất thì cực kỳ đơn giản. Chúng ta chỉ cần áp dụng mẹo về câu điều kiện loại III là có thể chọn được đáp án ngay lập tức mà không phải dịch bất cứ từ nào cả.</p>	<p>+ hire (v) thuê</p> <p>+ reference (n) sự chứng nhận, giấy chứng nhận (lý lịch, tư cách ...)</p> <p>+ give (v) chỉ, đưa ra, để lộ ra</p> <p>+ indication (n) dấu hiệu, sự biểu thị, sự biểu lộ</p> <p>+ unreliable (adj) không xác thực, không đáng tin cậy, không chắc chắn</p>	<p>Tôi sẽ không bao giờ thuê anh ta nếu các giấy chứng nhận của anh ta đã chỉ ra cho tôi thấy bất kỳ dấu hiệu nào về việc anh ta không đáng tin cậy như thế nào.</p>
<p>133. I will be announcing to the media today that all _____ from sales of this CD will go to charity.</p> <p>A. proceeds</p> <p>B. precedes</p>	<p>Đây là một câu cực hiểm nằm trong đề này. Rõ ràng ta cần xác định vị trí cần điền là 1 danh từ. Ta dễ dàng loại đi đáp án B bởi vì “precede” là động từ. Tuy nhiên có rất nhiều bạn không chọn đáp án A bởi vì “proceed” cũng là động từ. Hoàn toàn chính xác. Nhưng từ “proceed” có điểm đặc biệt là khi có “s” ở đằng sau thì nó lại có thể là danh từ “proceeds – tiền thu được”. Và phủ phàng thay nó lại là đáp án</p>	<p>+ announce (v) thông báo</p> <p>+ media (n) truyền thông</p> <p>+ sales (n) doanh thu</p> <p>+ charity (n) hội từ thiện</p> <p>+ proceeds (n) tiền thu được</p>	<p>Tôi sẽ thông báo tới truyền thông ngày hôm nay rằng toàn bộ tiền thu được từ doanh thu của đĩa CD này sẽ chuyển tới hội từ thiện.</p>

C. precedent D. results	đúng trong câu này @@	+ precede (v) đi trước, tới trước (về thời gian, thứ tự) + precedent (n) tiền lệ + result (n) kết quả	
134. A new branch of that coffee shop chain will be opening in the shopping center _____ Friday morning. A. in B. to C. on D. off	Câu này sử dụng mẹo khá đơn giản về giới từ. Trong câu này ta cần điền giới từ đứng trước cụm “Friday morning” thì chắc chắn ta phải điền là “on” chứ không phải điền là “in” như nhiều bạn vẫn hay nhầm nhé. Mẹo này đã được đề cập ở trong giáo trình, bài “giới từ” của CLB mình nhé ^^.	+ branch (n) chi nhánh + chain (n) chuỗi, dây, dây xích + shopping center: trung tâm mua sắm	Một chi nhánh mới của chuỗi cửa hàng cà phê đó sẽ mở cửa tại trung tâm mua sắm vào sáng thứ Sáu.
135. According to Nancy in the quality control department, there have been _____ customer complaints this month. This is a great improvement on the preceding two months. A. few B. a few C. some D. none	Đối với câu này đầu tiên ta phải loại phương án D dù chưa biết nghĩa của bất kỳ từ vựng nào. Các bạn lưu ý: từ “none” không bao giờ đứng liền với một danh từ đằng sau mà luôn có giới từ “of” ngăn giữa. Cấu trúc thường hay gặp nhất là “none of the + N”. Xét về ngữ cảnh của câu thì ta sẽ loại C. Cả A và B đều có nghĩa là “ít, một ít”, tuy nhiên lại có sự khác biệt về nghĩa của 2 từ “few” và “a few”. Các bạn cứ nhớ mẹo phân biệt 2 từ này sau đây: “few” là “ít nhưng không đủ làm gì”, còn “a few” là “ít nhưng đủ làm gì”.	+ quality control department: ban điều khiển chất lượng, bộ phận kiểm soát chất lượng + customer complaint: lời phàn nàn từ khách hàng + improvement (n) sự cải thiện, sự cải tiến + preceding (adj) có trước	Theo như Nancy ở trong bộ phận kiểm soát chất lượng, đã có ít lời phàn nàn từ khách hàng trong tháng này. Đây là một sự cải thiện lớn so với hai tháng trước đó.
136. It is imperative that quality is not sacrificed for profits. We have _____ the best products at the	Chắc chắn một điều là ta phải loại phương án A trong câu này đầu tiên vì sau “has, have, had” không bao giờ tồn tại động từ nguyên thể (V) cả. Tiếp theo ta loại phương án D do không phù hợp về nghĩa. Cấu trúc “have to + V” có nghĩa “phải làm	+ imperative (adj) bắt buộc, cấp bách, khẩn thiết + sacrifice (v) hy sinh	Là bắt buộc rằng chất lượng không được hy sinh cho các lợi nhuận. Chúng ta phải cung cấp những sản

best prices. A. provide B. to be providing C. to provide D. profited	gi”. Nếu công thức này chia ở dạng tiếp diễn “have to + be + V-ing” thì ta lại dịch là “phải đang làm gì”. Do đó đáp án C là phù hợp nhất trong câu này.	+ profit (n) lợi nhuận, tiền lãi, tiền lời + product (n) sản phẩm + provide (v) cung cấp	phẩm tốt nhất tại các giá cả tốt nhất.
137. The worst that can happen _____ that the store will have to alter its operating hours until we can hire replacement staff. A. are B. was C. is D. have	Câu này khi sử dụng mẹo “Sự đồng thuận giữa chủ ngữ và động từ” ta loại 2 phương án A và D. Tiếp theo ta sử dụng mẹo về thì loại nốt B. Ta – đa. Câu này giải quyết ngon lành mà chẳng cần suy nghĩ gì nhiều.	+ happen (v) xảy ra, xảy đến + alter (v) thay đổi, sửa đổi, sửa lại + operating hours: giờ hoạt động, giờ mở cửa + hire (v) thuê + replacement staff: nhân viên thay thế	Điều tồi tệ nhất mà có thể xảy ra là rằng cửa hàng sẽ phải thay đổi giờ mở cửa của nó cho tới khi chúng ta thuê được nhân viên thay thế.
138. The finance office is unable to _____ reimbursements unless all pertinent receipts are submitted. A. approve B. make approvals C. approve of D. appropriate	Trong câu này ta sẽ loại ngay phương án D do không phù hợp về nghĩa. Ta để ý thấy sau khoảng trống là một danh từ, do đó đáp án B cũng không phù hợp bởi vì đáp án cần điền phải là 1 động từ. Các bạn lưu ý: “approve” vừa là nội động từ vừa là ngoại động từ. Nếu là ngoại động từ thì nó có nghĩa là “phê chuẩn”. Còn nếu là nội động từ thì cả cụm “approve of somebody/ something” có nghĩa “bằng lòng, ưng thuận, tán thành ai/ cái gì”.	+ finance office: phòng tài chính + reimbursement (n) sự hoàn trả, sự bồi hoàn + pertinent (adj) thích đáng, thích hợp, phù hợp + receipt (n) biên lai + submit (v) trình, đệ trình + approval (n) sự phê chuẩn + appropriate (v) chiếm đoạt (cái gì) làm của riêng	Phòng tài chính không thể phê chuẩn cho các sự bồi hoàn trừ khi toàn bộ các biên lai phù hợp được đệ trình.
139. I _____ insist on a revision of next year’s budget by	Tương tự như một số câu mình đã phân tích ở trên. Khi mới nhìn vào câu này thì chúng ta có thể loại luôn phương án D vì	+ insist on something: yêu cầu, đòi hỏi cái gì	Tôi phải yêu cầu một sự xem xét bản ngân sách của

<p>Friday. It must be ready before the annual general meeting at the end of the month.</p> <p>A. could</p> <p>B. must</p> <p>C. may</p> <p>D. have</p>	<p>sau “have” không bao giờ là động từ nguyên thể (V) cả. 3 phương án còn lại đều là trợ động từ khuyết thiếu. Ta lựa chọn đáp án dựa vào ngữ nghĩa của cả câu.</p>	<p>+ revision (n) sự xem xét lại, sự duyệt lại</p> <p>+ budget (n) ngân sách, ngân quỹ</p> <p>+ annual (adj) hàng năm</p> <p>+ general meeting: đại hội</p>	<p>năm tới trước thứ Sáu. Nó phải sẵn sàng trước đại hội hàng năm vào cuối tháng.</p>
<p>140. There has been a leak of confidential data to one of our biggest _____. It would seem that we are the victims of corporate espionage.</p> <p>A. enemies</p> <p>B. oppositions</p> <p>C. rivals</p> <p>D. opposites</p>	<p>Đề này thật tò mò khi mở đầu là một câu hỏi về từ vựng và kết thúc cũng là một câu hỏi về từ vựng. Ngoài ra 4 đáp án đều trông lạ hoắc nữa. Kết thúc đề này mình muốn nhắn với các bạn thêm một lần nữa rằng: Hãy học từ vựng ngay trước khi quá muộn.</p>	<p>+ leak (n) chỗ dò, khe hở, sự lộ bí mật</p> <p>+ confidential (adj) kín, bí mật</p> <p>+ data (n) dữ liệu</p> <p>+ victim (n) nạn nhân</p> <p>+ corporate espionage: gián điệp</p> <p>+ enemy (n) kẻ thù, kẻ địch, quân địch</p> <p>+ opposition (n) sự chống lại, sự chống đối</p> <p>+ rival (n) đối thủ, địch thủ</p> <p>+ opposite (n) điều trái ngược, sự đối lập</p>	<p>Đã có một sự rò rỉ của dữ liệu mật tới một trong những đối thủ lớn nhất của chúng ta. Điều này dường như rằng chúng ta là những nạn nhân của gián điệp.</p>

The end. Thank you for reading. Good luck



TOEICsv club – We are a big family!